BA BẢY PHẨM TRỢ ĐẠO

37PHAMTRODAO.WEEBLY.COM

TUDIEUDE.WEEBLY.COM

BA MƯƠI BẢY PHẨM TRỢ ĐẠO

TỨ NIỆM TRỤ

(catvāri smṛty-upasthānāni)

Tứ niệm trụ là hành phẩm thứ nhất trong bảy hành phẩm của Ba mươi bảy phẩm đạo: Một là Tứ niệm trụ, hai Tứ chánh cần, ba Tứ như ý túc, bốn Ngũ căn, năm Ngũ lực, sáu Thất giác phần, bảy Bát chánh đạo. Ở đây, Tứ Niệm trụ Phạn ngữ gọi là catvāri smṛty-upasthānāni, Pāli gọi là cattāro sati-paṭṭhānāni còn gọi là tứ

niệm xứ, tứ ý chỉ, tứ chỉ niệm, tứ niệm, thân thọ tâm pháp, nghĩa là Bốn phạm trù thân, thọ, tâm và pháp là nơi để hành giả tập trung tâm niệm vào một trong bốn điểm này khi tu tập, với mục đích là đề phòng và, đình chỉnhững tạp niệm vọng tưởng khởi lên. Đây là bốn loại phương pháp dùng để đạt chân lý trong pháp môn tu hành theo kinh điển Phật giáo Nguyên thỉ mà đức Đạo sư đã chỉ dạy. Hành giả lúc tu tập chỉ cần dùng tự tướng thân mình cùng những cọng tướng khác mà quán sát thân này là bất tịnh, những nhận lãnh (thọ) là khổ, tâm mình luôn luôn không thường hay thay đổi, và các pháp thì luôn không có ngã nó chỉ là một giả hợp. Vì sao hành giả phải quán sát như vậy? Vì chúng ta luôn bị bốn pháp này chi phối làm lệch lạc tư duy của chúng ta, nên lúc nào chúng ta cũng cho rằng thân này là trong sạch, mọi thứ thủ đắc có được của chúng ta đối với cuộc sống mang lại vui sướng khóai lạc hạnh phúc, tâm của chúng ta thì lúc nào cũng vĩnh viễn thường hằng bất biến và, các pháp giữa cuộc đời này là thật có, là ta là của ta. Từ những tư duy cố

chấp lệch lạc như vậy đưa chúng ta đi đến những hành động tạo nhân nghiệp sai trái đưa đến quả khổ trong sinh tử luân hồi, nên để đối trị lại bốn thứ tà chấp điên đảo cho rằng thân là trong sạch, thọ nhận là khoái lạc, tâm là thường hằng, các pháp (tâm và vật) là hữu ngã, nên đức Đạo sư đã dùng bốn pháp quán thân là bất tịnh, thọ nhận là khổ, tâm là vô thường, pháp là vô ngã để phá trừ bốn thứ tà chấp điên đảo trên. Ở đây, niệm có nghĩa là chúng ta quán sát có trí tuệ (tuệ quán); trụ chỉ bốn nơi thân, thọ, tâm và, pháp phát sinh ra bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Khi hành giảdùng trí tuệ để quán sát, tức là tâm niệm chúng ta có thể đình chỉ trụ vào những chỗ này để tu tập.

Tứ niệm trụ tức chỉ cho:

1 . Thân niệm trụ (Skrt: kāya smṛty-upasthānāni; Pāli: kaye kāyanuppassi viharati ātāpi sampajāno satimā.) còn gọi là thân niệm xứ, tức là quán sáttự tướng của thân là bất tịnh, nhơ nhớp, và cùng lúc quán sát cộng tướngthân của chúng ta là vô thường là khổ đau, là không thật, là vô ngã để đối trị lại các

bệnh chấp điên đảo cho là thanh tịnh.
2 . Thọ niệm trụ (Skrt: vedanā-smṛty-upasthāna; Pāli: vedanāsu vedanānupassi viharati ātāpi sampajāno satimā.) còn gọi là thọ niệm xứ, tức quán sát nguyên do đối trong việc hân hoan mong cầu hưởng lạc sẽ sinh ra ra khổ đau ngược lại, và cũng đồng thời quán sát cộng tướng của nó là khổ đau, không thật hữu, để đối trị bệnh chấp điên đảo cho là lạc thú.
3 . Tâm niệm trụ (Skrt: citta-smṛty-upasthāna; Pāli: citte cittānupassi viharati ātāpi sampajāno satimā.) còn gọi là tâm niệm xứ, tức quán sát tâm thường mong cầu của chúng ta luôn sinh diệt vô thường biến đổi, và quán sát mọi cộng tướng của chúng cũng như vậy, để đối trị bệnh chấp điên đảo cho là thường hằng vĩnh viễn.
4 . Pháp niệm trụ (Skrt: dharma-smṛty-upasthāna; Pāli: dhammesu dhammānupassi viharati ātāpi sampajāno satima.) còn gọi là pháp niệm xứ, tức là quán tất cả các pháp đều nương vào nhân duyên mà sinh khởi, nên sự hiện hữu của chúng là không có tự tánh, và

tất cả những cộng tướngkhác cũng được quán sát như vậy, để đối trị bệnh chấp ngã điên đảo.

Theo Trung A-hàm 24, (Đ. 1, tr. 582) thuộc Hán tạng thì, gọi là kinh Niệm xứ chứ không gọi là Niệm trụ. Bốn niệm xứ là tên gọi khác của niệm trụ. Bốn niệm xứ là quán thân như thân, quán thọ như thọ, quán tâm như tâm và quán pháp như pháp.

Theo đức Đạo sư dạy thì:

Quán thân như thân là Tỳ-kheo khi nào đi thì biết mình đang đi, khi nào đứng thì biết mình đang đứng, khi nào ngồi thì biết mình đang ngồi, khi nào nằm thì biết mình đang nằm, khi nào ngủ thì biết mình đang ngủ, khi nào thức thì biết mình đang thức, khi nào ngủ say thì biết mình đang ngủ say.

Biết rõ chính xác khi vào khi ra, khi co khi duỗi, khi cúi khi ngẩng, oai nghichững chạc, khéo khoác tăng-già-lê và cầm bát; đi, đứng, ngồi, nằm, ngủ, thức, nói năng, im lặng đều biết rõ chính xác.

Khi sanh niệm ác bất thiện, liền niệm điều

thiện để đối trị, đoạn trừ, tiêu diệt, tĩnh chỉ. Răng ngậm khít lại, lưỡi ấn lên khẩu cái, dùng tâm trị tâm, đối trị, đoạn trừ, tiêu diệt, tĩnh chỉ.

Niệm hơi thở vào thì biết niệm hơi thở vào, niệm hơi thở ra thì biết niệm hơi thở ra. Thở vào dài thì biết thở vào dài, thở ra dài thì biết thở ra dài. Thở vào ngắn thì biết thở vào ngắn, thở ra ngắn thì biết thở ra ngắn. Học toàn thân thở vào, học toàn thân thở ra. Học thân hành tĩnh chỉ thở vào, học khẩu hành tĩnh chỉ thở ra.

Hỷ lạc sinh do ly dục, thấm nhuần thân thể, phổ biến đầy khắp; biến trong thân thể không đâu không có. Như người hầu tắm, bỏ bột tắm đầy chậu, nước hòa thành bọt, nước thấm vào thân, phổ biến sung mãn, không đâu không có. Cũng vậy, Tỳ-kheo có hỷ lạc do ly dục nhuần thấm thân thể, phổ biến đầy khắp; biến trong thân thể, hỷ lạc sanh nhờ ly dục không đâu không có. Tỳ-kheo có hỷ lạc nhờ định sanh, nhuần thấm thân thể, phổ biếndầy khắp; biến trong thân thể, hỷ lạc nhờ định sanh không đâu không có. Cũng như suối

trên núi, trong sạch không nhơ, nước từ bốn phương chảy đến đổ vào tự nhiên, từ đáy suối, nước tự vọt lên, chảy tràn ra ngoài, thấm ướt cả núi, phổ biến đầy khắp, không đâu không có. Cũng vậy, Tỳ-kheo có hỷ lạc nhờ định sanh thấm nhuần thân thể, phổ biến đầy khắp; biến trong thân thể, hỷ lạc do định không đâu không có.

Tỳ-kheo có lạc do ly hỷ nhuần thấm thân thể, phổ biến đầy khắp; biến trong thân thể, lạc sanh do ly hỷ không đâu không có. Như các thứ sen xanh, hồng, đỏ, trắng sanh ra từ nước, lớn lên trong nước, ở dưới đáy nước, rễ, hoa, lá, cọng thảy đều thấm nhuần, phổ biến đầy khắp, không đâu không có. Cũng vậy, Tỳ-kheo có lạc do ly hỷ nhuần thấm thân thể, phổ biến đầy khắp, biến trong thân thể, lạc do ly hỷ không đâu không có.

Tỳ-kheo ở trong thân này được biến mãn với tâm thanh tịnh, ý giải, thành tựu an trụ; ở trong thân này tâm thanh tịnh không đâu không biến khắp. Như có một người trùm một cái áo rộng bảy hoặc tám khuỷu tay, từ đầu đến chân, thì khắp cả thân đều được phủ kín.

Cũng vậy, Tỳ-kheo ở trong thân này với tâm thanh tịnh, không đâu không có.

Tỳ-kheo niệm quang minh tưởng, khéo thọ trì, nhớ rõ điều niệm; như phía trước, phía sau cũng vậy; ngày cũng như đêm, đêm cũng như ngày; dưới cũng như trên, trên cũng như dưới. Như vậy tâm không điên đảo, tâm không bị ràng buộc, tâm tự sáng tỏ, không khi nào còn bị bóng đen che lấp.

Tỳ-kheo khéo giữ tướng trạng tu quán, khéo nhớ điều niệm, như người ngồi quán sát kẻ nằm, rồi nằm quán sát kẻ ngồi. Tỳ-kheo khéo giữ tướng trạng tu quán, khéo nhớ điều niệm, cũng giống như vậy.

Tỳ-kheo tùy theo những chỗ trong thân, tùy theo tính chất tốt xấu từ đầu đến chân quán thấy thảy đều đầy dẫy bất tịnh: 'Trong thân này của ta có tóc, lông, móng, răng, da dày, da non, thịt, gân, xương, tim, thận, gan, phổi, ruột già, ruột non, lá lách, dạ dày, phân, não và não căn, nước mắt, mồ hôi, nước mũi, nước miếng, mủ, máu, mỡ, tủy, đờm dãi, nước tiểu'. Như một cái bồn chứa đủ hạt giống, ai có mắt sáng thì thấy rõ ràng: 'Đây là hạt lúa,

hạt gạo, kia là hạt cải, cỏ, rau’. Cũng vậy, Tỳ-kheo tùy theo những chỗ trong thân, tùy theo tính chất tốt xấu, từ đầu đến chân, quán thấy thảy đều đầy dẫy bất tịnh: ‘Trong thân này của ta có tóc, lông, móng, răng, da dày, da non, thịt, gân, xương, tim, thận, gan, phổi, ruột già ruột non, lá lách, dạ dày, phân, não và não căn, nước mắt, mồ hôi, nước mũi, nước miếng, mủ, máu, mỡ, tủy, đờm dãi, nước tiểu’. Tỳ-kheo khéo giữ tướng trạng tu quán, khéo nhớ điều niệm, cũng giống như vậy.

Tỳ-kheo quán sát giới trong thân rằng: ‘Trong thân này của ta có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới’. Như gã đồ tể mổ bò, lột hết bộ da, trải lên mặt đất, phân thành sáu đoạn. Cũng vậy, Tỳ-kheo quán các giới trong thân rằng: ‘Trong thân này của ta có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới’. Tỳ-kheo khéo giữ tướng trạng tu quán, khéo nhớ điều niệm, cũng giống như vậy.

Tỳ-kheo quán xác chết, mới chết từ một hai ngày đến sáu bảy ngày, đang bị quạ diều bươi mổ, sài lang cấu xé, hoặc đã hỏa thiêu, hay đã

được chôn lấp, đang bị rửa nát hư hoại. Quán rồi tự so sánh: 'Thân ta cũng thế, đều có những trường hợp này, không sao tránh khỏi'. Tỳ-kheo khéo giữ tướng trạng tu quán, khéo nhớ điều niệm, cũng giống như vậy.

Tỳ-kheo như từng thấy trong nghĩa địa, hài cốt xám xanh, rữa nát gần hết, xương vải khắp đất. Quán rồi tự so sánh: 'Thân ta cũng thế, đều có những trường hợp này, không sao tránh khỏi,' Tỳ-kheo khéo giữ tướng trạng tu quán, khéo nhớ điều niệm, cũng giống như vậy.

Tỳ-kheo như từng thấy trong nghĩa địa, da, thịt, máu, huyết tiêu cả, chỉ còn xương dính gân. Quán rồi tự so sánh: 'Thân ta cũng thế, đều có trường hợp này, không sao tránh khỏi'. Tỳ-kheo khéo giữ tướng trạng tu quán, khéo nhớ điều niệm, cũng giống như vậy.

Tỳ-kheo như từng trong nghĩa địa thấy xương rời từng đốt, rải rác khắp nơi, xương chân, xương đùi, xương đầu gối, xương bắp vế, xương sống, xương vai, xương cổ, xương sọ, mỗi thứ một nơi. Quán rồi tự so sánh: 'Thân ta cũng thế, đều có những trường hợp này,

không sao tránh khỏi’. Tỳ-kheo khéo giữ tướng trạng tu quán, khéo nhớ điều niệm, cũng giống như vậy.

Tỳ-kheo như từng thấy trong nghĩa địa, xương trắng như vỏ ốc, xanh như lông chim bồ câu, đỏ như màu máu, mục nát bể vụn. Quán rồi tự so sánh: ‘Thân ta rồi cũng thế, đều có những trường hợp này, không sao tránh khỏi’. Tỳ-kheo khéo giữ tướng trạng tu quán, khéo nhớ điều niệm, cũng giống như vậy. Tỳ-kheo như vậy, những phương pháp quán trên là quán nội thân như thân; quán ngoại thân như thân; lập niệm tại thân, có tri, có kiến, có minh, có đạt. Như vậy gọi là Tỳ-kheo quán thân như thân.

Quán thọ như thọ là Tỳ-kheo khi thọ nhận cảm giác lạc liền biết đang thọ nhận cảm giác lạc, khi thọ nhận cảm giác khổ liền biết đang thọ nhận cảm giác khổ, khi thọ nhận cảm giác không lạc không khổ liền biết đang thọ nhận cảm giác không lạc không khổ. Khi thân thọ nhận cảm giác lạc, thân thọ nhận cảm giác khổ, thân thọ nhận cảm giác không lạc không khổ; khi tâm thọ nhận cảm giác lạc, tâm

thọ nhận cảm giác khổ, tâm thọ nhận cảm giác không lạc không khổ; cảm giác lạc khi ăn, cảm giác khổ khi ăn, cảm giác không lạc không khổ khi ăn; cảm giác lạc khi không ăn, cảm giác khổ khi không ăn, cảm giác không lạc không khổ khi không ăn; cảm giác lạc khi có dục, cảm giác khổ khi có dục, cảm giác không khổ không lạc khi có dục; cảm giác lạc khi không có dục, cảm giác khổ khi không có dục, cảm giáckhông lạc không khổ khi không có dục. Tỳ-kheo như vậy, quán nội thọ như thọ, quán ngoại thọ như thọ, lập niệm tại thọ, có tri, có kiến, có minh, có đạt. Như vậy gọi là Tỳ-kheo quán thọ như thọ. Quán tâm như tâm là Tỳ-kheo có tâm tham dục thì biết đúng như thật có tâm tham dục, có tâm không dục thì biết đúng như thật là có tâm khôngdục. Khi có sân hay không sân, có si hay không si, có ô uế hay không ô uế, có hợp hay có tan, có thấp hay có cao, có nhỏ hay có lớn; tụ hay không tụ, định hay không định, giải thoát hay không giải thoát. Cũng như vậy, có tâm giải thoát thì biết đúng như thật có tâm giải thoát; có tâm không giải

thoátthì biết đúng như thật là có tâm không giải thoát. Tỳ-kheo như vậy, quán nội tâm như tâm, lập niệm tại tâm, có tri, có kiến, có minh, có đạt. Như vậy là Tỳ-kheo quán tâm như tâm.

Quán pháp như pháp là Khi con mắt duyên sắc, sinh nội kết, nếu Tỳ-kheo bên trong thật có kết thì biết đúng như thật là bên trong có kết; bên trong thật không có kết thì biết đúng như thật là bên trong không có kết. Nội kết chưa sinh, bây giờ sinh, biết đúng như thật. Nội kết đã sinh và được đoạn trừ, không sinh lại nữa, biết đúng như thật. Với tai, mũi, lưỡi, thân và ý cũng giống như vậy. Khi ý duyên pháp, sinh nội kết, nếu Tỳ-kheo bên trong thật có kết thì biết đúng như thật là bên trong có kết, bên trong không có kết thì biết đúng như thật là bên trong không có kết, nội kết chưa sinh bây giờ sinh; biết đúng như thật nội kết đã sinh và đã được đoạn trừ, không sinh lại nữa, biết đúng như thật. Bên trong thật có ái dục thì biết đúng như thật là đang có ái dục, bên trong thật không có ái dục thì biết đúng như thật là

không có ái dục. Ái dục chưa sinh nay sinh, biết đúng như thật. Ái dục đã sinh và đã được đoạn trừ, không sinh lại nữa, biết đúng như thật. Với sân nhuế, thùy miên, điệu hối và nghi cũng giống như vậy. Bên trong thật có nghi, biết đúng như thật là đang có nghi; bên trong thật không có nghi, biết đúng như thật là không có nghi. Nghi chưa sinh, nay đã sinh, biết đúng như thật. Nghi đã sinh và đã được đoạn trừ, không sinh lại nữa, biết đúng như thật.

Bên trong thật có niệm giác chi thì biết đúng như thật là có niệm giác chi; bên trong thật không có niệm giác chi thì biết đúng như thật là không có niệm giác chi. Niệm giác chi chưa sinh nay sinh, biết đúng như thật. Niệm giác chi đã sinh thì ghi nhớ không quên, không suy thoái, tu tập càng lúc càng tăng trưởng, biết đúng như thật.

Với trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định và xả cũng giống như vậy. Bên trong thật có xả giác chi thì biết đúng như thật là đang có xả giác chi, bên trong thật không có xả giác chithì biết đúng như thật là không có xả giác chi. Xả

giác chi chưa sinh nay sinh, biết đúng như thật, xả giác chi đã sinh thì ghi nhớ không quên, không suy thoái, tu tập càng lúc càng tăng trưởng, biết đúng như thật. Tỳ-kheo như vậy quán nội pháp đúng như pháp, quán ngoại pháp đúng như pháp, lập niệm tại pháp, có tri, có kiến, có minh, có đạt. Như vậy gọi là Tỳ-kheo quán pháp như pháp, nghĩa là quán Bảy giác chi.

Nếu Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nào trụ Bốn niệm xứ thì lâu nhất trong vòng bảy năm, nhất định sẽ chứng được một trong hai quả: hoặc chứng Cứu cánh trí ngay trong hiện tại, hoặc chứng A-na-hàm nếu còn hữu dư. Nếu Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nào luôn luôn trong từng khoảnh khắc lập tâm chánh trú nơi Bốn niệm xứ thì nếu buổi sáng thực hành như vậy, nhất định buổi tối liền được thăng tiến. Nếu buổi tối thực hành như vậy, nhất định sáng hôm sau sẽ được thăng tiến.

Trên là phương pháp tu tập Bốn niệm trụ (xứ) quán được chúng tôi tóm lược đầy đủ từ trong kinh Niệm xứ văn hệ Hán tạng thuộc Thinh văn thừa trong Trung A-hàm mà

đức Đạo sư đã dạy cho các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni khi Ngài còn tại thế. Ở đây tuy đức Đạo sư chỉ dạy cho hàng xuất gia, nhưng hàng tại gia chúng ta cũng có thể tu tập phương pháp này, nếu mọi ngườinổ lực thực hành trong miên mật thì, sự thành công đối với chúng ta cũng không phải là chuyện khó. Vì đây, cũng chỉ là một phương pháp thiền địnhcủa hiện quán tự thân mỗi chúng ta đối với cuộc sống mà thôi.

Ngoài ra, nếu chúng ta muốn tìm hiểu rộng sâu hơn nữa thì chúng ta cũng có thể tìm hiểu và y cứ vào Câu-xá luận quyển 23 thì, pháp tu tập tứ niệm trụ lệ thuộc vào tự tướng (tướng riêng) và cọng tướng (tướng chung) y vào thứ tự bốn nơi thân, thọ, tâm và pháp mà quán chiếu; nhưng trong lãnh vực này mỗi phạm trù có tự tánh riêng của chúng. Như tự tánh của thân là bốn đại chủng sắc đã tạo ra nó, còn cọng tướng là chỉ cho tánh cộng thông của các pháp, tức là tánh của tất cả các pháp đều vô thường, khổ, không, vô ngã.

Về thể của tứ niệm trụ thì mỗi phạm trù nó có

ba loại, gọi là ba niệm trụ:
a/ Tự tánh niệm trụ, còn gọi là tự tánh niệm xứ: Là dùng ba tuệ văn, tư, tu làm thể thường quán sát thân, thọ, tâm và pháp.
b/ Tương tạp niệm trụ, còn gọi là cộng niệm xứ: Dùng tâm, tâm sở cùng với tuệ đồng lúc tồn tại làm thể, ở đây chỉ cho mọi tác dụng của tinh thần.
c/ Sở duyên niệm trụ, còn gọi là duyên niệm xứ: Lấy tuệ làm đối tượng của sở duyên, tức chúng ta lấy bốn phạm trù thân, thọ, tâm và pháp làm thể.
Quán pháp của tứ niệm trụ, chúng ta có thể phân ra làm hai loại biệt tướngvà tổng tướng:
1/ Biệt tướng niệm trụ: là chỉ cho mỗi quán pháp riêng của tứ niệm trụ.
2/ Tổng tướng niệm trụ: là chỉ cho quán pháp chung cho tứ niệm trụ.
Hơn nữa trong tứ niệm trụ thì, ba phạm trù trước thuộc về tạp duyên, còn pháp niệm trụ thứ tư thì, chung cho tạp duyên cùng không tạp duyên. Nên chỉ có quán pháp niệm trụ mới gọi là bất tạp duyên; đối với thân, thọ, tâm và pháp thì, hoặc là hợp duyên

quán hai phạm trù, hay ba phạm trù, hoặc hợp duyên quán chung cả bốn phạm trù thì, gọi là tạp duyên. Ở đây hành giả nếu tu tập tạp duyên pháp niệm trụ thì, có thể vào được vị của tứ thiện căn, tức là hành giả đã hòan thành phàm vị của mình để bắt đầu chuẩn bị đi vào Thánh vị của kiến đạo.

Và cũng theo đại thừa A-tỳ-đạt-ma tạp tập luận quyển 10 thì, Tứ niệm trụnày chúng ta có thể theo thứ tự phối hợp với Tứ thánh đế: Tức là thân niệm trụ kết hợp với khổ thánh đế, thọ niệm trụ có thể kết hợp với tập thánh đế, tâm niệm trụ có thể kết hợp với diệt thánh đế và, pháp niệm trụ có thể kết hợp với đạo thánh đế để quán sát trong việc thanh tu ba nghiệpthân khẩu ý trừ khổ đạt vui trong hiện quán.

Tóm lại, pháp quán Tứ niệm trụ, dù là Tiều thừa hay Đại thừa trên phương pháp, tức chỉ cho sự tướng tuy có cạn sâu, có nhanh có chậm, nhưng trên bình diện thể cứu cánh thì cũng như nhau. Hành giả sẽ đạt được cứu cánhnếu những những nổ lực thực hành tu tập của chúng ta luôn đặt trên chiều miên mật

trong hiện quán thì chính như đức Đạo sư đã dạy: "Luôn luôn trong từng khoảnh khắc lập tâm chánh trú nơi Bốn niệm xứ thì nếu buổi sáng thực hành như vậy, nhất định buổi tối liền được thăng tiến. Nếu buổi tối thực hành như vậy, nhất định sáng hôm sau sẽ được thăng tiến." Ở đây đức Đạo sư muốn nói đến sự thăng tiến đạt đến kết quả của cứu cánhNiết-bàn an vui giải thoát trong hiện quán.

TỨ CHÁNH CẦN
(Catvāri prahāṇāni)

Tứ Chánh Cần là hành phẩm thứ hai trong bảy hành phẩm trợ đạo của ba mươi bảy phẩm đạo, là bốn phương tiện siêng năng tinh cần trong nổ lực hằng ngày qua hiện quán ngăn ngừa các việc ác tâm chưa phát sinh và, không tái phạm những việc ác lỡ đã phát sinh bằng vào ý nghĩ hay hành động tạo tác của thân hay miệng, cùng lúc hiện quán thực hành các việc thiện chưa phát sinh cho phát sinh và, việc thiện đã-đang phát sinh trong nổ lực tiếp nối tu tập theo luật tắc nhân quả qua việc chỉ ác hành thiện.

Tứ chánh cần, Sanskrit gọi là Catvāri prahāṇāni; Pāli gọi là Cattāri sammappadhānāni. Có chỗ gọi là Tứ chánh đoạn, Tứ ý đoạn, Tứ ý đoan, Tứ chánh thắng hay Tứ đoạn. Chữ cần và chữ đoạn ở đây Theo Pāli có nghĩa là pahāna-padhāna (tinh cần để đoạn trừ) tức là dùng bốn pháp này trong việc siêng năng tinh tấn (cần) để có thể đoạn trừ (đọan) ác cùng mọi sự giải đãi biếng nhác của chúng ta trong việc hành thiện. Về chỉ ác thì dùng mọi sự siêng năng tinh tấn của mỗi chúng ta vừa nổ lực đọan trừ những việc ác mà chúng ta đã lỡ làm ra và dứt khóat không bao giờ tái phạm và, nổ lức siêng năng tinh tấn trong việc ngăn ngừa những việc ác chưa phát sinh ra ngay từ trong ý nghĩ, không cho chúng phát sinh ra trong tự ý (ý hành) và ngoài hành động của thân (thân hành) của miệng (khẩu hành) làm di hại tự chúng ta và cho người khác. Về hành thiện thì hành giảchúng ta cũng dùng siêng năng tinh tấn trong việc vừa khơi dậy những việc làm thiện chưa phát sinh ra trong ý nghĩ thì khiến cho chúng phát sinh ra trong tự

ý và thể hiện ra ngoài bằng những hành động của thân mình và miệng mình, đồng thời cũng dùng siêng năng tinh tấn trong việc tiếp tụctiếp nối làm cho những việc làm thiện đã-đang phát sinh tăng trưởng ngày càng nhiều hơn trong việc lợi mình lợi người. Đó là ý nghĩa của Tứ chánh cần hay Tứ chánh đoạn trong việc chỉ ác hành thiện lợi mình lợi người trong cuộc sống.

Pháp Tứ chánh cần này được đức Đạo sư dạy cho môn đồ của mình rất nhiều cũng tùy theo trình độ căn cơ của hàng đệ tử mà Ngài chỉ dạy. Pháp này được ghi lại rải rác trong ba tạng giáo điển khởi nguyên cũng như phát triển sau này rất nhiều, như trong Trung A-hàm q . 21, q . 52; Tạp A-hàm q . 26, 30, 31; Tăng Nhất A-hàm q . 18. Ở đây chúng tôi xin ghi lại một số kinh luận tiêu biểu và thông dụng.

Căn cứ vào Pháp giới thứ đệ sơ môn (phần cuối của quyển trung) thì Tứ chánh cần được ghi lại như sau:

1. Vì muốn đoạn trừ những việc ác đã sinh, mà siêng năng tinh tấn.

2. Vì muốn khiến cho những việc ác chưa sinh không cho phát sinh, mà siêng năng tinh tấn.
3. Vì muốn khiến cho những điền thiện chưa phát sinh có thể phát sinh, mà siêng năng tinh tấn.
4. Vì muốn khiến cho những điều thiện đã phát sinh có thể làm tăng trưởnghơn lên, mà siêng năng tinh tấn.
Nhờ nổ lực một lòng siêng năng tinh tấn hành bốn pháp này cho nên gọi là Tứ chánh cần.
Nhưng theo Kinh Trung A-hàm 21 Hán tạng Kinh Thuyết Xứ 86, tương đương với Trung bộ kinh bên Pāli tạng M. 148 Chachikka-suttaṃ, đức Đạo sư dạy cho người đệ tử thân cận của mình rằng:
"A-nan, trước kia Ta đã nói cho ông nghe về bốn chánh đoạn, Tỳ-kheo đối với pháp ác bất thiện đã sanh, vì để đoạn trừ chúng nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. Đối với các pháp ác bất thiệnchưa sanh, vì để chúng không phát sanh nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. Đối với các pháp thiện chưa sanh, vì để cho phát sanh nên khởi ước muốn, nỗ

lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. Đối với các pháp thiện đã sanh, vì để chúng kiên trụ, không bị quên lãng, không bị thoái hóa, được bồi bổ tăng tiến, được phát triển rộng rãi, được viên mãn cụ túc, nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. A-nan, bốn chánh đoạn này, ông hãy nói để dạy cho các Tỳ-kheo niên thiếu. Nếu nói và dạy cho các Tỳ-kheo niên thiếu về bốn chánh đoạn này, họ sẽ được an ổn, được sức lực, được an lạc, thân tâmkhông phiền nhiệt, trọn đời tu hành phạm hạnh."

Ở đây, đức Đạo sư cũng đứng trên lập trường nhân quả 'Chỉ ác hành thiện' mà Ngài dạy cho chúng đệ tử của mình phương pháp nổ lực siêng năng tinh tấn đoạn trừ: Một mặt ác đã sinh và chưa sinh, đoạn trừ chúng bằng cách không được tái phạm cùng, nổ lực ngăn ngừa không cho phát sinh và, mặt khác siêng năng tinh tấn đọan trừ ma tâm biếng nhác, nổ lực phát huy nuôi dưỡng lớn thêm hơn, thành tựu những điều thiện đã phát sinh rồi và, nổ lực khởi phát những ước muốn, trạo điều kiện để cho những

điều thiện chưa phát sinh xuất hiện trong cuộc sống, sinh hoạt hằng ngày của mỗi hành giả chúng ta, ngày càng hòan thiện hơn. Đây là bốn phương tiệnđược đức Đạo sư chỉ dạy cho tôn giả A-nan để dạy lại cho những Tỳ-kheo còn nhỏ tuổi một cách tổng quát được áp dụng hằng ngày trong hiện quánqua việc đoạn trừ ác pháp và nuôi lớn hành thiện. Ở chỗ khác như trong kinh Tăng nhất A-hàm 18, tương đương Tứ chánh cần Pāli, D 33 Saṅgīti (R. iii.221) Cattāro Sammappadhānā. Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo: «Tỳ-kheo không phóng dật tu bốn ý đoạn, tu tập nhiều tứ ý đoạn. Những gì là bốn? Ở đây, Tỳ-kheo, pháp tệ ác chưa sanh, tìm cầu phương tiện khiến không cho sanh, tâm không rời xa, hằng muốn khiến nó không sanh. Pháp tệ ác đã sanh, tìm cầu phương tiện khiến diệt, tâm không xa lìa, hằng muốn khiến diệt. Pháp thiện chưa sanh, tìm cầu phương tiện khiến sanh. Pháp thiện đã sanh, tìm cầu phương tiện khiến tăng nhiều, không để thoái thất, tu hành đầy đủ, tâm ý không quên.” Trong kinh này tuy ngoài hình thức lời

dạy có khác, nhưng về ý nghĩa thì cũng như các kinh trên nhằm lọai bỏ trước hết là ba nghiệp ác của thân khẩu ý trong tác nhân trực tiếp sinh ra quả khổ cho tương lai gần và xa theo nhân quả nhị nguyên và, mặc khác hòan thành tác nhân thiện cũng thuộc ba nghiệp thân khẩu ý trong việc hoàn thành quả vui gần hay xa trong tương lai dành cho những căn cơcòn lệ thuộc vào ba cõi sáu đường luân hồi sinh tử. Ở đây đức Đạo sưcũng đặt nặng vấn đề cần thiết của mọi sự nổ lực tinh cần đoạn trừ pháp ác bất thiện không cho sinh, nếu lỡ đã phát sinh rồi thì vẫn phải nổ lực ăn năng hối lỗi không tái phạm lại nữa, và canh giữ cái tâm của hành giả trong mọi ý nghĩ mọi hành động một các liên tục trong việc làm thanh tịnh hóa ba nghiệp ác và, hòan thành ba thiện nghiệp một cách đầy đủ cũng qua ba nghiệp thân khẩu ý.

Cũng theo Tăng nhất A-hàm 18 thì bốn chánh đọan nếu tu ập thực hànhđầy đủ thì tâm ý không quên; tức là trong ý lúc nào cũng nhất quyết thực hành việc đoạn trừ ác pháp và thực hành thiện pháp. Cho nên gọi Tú ý đọan. Ngoài

ra đối với trong ba nghiệp thân khẩu ý nó rất cần mọi sự nổ lực siêng năng đọan trừ trong việc chỉ ác hành thiện. Như vậy Tứ chánh đoạn là tối thắng. cho nên nó cũng được gọi là Tứ chánh thắng.

Và cũng như ý nghĩa của các kinh trên, nhưng tiến lên một bậc nữa, dức Đạo sư theo căn cơ của môn hạ mình dạy về bốn pháp này chi tiết hơn như trong kinh Tạp A-hàm 31 thuộc Hán tạng, tham chiếu S. 49.1-12. Gaṅgā-peyyāla, tương đương Cf. D. 33. Saṅgīti, của Pāli.thì bốn chánh đoạn này được đức Đạo sư dạy và có những cách đặt tên cho bốn hình thức này cùng mỗi ý nghĩa của chúng định nghĩa khác nhau trên hình thứckhi Ngài dạy cho các đồ đệ của mình từ kinh 875-879. Trong năm kinh này về hình thức tên gọi của bốn chánh đọan này là nhật thống, nhưng trên mặt nhận thức và định nghĩa thì có khác nhau về mặt triển khai chi tiết và đi sâu hơn những kinh mà chúng tôi vửa đề cập đến.

Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

“Có bốn Chánh đoạn. Những gì là bốn? Một là đoạn đoạn, hai là luật nghiđoạn, ba là tùy

hộ đoạn, bốn là tu đoạn.”

“Thế nào là đoạn đoạn? Tỳ-kheo, pháp ác bất thiện đã khởi thì đoạn trừ, khởi dục, phương tiện, tinh cần, nhiếp tâm gìn giữ. Đó gọi là đoạn đoạn.

“Thế nào là luật nghi đoạn? Pháp ác bất thiện chưa khởi thì không cho khởi, khởi dục, phương tiện, tinh cần, nhiếp tâm gìn giữ. Đó gọi là luật nghiđoạn.

“Thế nào là tùy hộ đoạn? Pháp thiện chưa sanh thì khiến cho sanh khởi, khởi dục, phương tiện, tinh cần, nhiếp tâm gìn giữ. Đó gọi là tùy hộ đoạn.

“Thế nào là tu đoạn? Pháp thiện đã khởi, khiến tu tập thêm ích lợi, khởi dục, phương tiện, tinh cần, nhiếp tâm gìn giữ. Đó gọi là tu đoạn.” Ở hình thức này tuy đức Đạo sư có đặt cho bốn chánh đoạn này mỗi pháp một tên riêng và, cũng theo đó mà ý nghĩa của chúng được xác lập theo ý nghĩatên gọi của chúng.

Cách thứ nhất là đoạn đọan tức là không những đọan trừ những pháp ác bất thiện chúng ta đã từng lỡ tạo ra bằng cách không ăn năn hối cải và đoạn trừ không thân

miệng ý tái phạm nữa. Cách thứ hai là luật nghi đọan ở đây cần siêng năng nổ lực giữ gìn tâm ý thân miệng mình không cho phạm phải những sai lầm chưa phát sinh bằng cách giữ gìn luật nghi đối với thân miệng ý không cho phát sinh. Cách thứ ba là tùy hộ đoạn, tức những pháp thiện thì hành giả phải nổ lực khiến cho sinh khởi bằng vào những ước muốn, bằng những nổ lực tinh cần tiến lên để đạt những ước muốn và nhiếp tâm giữ gìn. Cách thứ tư là tu đoạn, là những pháp thiện đã được hành giả thực hành bằng vào ý nghĩ hành động của thân của miệng, không những chỉ thực hành tu tập một lần mà còn nổ lực tu tập, huân tậpnhiều hơn nửa, để cho pháp thiện càng ngày càng tăng trưởng và hòan thiện hơn trong việc thực hiện hành thiện. Và bài kinh cuối cùng của loạt kinh trên đức Đạo sư dạy về bốn chánh đọan, được Ngài triển khai khác hơn một chút về cách phân chia cũng như tiến sâu và chi tiết hơn, trong những ý nghĩ cử chỉ hành động của hành giả. Ngoài những chi tiết về bốn phương tiện chỉ ác hành thiện trên, ở đây

chúng còn tùy thuộc vào giới của các căn thuộc luật nghi và nhờ các đối tượng cảnh bên ngòai các tướng tam-muội chân thật khi định như tướng xanh bầm, tướng sình chướng, tướng mưng mủ, tướng hoại, tướng thú ăn chưa sạch mà khéo léo nổ lực bảo vệ hộ trì tu tập không cho thối thất. và cuối cùng cách thư tư được đức Đạo sư chỉ cho hành giả nào tu tập bốn niệm xứ tức là thực hành tu đoạn. Đức Phật dạy:

"Có bốn Chánh đoạn. Những gì là bốn? Một là đoạn đoạn, hai là luật nghiđoạn, ba là tùy hộ đoạn, bốn là tu đoạn."

"Thế nào là đoạn đoạn? Tỳ-kheo, pháp ác bất thiện đã khởi thì đoạn trừ, khởi dục, phương tiện, tinh cần, nhiếp tâm gìn giữ; pháp ác bất thiện chưa khởi, thì không cho khởi, khởi dục, phương tiện, tinh cần, nhiếp tâm gìn giữ; pháp thiện chưa sanh, thì khiến cho sanh khởi, khởi dục, phương tiện, tinh cần, nhiếp tâm gìn giữ; pháp thiện đã sanh, thì khiến cho tu tập thêm lợi ích, khởi dục, phương tiện, tinh cần, nhiếp tâm gìn giữ. Đó gọi là đoạn đoạn.

"Thế nào là luật nghi đoạn? Tỳ-kheo khéo phòng hộ căn con mắt, giữ kínchặt, chế ngự, tiến hướng. Cũng vậy, đối với các căn tai, mũi, lưỡi, thân, ý, khéo phòng hộ, giữ kín chặt, chế ngự, tiến hướng. Đó gọi là luật nghi đoạn.
"Thế nào là tùy hộ đoạn? Tỳ-kheo đối với mỗi một tướng tam-muội chân thật, như tướng xanh bầm, tướng sình chướng, tướng mưng mủ, tướng hoại, tướng thú ăn chưa sạch mà khéo bảo vệ hộ trì, tu tập, giữ gìn, không khiến cho sút giảm. Đó gọi là tùy hộ đoạn.
"Thế nào là tu đoạn? Tỳ-kheo nào tu tập bốn Niệm xứ, thì đó gọi là tu đoạn."
Riêng bản kinh này bốn cách theo tên gọi được phân bố trở lại và thêm vào những chi tiết rõ ràng hơn trong mỗi chức năng của từng tên gọi không còn như trước nữa. Chức năng của đoạn đoạn nay bao hàm cả bốn công việc cùng lúc cho việc chỉ ác hành thiện nói chung và, vai trò của luật nghi đọan dành cho việc phòng hộ, giữ kín chặt, chế ngự, tiến hướng của các căn mắt tai, mũi, lưỡi, thân và ý thuộc về giới, trong việc tiếp xúc các cảnh bên ngoài như sắc thinh, hương, vị, xúc và

pháp. Trong khi cách thứ ba dành cho định để bảo hộ, giữ gìn trong việc thực hành lúc tu tập phải nhờ vào các tướng như tướng xanh bầm, tướng sình chướng, tướng mưng mủ, tướng hoại, tướng thú ăn chưa sạch, để hành giả quán mà đối trị các bệnh chấp về thanh tịnh của thân mà nhìn ra được những tướng đó là như thậtbất tịnh. Và cách còn lại là cách quán khi hành giả tu tập Tứ niệm xứ (trụ) với mục đích đề phòng và đình chỉ để đoạn trừ tất cả những tạp niệm vọng tưởng khởi lên khi hành giả tu tập.

Bản kinh này tương đương với bản Pāli: D. 33. Saṅgīti:

Đoạn đoạn: (pahāna-padhāna), tinh cần để đoạn trừ. ... Tham chiếu,

D. 33. Saṅgīti: katamañc'āvuso pahāna-padhānaṃ? Idh' āvuso bhikkhu uppannaṃ kāma-vitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti ... ở đây, tỳ kheo, dục tầm đã khởi, không thừa nhận nó, đoạn trừ nó, tiêu diệt nó.

Luật nghi đoạni: (saṃvara-padhāna), tinh cần phòng hộ (chế ngự).

Tham chiếu, D.33: katamañ c' āvuso saṃvara-

padhānaṃ: Id ‘āvuso bhikkhu cakkhunā rūpaṃ dsvā na nimittaggāhī hoti ..., Thế nào là tinh cầnphòng hộ? Tỳ kheo sau khi thấy sắc bởi mắt, không chấp thủ tướng...

Tùy hộ đoạn: (anurakkhaṇā-padhāna), tinh cần thủ hộ.

Cf. D.33: katamañ c’ āvuso anurakkhaṇa-padhānaṃ? Id’ āvuso bhikkhu uppannaṃ bhaddaṃ samādhi-nimittaṃ anurakkahti... Thế nào là tinh cần thủ hộ? Tỳ kheo thủ hộ định tướng (dấu hiệu của định) tốt đẹp đã khởi lên...

Tu đoạn: (bhāvana-padhāna), tinh cần tu tập.

Cf. D.33: (...) Idh’ āvuso bhikkhu sati-saṃbojjhaṅgaṃ bhāveti ..., ở đây tỳ kheo tu tập niệm giác chi...

Đó là những kinh mà đức Đạo sư đã tùy nghi vào căn cơ của môn đệ mà nói pháp được ghi lại. Ngoài ra chúng ta cũng tìm thấy bốn phương tiệnnày cũng được ghi lại trong các bộ luận như Đại Tỳ-bà-sa luận 96; Đại Trí Độ luận 19; Du-già-sư-địa luận 29,

57, 98 v.v…

Riêng ở đây Theo Đại Tỳ-bà-sa luận 141 ghi lại thì bốn phương tiện này có khả năng chính đọan trừ tất cả mọi thứ phiền não. Cho nên gọi là Tứ chánh đoạn. Cũng theo bộ luận này thì, hai phương tiện trước liên quan đến việc đoạn trừ phiền não chướng, và hai phương tiện sau có liên quan đến việc đọan trừ sở tri chướng. Ở đây tứ chánh đọan nếu theo vị của Tứ thiện căn thì bốn phương tiện này chủ yếu đang ở trong thời gian tu tậpthuộc noãn vị, tức thuộc giai đọan phàm phu vị chuẩn bị tiến vào địa vị của các bậc Thánh. Đó là những gì chúng ta tìm thấy vị trí của bốn phương tiệntu tập hành giả chúng ta, nếu hòan thành bốn phương tiện này một cách rốt ráo thì nhân đây là hành trang để hội nhập Thánh vị.

Tóm lại,

Qua Tứ chánh đoạn này, hành giả nếu tu tập trong hiện quán theo chỉ ác hành thiện thì quả vị của các bậc Thánh đang nằm trong tầm tay của mọi hành giả qua việc thanh tinh hóa ba nghiệp thân khẩu ý. Đây là một phương pháp không có gì gọi là khó khăn

cho lắm nếu hành giả nổ lực siêng năng tinh tấn trong việc kiểm sóat ý nghĩ, hành động của mình một các miên mật để đọan trừ mọi thứ tạp nhiễm của vọng và, làm chủ được ý nghĩa và hành dộng của chúng ta trong việc chỉ ác hành thiện. Vì vậy cho nên Kinh Tứ chánh đoạn này được đức Đạo sư liệt kê vào một trong bảy hành pháp của Ba mươi bảy phẩm trợ đạo cần thiết dành cho những hành giả muốn đi vào con đường Thánh đạo thật sự.

TỨ THẦN TÚC

(Catvāra-ṛddhipādāḥ)

Tứ thần túc là hành pháp thứ ba sau Tứ niệm trụ và, Tứ chánh cần thuộc bảy hành phẩm trong ba mươi bảy phẩm đạo. Hai hành phẩm đầu nghiêng hẳn về phần phát triển trí tuệ hơn là định, để cân bằng về hai mặt định tuệnên cần phải phát triển định trong chiều hướng quân bình này, hành giảphải cần Tứ thần túc để nhiếp tâm. Thần ở đây chỉ cho cái đức linh diệu, còn túc tức là chỉ cho định là nền tảng chỉ nơi nương tựa để phát sinh quả đức linh diệu. Đây là bốn pháp thiền định, là

bốn thứ phương tiện giúp hành giả thành tựu các tam-ma-địa (samadhi-chánh định). Theo luận Câu xá 25: "Vì sao định gọi là thần túc? Vì các công đức lỉnh diệu thù thắng đều nương nơi bốn pháp này mà định được thành tựu".

Tứ thần túc còn gọi là Tứ như ý túc, ở đây có nghĩa là mọi thành tựu được theo như sở nguyện của hành giả khi tu tập bốn pháp này. Tứ thần túcphạn ngữ gọi là catvāra-ṛddhipādāḥ, pāli gọi là cattāro iddhi-pādā, là bốn pháp làm nền tảng, nơi nương tựa phát sinh ra các thứ công đức thiền địnhcho hành giả và, kết quả của chúng theo như ước muốn của người tu tập. Theo luận Trí Độ 19: "Hỏi: Trong Tứ niệm xứ, tứ chánh cần đã có định, tại sao không gọi là như ý túc? Đáp: chúng tuy có định, nhưng định lực rất yếu, còn trí tuệ tinh tấn lực thì nhiều, nên hành giả không được như ýnguyện. Bốn loại định đó là Dục làm chủ sẽ đắc định, Tinh tấn làm chủ sẽ đắc định, Tâm làm chủ sẽ đắc định, tư duy làm chủ sẽ đắc địnḥ"Nhờ sức mạnh của bốn pháp này dẫn phát các loại thần dụng mà sản sinh ra

tam-ma-địa (chánh định).
Bốn định ấy là:
Dục thần túc
Tinh tấn thần túc
Tâm thần túc
Quán thần túc.

1. Dục thần túc, nói cho đầy đủ và chính xác hơn thì gọi là Dục tam-ma-địa đọan hành thành tựu thần túc (Srt: chanda-samādhi-prahāṇa-saṃskāra-samannāgata-ṛddhi-pāda, Pāli: chanda-samādhi-padhāna-saṃkhāra-samannāgata-iddhi-pāda) Thiền định phát khởi là nhờ sức mạnh của ý muốn tư tưởng mà đạt được thần thông. Dục ở đây chỉ cho ước muốn, mong cầu một cách thiết tha, mong muốn đạt được những gì đang ở ngòai tầm tay hành giả; hay mong cầu những ước muốn của chúng ta cho đếnkhi đạt được những sở nguyện đó mới thôi, theo nghĩa dục như ý túc. Ở đây chúng ta phải phân biệt được những mong muốn này chúng theo chiều hướng nào? Chúng câu hữu với giải thoát hay vô minh? Tại sao đức Đạo sư lại dạy cho chúng ta thực hành "dục", theo phương

pháp này, trong khi ở nơi khác Ngài dạy dục là pháp đứng vào hàng thứ nhất của căn bổn sinh tử hành giả phải tránh? Rõ ràng ở đây, đức Đạo sư đã đứng trên chiều hướng giải thóat để đưa hành giả đến Thánh đạo thì, đây dục là con đường hướng thượng đưa chúng ta đi đến con đường giải thoát của các bậc Thánh, chứ không phải con đường đưa chúng ta đi vào sinh tử luân hồi. Vậy dục, mong muốn ở đây chúng câu hữu với giải thóat chứ không phải câu hữu với vô minh, hậu quả tất yếu của sinh tử luân hồi. Qua những phân biệt trên, cho chúng ta nhận thức được một cách rõ ràngrằng tánh chất của dục ở đây, chúng mang mầm móng hướng thượng giải thoát; vì vậy cho nên chúng đi ngược lai với những thứ mong muốn dục vọng thấp hèn để thỏa mãn thú tánh, những tham vọng trói buộc thế gian, đó là thứ dục của tội lỗi, chúng ta nên diệt trừ tận gốc rễ. Vì vậy những mong muốn hướng thượng, giải thóat, an vui, như mong muốn sống một cuộc sống tốt đẹp, thanh cao, hay mong muốn đạt được giải thoát, ra ngoài biển

khổ sanh tử thì, đó là những thứ mong muốn hợp tình hợp lý, đức Đạo sư luôn luôn khuyến khích chúng ta nên nổ lực thực hành những pháp nhưvậy, như dục thần túc này chẳng hạn. Hành giả mong muốn thành tựupháp thiền định mà mình đang tu, thì trước hết phải thiết lập dục nguyện và nổ lực thực hành mong đạt đến cứu cánh mà mình đã chọn như chứng các đạt Thánh quả. Thứ mong muốn này rất cần thiết cho hành giả trong lúc thực hành; nếu không có chúng một cách thiết tha, mãnh liệt thì, chúng takhó mà đạt được cứu cánh giải thoát. Thật ra, bản thân của dục tự nó không tốt, không xấu, không thiện, không ác, không đúng không sai, những chúng sẽ trở nên tốt xấu, thiện ác, đúng sai, khi con người áp đặt lên nó những cái đó rồi hợp thức hóa cho nó những cái mà chính nó không có, để rồi từ đó dục trở nên hoặc tốt, hoặc xấu, hoặc thiện, hoặc ác, hoặc đúng hoặc sai … Ở đây, đức Đạo sư không bao giờ chủ trương diệt dục, mà Ngài chủ trương hành giả muốn giải thóat thì trừ bỏ dục vọng câu hữu với vô minh, vì dục

câu hữu với vô minh là dục xấu, dục, bất thiện, dục sai, chúng sẽ đưa hành giả đến bến bờ sinh tử luân hồi khổ đau, còn ngược lại nếu muốn giải thóat tất cả những khổ đau của sinh tử luân hồi thì, hành giảphải chuyển đổi trừ đi những thứ dục câu hữu với vô minh thành dục câuhữu với giải thóat. Vậy diệt dục ở đây tức là diệt dục vọng, diệt những mong muốn xấu xa thấp hèn, làm cho hành giả phải đọa vào các hàng súc sanh, địa ngục, ngạ quỷ, chứ đâu có diệt luôn cả những dục nguyện, những mong ước hiền thiện tốt đẹp của hành giả. Như vậy chí nguyện, dục nguyện của hành giả về ý muốn tư tưởng để phát khởi thiền định đạt đượcthần thông là mong muốn hướng thượng giải thóat hành giả cần phải nuôi dưỡng và nổ lực thực hành cho đến khi nào đạt được như những mong muốn của mình mới được. Đây là pháp tu thứ nhất của tứ thần túc.

2. Tinh tấn thần túc, nói cho đầy đủ và chính xác hơn thì gọi là Tinh tấntam-ma-địa đọan hành thành tựu thần túc (Srt: virya-samādhi-prahāṇa-saṃskāra-samannāgata-ṛddhi-pāda,

Pāli: virya-samādhi-padhāna-saṃkhāra-samannāgata-iddhi-pāda) Thiền định phát khởi là nhờ vào sức tinh tấn nổ lực tu tập của hành giả. Khi hành giả đã có mong cầu ước muốn rồi mà không có sự tinh tấn nổi lực để thực hành tu tập thì ước muốn đó cũng thành vô dụng, chỉ có trên lý thuyết thôi, mà trong thực tế thì là con số không. Do đó tinh tấn nổ lực là điều kiện tất yếu để hòan thành bổn nguyện của hành giả. Siêng năng thực hành tu tập là nhân tố thứ hai sau mong cầu ước muốn để cho hành giả hòan thành kết quả tốt đẹp sau này. Sự mong muốn của chúng ta dù tốt đẹp đến đâu đi nữa mà cá nhân mỗi người không tự nổ lực siêng năng, bền lòng vững chí tin tưởng vào pháp tu của mình để thực tập cho mình thì, cho dù chúng ta có hàng trăm ước muốn mong cầu tốt đẹp đi nữa, mà không tinh cần tinh tấn nổ lực thực hành tu tập thì, những muốn đó muôn đời cũng chỉ là ước muốn suông, cũng chỉ là những ước muốn trên lý thuyết mà thôi.

Ở đây, tinh tấn siêng năng nổ lực không phải chỉ là sự hắng hái, bồng bột trong nhất thời,

như ngọn lửa rơm cháy bùng lên rồi sau đó tắt liền, mà sự tinh tấn nổ lực ở đây phải miên mật, lúc nào cũng thực tập không bao giờ gián đoạn. Trong kinh Di Giáo đức Đạo sư có dạy: "...Như người dùi cây lấy lửa, cây chưa nóng đã thôi, tuy muốn được lửa, nhưng khó thể được".

Sự siêng tinh tấn tu tập của hành giả ở đây cũng vậy, không nên như người dùi cây tìm lửa kia. Muốn đạt được thiền định thì, lúc nào cũng phải siêng năng tinh tấn nổ lực liên tục và đầy đủ mới dạt được kết quả như chúng ta mong muốn.

3. Tâm thần túc, nói cho đầy đủ và chính xác hơn thì gọi là tâm tam-ma-địa đọan hành thành tựu thần túc (Srt: citta-samādhi-prahāṇa-saṃskāra-samannāgata-ṛddhi-pāda, Pāli: citta-samādhi-padhāna-saṃkhāra-samannāgata-iddhi-pāda) Thiền định phát sinh nhờ sức mạnh của tâm niệm. Một lòng chuyên nhất trụ nương vào sức mạnh của tâm, nên định dẫn phát mà khởi lên. Như mặt trời tia sáng chiếu khắp mọi nơi, ánh sáng của nó bị yếu dần đi và, trở nên hòa dịu không thiêu

đốt vạn vật được. Nhưng nếu tia sáng mặt trời kia mà qua thấu kính hội tụ thì nó có thể thành lửa thiêu đốt bất cứ thứ vật chất nào trên thế gian này. Hay như giòng sông lớn, nếu bị chia làm nhiều giòng chảy nhỏ thì sức chảy của nó bị yếu đi. Trái lại, chỉ một giòng suối nhỏ, không chảy nhiều đường, cũng đủ sứcxuyên thủng đá tảng. Hành giả tu tập cũng lại như vậy, khi tâm mình định nhất vào một đối tượng nào đó một cách chuyên nhất thì, vọng tâm sẽ không khởi lên được và không bị tán loạn, khi đó không việc gì không thành tựu. Phật có dạy trong kinh Di giáo: "Chú tâm nhất xứ vô sự bất biện: Chú tâm vào một chỗ, không việc gì không thành".

4. Quán thần túc, nói cho đầy đủ và chính xác hơn thì gọi là quán tam-ma-địa đọan hành thành tựu thần túc (Srt: vīmāṃsā-samādhi-prahāṇa-saṃskāra-samannāgata-ṛddhi-pāda, Pāli: vīmaṃsā-samādhi-padhāna-saṃkhāra-samannāgata-iddhi-pāda), Thiền định phát sinh nhờ sức mạnhtư duy quán sát Phật lý. Hành giả nương vào sức mạnh tư duy quán sátnên định dẫn phát mà sinh khởi.

Quán là dùng trí tuệ quán sát tư duy lý pháp mình đang tu và, nhờ đó mà định phát sinh và, khi định đã có thì định tuệ quân bình. Khi quán trí này do định phát sanh thì, trí này là tịnh trí, chính vì nhờ tịnh cho nên nó có thể thông đạt thật nghĩa của các pháp trong vũ trụ một cách như thật. Đó là bốn pháp thần túc thông dụng mà chúng ta thường gặp.

Ngoài ra theo Câu xá quang ký 25 thì: "Bốn pháp này theo vị gia hạnh mà thành lập tên thì:

1/ Dục thần túc, ở đây dục đối với vị của gia hạnh mà khởi lên định nầy, vì nương vào sức sức mạnh của dục, nên định dẫn phát mà khởi lên.

2/ Cần thần túc, ở đây đối với vị của gia hạnh mà siêng năng tu tập định này, nhờ nương vào sức mạnh của siêng năng tinh tấn nên định dẫn phát mà khởi lên.

3/ Tâm thần túc, ở đây đối với vị của gia hạnh nhất tâm chuyên trụ, nhờ nương vào sức mạnh của tâm, nên định dẫn phát khởi lên.

4/ Quán thần túc, ở đây đối với vị của gia hạnh, quán sát tư duy lý, nhờ nương vào sức

mạnh của quán, nên định dẫn phát mà khởi lên.

Trong địa vị của gia hạnh tuy có nhiều pháp, nhưng bốn pháp này là lợi íchtối thắng. Cho nên từ bốn pháp này mà gọi tên".

Theo Pháp giới thứ đệ sơ môn, phần cuối quyển trung của ngài Trí khải Đại sư thì, ở trong Tứ niệm xứ là thật tu trí tuệ, trong Tứ chánh cần là chính tu tinh tấn, như vậy ở đây tuệ nhiều, định ít, nên nay phải nhiếp tâm tu bốn loại thiền định để quân bình định tuệ, mọi sở nguyện đạt được, cho nên gọi là như ý túc.

Qua những kinh luận trên cho chúng ta nhận thức rằng đức Đạo sư đã sắp xếp mọi pháp có trước có sau theo thứ tự những đối tượng dục, tinh tấn, tâm và quán làm nền tảng cho hành giả tu tập thiền định trong việc cân bằng định tuệ và thành tựu theo như sở nguyện của chúng ta đều được gọi là như ý túc, vì chúng là những đối tượng để cho tất cả mọi thứ công đức tu hành, thần lực nương vào đó mà phát sanh, và thành tựu theo như ý muốn của hành giả. Bốn phép nầy tuy là bốn

nấc thang thứ tự theo nhau, đưa hanh giả từ cái nhân hữu lậu mê mờ, đến cái nhân vô lậu giải thoát. Trước hết, do thường mong muốn (dục), cho nên siêng năng nổ lực tu tậpdũng mãnh (tinh tấn); nhờ sự tinh tấn tu tập dũng mãnh, nên phiền nãođược tiêu trừ, nhờ vậy mà tâm được chuyên nhất (tâm), nhờ tâm chuyên nhất nên quán trí được thanh tịnh (quán), để trở thành năng lực phá tan gốc rễ vô minh. Nhưng trong thực tế khi hành giả tu tập, chúng phải đồng lúc hiện hữu theo luật tắc duyên khởi.

NGŨ CĂN-NGŨ LỰC

(Pañcānām indriyāṇām - Pañcānāṃ balānām)

Ngũ căn và ngũ lực là hai hành pháp thứ tư và thứ năm thuộc bảy hành phẩm trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Năm căn và năm lực ở đây thuộc nền tảng căn bản thúc đẩy để từ đó phát sinh ra kết quả tùy thuộc vào tác nhân tạo ra chúng hoặc thiện hoặc ác, hoặc tốt hoặc xấu … Năm căn là nền tảng có khả năng sản sinh và tăng thượng các thiện nghiệp, thì năm lực chính là sức mạnh để chận đứng, triệt tiêu các thế lực vô minh phiền

não bất thiện và, tác dụng các khả năng tăng thượng các pháp lành.

- NGŨ CĂN (Pañcānām indriyāṇām) ở đây chỉ cho năm vô lậu căn, là năm nền tảng căn để, đưa đến việc sản sinh và, tăng trưởng thiện nghiệp, là con đường đưa về Thánh đạo, chúng câu hữu với tác dụng tăng thượnggiải thóat cho hành giả, cho nên gọi là năm căn. Theo Luận Trí Độ 10, giải thì: "Năm căn này là nền tảng căn bản để phát sanh ra tất cả các thiện pháp, nên gọi là ngũ căn". Và theo luận Câu-xá 3 thì: "Đối trong pháp thanh tịnh thì năm căn này có tác dụng tăng thượng. Vì sao vậy? Vì thế lực của chúng có khả năng hàng phục tất cả các thứ phiền não, đưa hành giả đến Thánh đạo." Năm căn ấy là:

Tín căn (Śraddhendriya)

Tấn căn (Vīryendriya)

Niệm căn (Smṛtīndriya)

Định căn (Samādhīndriya)

Huệ căn (Prajñendriya).

1. Tín căn (Śraddhendriya): là lòng tin được đặt trên chiều hướng câu hữuvới thiện pháp và đưa đến giải thóat, tức là tin một

các vững chắc vào Tam bảo, tin một cách như thật vào đạo lý Tứ đế. Lòng tin này được đặt trên nền tảng như thật không giống như lòng tin mù mờ, vô căn cứ, không thấy, không biết, không nghe mà vẫn cứ tin, đó gọi là tin mù quán, mê tín dị đoankhông có cơ sở, bất chấp sự thật của hầu hết các bộ phái ngoại đạo. Lòng tin ở đây là con đẻ của lý trí, là kết quả của sự suy luận so sánh đối chiếusáng suốt, của sự quan sát tư duy kỹ càng chứ không phải của tình cảm đam mê lú lẫn.
Đức Đạo sư không bao giờ bắt buộc chúng ta tin một điều gì mà không tìm hiểu suy xét về nó, không giải thích tường tận rõ ràng về nó. Vì vậy cho nên Ngài thường dạy cho các đệ tử của Ngài là: "Tin Ta mà không hiểu Ta, tức là hủy báng Ta!" Lòng tin của chúng ta phát khởi từ trítuệ, có xét đoán tìm hiểu một cách rõ ràng minh bạch thì, lòng tin đó nó mới vững chắc, mãnh liệt. Chính nó là nền tảng căn bản phát sinh các hạnh lành, Phật dạy: "Tin là mẹ vô lượng công đức".
Nhưng hành giảchúng ta tin cái gì cho đúng với thiện pháp, đúng với giải thóat? Đó chính

là tin vào ba ngôi báu:
a) Tin Phật: Chúng ta biết rằng đức đức Đạo sư là bậc hoàn toàn giác ngộvà, giải thoát tất cả mọi vướng bận của khổ đau thế gian. Vì vậy, hành giảchúng ta lúc nào cũng luôn luôn tin tưởng về Phật và, hướng mục tiêuhòan thành giác ngộ, cũng như giải thoát cuối cùng của chúng ta như chính đức Đạo sư đã thân chứng.
b) Tin pháp: Hành giả chúng ta tin vào Pháp là chân lý sống, là pháp nhưthật mà đức Đạo sư đã thân chứng và, truyền lại cho những người đi sau như chúng ta. Hay nói một cách khác, pháp đó chính là giáo lý chỉ cho bốn sự thật mà đức Đạo sư đã thuyết minh lần đầu tiên cho năm anh em Kiều Trần Như tại vườn nai. Chúng ta tin tưởng một cách tuyệt đối vào những giáo lý ấy, vì người nói ra là đức Đạo sư, Ngài đã tự thân tác chứng và, giác ngộ được cũng nhờ vào giáo lý ấy.
c) Tin Tăng: Hành giả chúng ta tin tưởng vào Tăng là những người thật hành các giáo lý của đức Đạo sư, để tự thanh tịnh ba nghiệp thân khẩu ý, giác ngộ mình, giác ngộ người khác, là

những vị đại diện cho đức Đạo sưđưa cao ngọn đuốc chánh pháp sáng soi cho mọi người đi theo. Nên hành giả quyết trọn đời phải tin tưởng và, quy hướng về Tăng để thực hành giải thóat.

2. Tấn căn (Vīryendriya): Là sự nổ lực siêng năng, tinh tấn dũng mãnhtrong việc thực hành tu tập các pháp lành mà hành giả đã lựa chọn, không bao giờ để cho thối lui. Nếu hành giả đã có lòng tin chắc chắn vào pháp tu mà không nổ lực siêng năng tinh tấn thực hiện thì, lòng tin suông trên lý thuyết đó sẽ trở thành vô dụng, không đưa hành giả chúng ta đạt đến cứu cánh giải thóat được.

Nên hành giả nào đã tin tưởng vào Tam bảo, thì phải luôn luôn nổ lực siêng năng, tinh tấn thực hành giáo lý của Phật mà mình đã chọn. Theo Nhiếp đại thừa luận thì, tinh tấn có ba:

a) Bị giáp tinh tấn: Mặc áo giáp tinh tấn, là một trong những thứ vũ khí lợi hại khi chiến đấu với các loại giặc, các loại ma trong đó có nội ma ngoại mathì. Trong cuộc chiến đấu này hành giả bắt buộc phải cần đến áo

giáp tinh tấn, nó là một trong những lợi khí khi xông pha vào trận địa "phiền não", nó luôn luôn động viên và thúc giục hành giả tiến lên phía trước một cách cam đãm dũng mãnh mà không còn sợ sệt ma quân hảm hại. Nhờ có áo giáp này, nó là một năng lực khiến chúng ta hùng dũng tiến tới, không sợ gian nan nguy hiểm, không lùi bước trước một trở ngại hay một địch thủ nào, nên siêng năng tinh tấn là một trợ lực rất có hiệu quả cho hành giả trên bước đường tu tập thực hành để đạt giải thóat.

b) Gia hành tinh tấn: Hành giả luôn luôn nổ lực gắng sức không bao giờ lười nhác dừng nghĩ trên bước đường tu tập đi đến giải thoát. Với thứ tinh tấn này, nổ lực của sức mạnh tiếp sức này tức là chỉ cho những duyên phụ thuộc kích thích hành giả chúng ta càng tiến lên càng tạo thêm sức mạnhcàng hăng, càng kích thích phấn chí nhiều hơn và, chúng sẽ làm cho hành giả không còn mệt mỏi biến nhác nữa.

c) Vô hỷ túc tinh tấn: Là không vui sướng tự mãn với thành quả vừa đạt được trong lúc tu

tập thực hành mà cho là vừa đủ không cần cố gắng tiến lên nữa. Hành giả khi nào chưa vào được Thánh đạo thì dứt khóat phải còn gia công gắng sức tu tập mãi mãi, chứ không chịu dừng lại, mà hưởng vui với một quả vị thấp kém, tạm thời. Như người đi bộ khi chưa đến đích cuối cùng thì, vẫn còn hăng hái tiến bước mãi càng nhanh càng tốt, chứ không chịu chấm dứt cuộc hành trình của mình với dạng lấy lệ, hay cho như vậy là đủ bằng cách an phận nghỉ ngơi mãi trong quán trọ bên đường, làm cho tiến độ càng ngày càng suy giãm tốc độ dần cho đến khi quên mất mục đích nơi đến cuối cùng của mình.

3. Niệm căn (Smṛtīndriya): Mục tiêu của niệm là nhớ nghĩ đến những pháp câu hữu với giải thóat, giúp hành giả nếu muốn đạt được mục đích thì, cần phải nhờ vào những pháp phương tiện trợ duyên pháp hành của mình. Nhớ nghĩ ở đây liên quan đến:

a) Niệm thí: Là nhớ nghĩ đến việc tu tập bố thí. Hành giả ở đây ngoài việc tự làm lợi cho chính mình, mà còn phải lúc nào cũng phải nhớ nghĩ đến việc đem tài sản bố thí cho

người nghèo khổ; đem hùng lực vô úy của chính mình cứu giúp cho những người sợ hãi nhút nhát; đem chánh phápchỉ giáo bày vẽ cho người si mê, khiến họ hết khổ được vui như mình.

b) Niệm giới: Là nhớ nghĩ đến việc trì tịnh giới để đoạn trừ các phiền nãonghiệp chướng mà hành giả đã lỡ tạo ra trong quá khứ gần hay xa và, ngăn ngừa những nghiệp nhân ác bất thiện có thể xảy ra trong hiện tại, cùng làm tăng trưởng mọi pháp lành trong quá khứ qua những tác nhântrong hiện tại. Hành giả ở đây cũng vậy ngoài việc tự lợi cho chính mình trong việc giữ gìn giới cho thanh tịnh mà còn ảnh hưởng hỗ tương đến mọi người chung quanh qua việc sống với người trong một cộng đồng cọng hưởng qua ba loại Giới:

- Nhiếp luật nghi giới: Những giới điều để ngăn cấm các tác nghiệp thô xấu qua các oai nghi có thể xảy ra trong hiện tại, đồng thời cùng lúc đoạn trừ các nghiệp chướng nơi thân tâm có thể xảy ra trong tương lai.

- Nhiếp thiện pháp giới: Những giới điều được

đặt ra đúng pháp và lợi íchchúng câu hữu với giải thóat. Hành giả tu tập thực hành giữ gìn theo nó thì, có thể thành tựu tất cả mọi pháp lành trong tương lai.

- Nhiêu ích hữu tình giới: Những giới điều đưa đến làm lợi ích an lạc cho tất cả chúng sinh khi hành giả thực hành tu tập giữ gìn chúng. Vì sự tương quan tương duyên sinh khởi nên một khi hành giả thành tựu pháp tu thì tất cả đều cùng lúc thành tựu trong sự hiện hữu đồng thời của chúng.

c) Niệm thiên: Lúc nào hành giả cũng nhớ nghĩ đến sự giàu sang vui sướng của chư thiên và, bố thí trì giới để tạo ra các thiện nghiệp cho tương lai thì chắc chắn sẽ hưởng được mọi thứ công đức này khi thọ thân trời phóng ra ánh sáng, không đâu là không chiếu tới. như Kinh Tăng Nhất A-hàm 2 phẩm Quảng diễn đức Đạo sư dạy: "Nếu có Tỳ-kheo nào, chánh thân chánh ý, ngồi kiết già, cột niệm phía trước, không tưởng nghĩ đến việc khác, chỉ nhớ nghĩ đến trời, thân khẩu ý thanh tịnh không tạo ra các việc xấu. Giữ gìn giới, thành tựu thân giới thì, thân phóng ra

ánh sáng, không đâu không đến … lúc nào cũng nhớ nghĩ đến trời không bao giờ quên thì, sẽ thu được mọi thứ công đức thiện này.” Hay Nhiếp Đại Thừa luận thì nói: “Niệm Thiên là an trụ vào bốn món thiền định”. Vậy niệm thiên là nhớ nghĩ đến cách tu tập bốn thiền định, để thanh lọc sạch hết tất cả phiền não mà giải thóat.

4. Định căn (Samādhīndriya): Định nói cho đủ là Chánh định dịch nghĩa từ chữ Samādhi phiên âm là Tam-ma-địa. Định là khiến tâm hành giả trụ vào một nơi, một chỗ để lắng tâm yên tịnh, chuyên chú vào chánh pháp, không cho tâm hành giả tán loạn mà quán sát suy đạt thật nghĩa của nó. Còn căn phạn ngữ gọi là indriya bao gồm vừa có nghĩa tăng thượng vừa có nghĩa sinh khởi. Do đó định căn có nhiệm vụ khiến cho tâm hành giả dừng lại một chỗ, không vì hòan cảnh ngoại tại mà sức thiền định bị dao động; vì sức thiền định này có khả năng sinh khởi ra mọi thứ công đức và làm chúng tăng trưởng lên. Cho nên gọi là căn. Theo Thành duy thức luận 9, trong Thập độ tam hành, độ thứ thứ

năm là Thiền độ tam hạnh thì tịnh lự (định) có thể chia làm ba bậc:

a) An trụ tịnh lự: Để tâm an trụ vào định, nên vọng tưởng không có cơ hội để khởi lên, nhờ vậy mà hành giả đi sâu vào trong thiền định và, từ đó phiền não được diệt trừ.

b) Dẫn phát tịnh lự: Nhờ phiền não đã được đoạn trừ nên trí tuệ được hiện hữu phát sinh các thứ công đức thù thắng.

c) Biện sự tịnh lự: Nhờ đã phát sinh các thứ công đức viên thành, nên thường làm lợi ích cho tất cả chúng sanh; cứu độ chúng sanh giải thoát sanh tử, chứng đắc Niết-bàn.

5. Huệ căn (Prajñendriya): Quán trí phát sinh được nhờ trong định và, cũng từ đó mà hành giả hiểu rõ được chân lý như thật của muôn pháp. Quán đạtchân lý gọi là tuệ; khi trí huệ đầy đủ thì tất cả mọi thứ phiền não tự tiêu trừvà, các năng lực thiện pháp xuất hiện, thành tựu trọn vẹn mọi thứ công đức, cho đến lúc thành đạo. Cho nên gọi là Huệ căn. Theo Nhiếp Đại Thừa, trí huệ có ba thứ:

a) Vô phân biệt gia hành huệ: Trí tuệ nầy

không còn có sự phân biệt nữa, nhưng còn cần phải thực hành thêm, nghĩa là còn cần sự dụng công tu hành, để thành tựu hoàn toàn trí vô phân biệt. Vì thế, nên gọi là "vô phân biệt gia hành huệ".

b) Vô phân biệt huệ: Trí huệ nầy không còn có sự phân biệt và, cũng không cần phải thực hành thêm nữa vì nó đã đầy đủ và thuần phục. Nhờ trí huệnày, mà hành giả thể chứng nhân như một cách tự tại.

c) Vô phân biệt hậu đắc huệ: Còn gọi là hậu đắc trí, là trí huệ có được sau khi đã chứng được chân như. Trí huệ này không còn phân biệt nữa hoàn toàn sáng suốt, tỏ ngộ được thật nghĩa của các pháp. Chư Phật nhờ hậu đắc trí nầy mà thi tác vô lượng công đức, để cứu độ chúng sanh. Nói một cách tổng quát giản dị, huệ căn là trí huệ nhờ thiền định làm lặng sạch có được. Nó thông đạt được sự thật của các pháp; nó là nền tảng phát sanh ra mọi việc vĩ đại để giải thoát chúng sinh ra khỏi khổ đau.

Tóm lại vì Năm căn này là nền tảng có khả năng sinh sản ra tất cả các pháp thiện, nên gọi

là năm căn. Hơn nữa 'căn' ở đây nó cũng mang ý nghĩa tăng thượng, như trên chúng ta đã biết, năm loại căn này cũng có thể khiến cho con người sản sinh ra Thánh đạo vô lậu nên cũng gọi là căn. Theo Đại thừa nghĩa chương 16 nói về ý nghĩa của căn thì, "Vì sức mạnhcủa Năm căn này nghiên nặng hơn về việc sản sinh ra Thánh đạo xuất thế, nên gọi là căn." Năm loại căn này còn có tác dụng dùng để đối trị với những người: không có lòng tin (bất tín), biếng nhác (giải đãi), buông lung(phóng dật), táy máy thân hình (trạo cử), phiền não vô minh, nên cũng gọi là căn. Ngoài ra theo phần một quyển 7 Chỉ Quán bổ hành truyện hoằng quyết thì, người tu hành tuy mần thiện chưa phát, vì căn chưa sinh, song nay nếu tu tập năm pháp này thì, sẽ khiến cho thiện căn sẽ sinh ra, nên năm pháp này được gọi là căn.

- NGŨ LỰC (Pañcānāṃ balānām): tức là năm lực này có được nhờ vào năm căn tăng trưởng sinh ra trong lúc hành giả tu hành, chúng chính là sức mạnh duy trì sự liên tục đưa đến giải thóat cho hành giả. Đó chính

là thần lực của năm căn, chúng có khả năng đối trị thế lực của năm chướng. Nói một cách dễ hiểu: Ngũ căn như năm cánh tay của chúng ta, còn ngũ lựcnhư là sức mạnh của năm cánh tay ấy.

1. Tín lực (Śraddhā-bala): Tức là sức mạnh do tín căn sinh ra, với công năng là phá hủy tất cả mọi thứ tà tín.

2. Tấn lực (Vīrya-bala): Tức sức mạnh do tinh tấn căn sinh ra, có công năng phá hủy mọi sự lười biếng nhác nhớm của thân và, lúc nào cũng siêng năng tinh cần trong việc chỉ ác hành thiện,. trong việc thực hành tu tập tứ chánh cần.

3. Niệm lực (Smriti-bala): Tức là sức mạnh do niệm căn sinh ra, hay sức mạnh lớn lao bền chắc của niệm căn, với khả năng phá hủy mọi thứ tà niệm và, dùng pháp tứ niệm xứ để giữ gìn chánh niệm.

4. Định lực (Samādhi-bala): Tức sức mạnh do định căn sinh ra, với khả năng chống phá các thứ lọan tưởng, bằng vào chuyên tâm thiền định để đọan trừ các dục phiền não.

5. Huệ lực (Prajñā-bala): Tức sức mạnh do huệ

căn sinh ra, với khả năng phá hoại các hoặc của ba cõi, bằng vào quán ngộ Tứ đế, thành tựu trí tuê, mà đạt được giải thóat.

Năm lực này vì chúng có công năng phá hủy mọi thứ ác pháp nên gọi là năm thứ sức mạnh. Theo Trí độ luận 19 thì: "Năm căn tăng trưởng, không bị phiền não phá hoại, đó gọi là lực." hay: "Thiên ma ngoại đạo không thể làm trở ngại, đó gọi là lực." Nội dung ý nghĩa và công dụng của chúng cùng với năm vô lậu căn giống nhau, vì Phật giáo là một đạo thực tiễn nên việc thực hành thực tập những giáo pháp này là cần thiết theo thứ tự từ trước đến sau từ trên xuống dưới.

Những sức mạnh nầy là kết quả đã đạt đượctừ sự nổ lực tinh tấn siêng năng tu tập của Ngũ căn. Nó như là một ngọn lửa được bật lên sau khi hành giả đã nỗ lực tinh tấn cọ sát hai cây gỗ vào nhau để có kết quả ngọn lửa được sinh ra.

Tóm lại, Năm căn là nền tảng có khả năng sản sinh ra và, làm tăng thượngcác thiện nghiệp, thì năm lực chính là sức mạnh để chận đứng, triệt tiêucác thế lực vô minh phiền

não bất thiện và, tác dụng các khả năng tăng thượng các pháp lành. Như những trình bày ở trên, Ngũ căn và Ngũ lựcvừa là những nền tảng căn bản phát sinh các thiện pháp và, làm tăng thượng vô lượng công đức thù thắng đưa hành giả đến Thánh đạo, vừa có khả năng chận đứng tiêu diệt các pháp ác bất thiện vô minh, giải thóat mọi thứ phiền não mà đạt niết-bàn an vui; chúng là những nền tảng cơ bản để hành giả làm nhân tư lương tốt trong việc thực hiện giải thóat đưa về Thánh đạo.

THẤT GIÁC CHI

(Saptabodhyaṅgāni)

Thất giác chi là hành pháp thứ sáu thuộc bảy hành pháp trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Thất giác chi còn gọi là Thất Bồ-đề phần, Thất đẳng giác chi, Thất biến giác chi, Thất giác phần, Thất giác ý, Thất giác chí, Thất giác chipháp ... Thất giác chi (Saptabodhyaṅgāni): Sapta ở đây là chỉ cho số bảy thuộc về số điếm; Bodhy có nghĩa là giác ngộ, tỏ rõ, hiều rõ; aṅgāni là chỉ cho chi phần. Vậy theo nguyên

ngữ của Saptabodhyaṅgāni thì được định nghĩa như là bảy pháp có khả năng làm trợ duyên trong việc triển khai trí tuệ giác ngộ cho hành giả để đạt đến Niết-bàn an vui giải thóat.

Thất Giác chi cũng là một hành pháp rất quan trọng đối với việc trợ duyêncho việc đưa hành giả từ chỗ khổ đau đến chổ an vui giải thóat, sự quan trọng của nó không kém gì các hành pháp trên. Ở đây qua bảy pháp giác chi này chúng ta thấy có những pháp trùng hợp với những chi tiết của các hành pháp trên như: Niệm, tinh tấn, định giác chi chúng đã từng hiện diệntrong những hành pháp trên .... Nhưng vì chúng mang tính phổ quát, nên sự cần thiết của chúng trong mỗi hành pháp không thể không có được, nên sự hiện diện của chúng trở thành cần thiết cho mỗi hành pháp nói riêng và cho tính phổ quát của chúng nói riêng. Vì vậy, nên để tùy theo từng loại căn cơ của các hữu tình chúng sanh mà, đức Đạo sư chế ra nhiều hành pháp để làm trợ pháp trong phương pháp tu tập cho hành giả; vì nếu trong mỗi hành

pháp mà thiếu chúng thì sẽ không hiện khởi để đưa đến việc thành tựu trong tu tập của hành giả và, sẽ không đưa đến kết quả như chúng ta mong đợi được; nên để tùy căn cơ từng người, hành giả hợp với pháp môn nào theo tên gọi của các hành pháp thì, có thể theo đó mà tu tập; tuy đứng về chi tiết có khác nhau, nhưng trên đại thể, về nội dung thì có nhiều chỗ giống nhau. Vì vậy, nên chúng ta sẽ thấy trong pháp môn“Thất giác chi" có nhiều chi tiết giống như các chi tiết trong các hành phápkhác; không những các chi tiết riêng trong hành pháp Thất giác chi tự chúng đã có sự sắp xếp vị trí khác nhau như trong Kinh-luận Đại tạng. Theo Kinh Tạp A-hàm 26, Kinh Phật thuyết Đại thừa tuỳ chuyển tuyên thuyết chư pháp quyền 2 (T. 15, p. 0777b) và Luận A-tỳ-đạt-ma Uẩn Túc quyển 9 (T.26, p. 494c) thì sự sắp xếp các chi trong hành pháp giống nhau, nhưng trong một số kinh-luận khác lại có sự sắp xếp khác nhau về vị trí. Có lẽ đây cũng là do sự sắp xếp tuỳ theo căn cơ đối tượng người nghe hay, đó là sự sắp xếp theo các quan điểm phát triển sau này

của Phật giáo qua các bộ phái. Ở đây người viết theo sự sắp xếp của một số đông Kinh-Luận và, theo tiến trình hợp logic của tư tưởng mà giải thích chúng. Theo kinh Tạp A-hàm 26 kinh 707 trang, 189c đức Đạo sư đã tóm tắc chức năng công hiệu của hành pháp Thất giác chi trong việc đối trị những thối thất, chướng ngại che phủ tâm hành giả trong lúc thực hành tu tập, đức Phật dạy:

"Có năm chướng, năm cái, phiền não nơi tâm, có thể làm sút giảm trí tuệvà làm phần chướng ngại, chẳng phải minh, chẳng phải chánh giác, chẳng chuyển hướng Niết-bàn. Những gì là năm? Đó là tham dục cái, sân cái, thùy miên cái, trạo hối cái, nghi cái. Năm cái này là che kín, là bao phủ, phiền não ở tâm, khiến cho trí tuệ bị suy giảm, là phần chướng ngại, chẳng phải minh, chẳng phải đẳng giác, chẳng chuyển hướng Niết-bàn.

"Nếu là bảy Giác chi, thì chẳng che kín, chẳng bao phủ, chẳng phiền nãonơi tâm, tăng trưởng trí tuệ, là minh, là chánh giác, chuyển hướng Niết-bàn.

Những gì là bảy? Đó là Niệm giác chi, Trạch

pháp giác chi, tinh tấn giác chi, Hỷ giác chi, Khinh an giác chi, Định giác chi, Xả giác chi. Như bảy Giác chi này chẳng che kín, chẳng bao phủ, chẳng phiền não nơi tâm, tăng trưởng trí tuệ, là minh, là chánh giác, chuyển hướng Niết-bàn."

Qua những lời dạy trên thì hành pháp Thất giác chi trên tính phổ quát của giá trị có những khả năng không những chỉ đối trị các bệnh như che kín, bao phủ, tạo phiền não nơi tâm mà, còn làm tăng trưởng trí tuệ, chuyển hướng hành giả đến Niết-bàn nữa. Và tiếp theo đức Đạo sư đưa ra những kết quả của giá trị thực tiễn khi hành giả thực hành Thất giác chi này, theo thứ tự trước sau để loại bỏ từ từ tất cả những pháp vô minh cấu uế làm mê mờ chướng ngại hành giả trong bước đường tiến đến thanh tịnh giải thóat như Kinh 711 trong Tạp A-hàm 26 đức Đạo sư đã dạy Vương tử Vô Úy:

"Nếu Bà-la-môn nào có một niệm thù thắng, quyết định thành tựu; những việc đã làm từ lâu, những lời nói từ lâu, có thể tùy theo nhớ nghĩ, ngay lúc ấy tu tập Niệm giác

chi. Khi Niệm giác chi đã tu tập rồi, thì niệm giác đầy đủ. Khi niệm giác đã đầy đủ rồi, thì có sự lựa chọn, phân biệt, tư duy, lúc bấy giờ tu tập Trạch pháp giác chi. Khi đã tu tập Trạch pháp giác chi rồi, thì trạch pháp giác đầy đủ. Khi đã lựa chọn, phân biệt, suy lường pháp rồi, thì sẽ nỗ lực tinh tấn; ở đây, tu tập Tinh tấn giác chi. Khi đã tu tập Tinh tấn giác chi rồi, thì tinh tấn giác đầy đủ. Khi đã nỗ lực tinh tấn rồi, thì hoan hỷ sẽ sanh, xa lìa các tưởng về thức ăn, tu hỷ giác chi. Khi đã tu Hỷ giác chi rồi, thì hỷ giác đầy đủ. Khi Hỷ giác chi đã đầy đủ rồi, thì thân và tâm khinh an; lúc ấy tu Khinh an giác chi. Khi đã tu Khinh an giác chi rồi, thì khinh an giác sẽ đầy đủ. Khi thân đã khinh an rồi, thì sẽ được an lạc và khi đã an lạc rồi thì tâm sẽ định; khi ấy tu Định giác chi. Khi đã tu Định giác chi rồi, thì định giác sẽ đầy đủ, Khi định giác chi đã đầy đủ rồi, thì tham ái sẽ bị diệt và tâm xả sanh ra; khi ấy tu Xả giác chi. Khi đã tu Xả giác chi rồi, thì xả giác sẽ đầy đủ. Như vậy, này Vô Úy, vì nhân này, duyên này mà chúng sanh thanh tịnh.”

Ở trên theo đức Đạo sư thì, khi hành giả tu

tập Thất giác chi theo thứ tự thì những kết quả chúng sẽ theo sau những thực hành đó.
Nếu hành giả tu tập thực hành một cách liên tục miên mật không gián đọan đầy đủ rồi thì theo đó chúng ta sẽ đạt được những kết quả như mong muốn ngay trong hiện tại. Nhưng cũng có một số kinh-luận mỗi giác chi trong Thất giác chicó giá trị của riêng chính nó trong việc thực hành chứ không cần phải thực hành hết bảy giác chi theo thứ tự mới đưa đến kết quả như trong kinh Tạp A-hàm ở trên. Theo kinh Phật thuyết pháp thừa nghĩa quyết định 2, T. 17, p. 0657b đức Đạo sư dạy:
Thế nào là Thất giác chi? Phật dạy: Đó là Trạch pháp giác chi, niệm giác chi, tinh tấn giác chi, khinh an giác chi, định giác chi, xả giác chi, hỷ giác chi.
Thế nào là trạch giác chi? Là đối với các pháp, mà có thể lựa chọn, y chỉ tư duy, y chỉ ly dục, y chỉ tịch diệt, nhiếp phục tranh cãi.
Thế nào là niệm giác chi? Đối các pháp, chánh niệm tu tập, y chỉ tư duy, y chỉ ly dục, y chỉ tịch diệt, nhiếp phục tranh cãi.

Thề nào là định giác chi? Là thường phát khởi diệu huệ thanh tịnh, y chỉ tư duy, y chỉ ly dục, y chỉ tịch diệt, nhiếp phục tranh cãi.

Sao gọi là tinh tấn giác chi? Đối với việc hành thiện, siêng năng không giảiđãi, y chỉ tư duy, y chỉ ly dục, y chỉ tịch diệt, nhiếp phục tranh cãi.

Thế nào là khinh an giác chi? Đối với các pháp xa lìa thô trọng, điều phụcthân tâm, y chỉ ly dục, y chỉ tư duy, y chỉ tịch diệt, nhiếp phục tranh cãi.

Thế nào là xả giác chi? Đối với các pháp xa lìa phóng dật, khiến tâm tịch tịnh; y chỉ tư duy, y chỉ ly dục, y chỉ tịch diệt, nhiếp phục tranh cãi.

Thế nào là hỷ giác chi? Đối với các pháp mà sinh hỷ thọ, y chỉ tư duy, y chỉly dục, y chỉ tịch tịnh, nhiếp phục tranh cãi.

Qua Kinh này cho chúng ta thấy sự sắp xếp các chi của chúng không giống như thứ tự của một số kinh luận khác. Mặc khác chúng cũng tự hòan thành kết quả cho chính cách tu tập của tự chúng. Còn theo A-tỳ-đạt-ma Uẩn túc luận 9, thì sự liên hệ chi tiết giữa các hành pháp trong Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là cần

thiết vì tính phổ quát của chúng nên ở đây, trong hành phápThất giác chi vẫn sử dụng các pháp niệm, tinh tấn, định như những pháp đã được trình bày trong các hành pháp trước, để nhờ đó làm pháp đối trịtùy theo những chi tiết cần thiết của chúng mà ứng dụng. Theo những lời dạy của đức Đạo sư.

1/ Niệm giác chi (: Theo A-tỳ-đạt-ma Uẩn túc luận 9 thì Niệm giác chi trong Thất giác chi, khi hành giả muốn tu tập thì phải dùng đến pháp quán Tứ niệm trụ (Tứ niệm xứ), Theo đức Đạo sư thì đệ tử của bậc Thánh đối trong thân, ngoài thân, trong ngoài thân phải trụ vào thân mà quán. Nếu ở đây chánh cần, chánh tri, chánh niệm đầy đủ thì, sẽ trừ được tham ưu thế gian, cùng nội ngoại của Thọ, tâm, pháp cũng đầy đủ như thân thì, sẽ có được sự tương ưng giữa vô lậu và tác ý. Các niệm theo niệm, chuyên niệm, ức niệm, không quên không mất, không trái, không lọt, không mất pháp tánh, tâm sáng tánh ghi nhớ, tất cả nói chung đều là niệm, cũng gọi là niệm căn, cũng gọi là niệm lực, cũng gọi là giác chi, cũng gọi là chánh niệm, chúng có khả năng chấm

dứt khổ. Các bậc hữu học đối với các hành như sở kiếncủa mình mà tư duy quán sát sẽ đạt cứu cánh, đối trong các hành thấy rõlỗi lầm, đối niết-bàn vĩnh viễn thấy rõ công đức. Nếu là A-la-hán cùng tâm giải thóat, tư duy qúan sát, khiến đạt cứu cánh và sẽ có được sự tương ưng giữa vô lậu và tác ý, các niệm tùy niệm, cho đến tâm minh, tánh nhớ đó gọi là Niệm giác chi. Khi hành giả đã nhờ Tứ niệm trụ quán sát thân, thọ, tâm và pháp trong ngoài bằng vào chánh cần chánh tri, chánh niệmbiết rõ được bộ mặt thật của các pháp, nên vấn đề tu tập phải có sự lựa chọn tiếp theo đó trong pháp tu của hành giả.

2/ Trạch pháp giác chi: Tiếp theo là đệ tử của bậc Thánh, phải thường biết như thật pháp nào thiện, pháp nào bất thiện; pháp nào có tội, pháp nào không tội; pháp nào đáng tu, pháp nào không đáng tu; pháp nào hạ liệt, pháp nào thắng diệu; pháp nào đen, pháp nào trắng; pháp đối địch, pháp duyên sinh. Nếu ở đây hành giả biết tất cả pháp là như thật, pháp nào thiện, pháp nào bất thiện cho đến pháp duyên sinh thì sẽ có được sự tương

ưng giữa vô lậu và tác ý; đối với sự lựa chọn đến chỗ kỳ cùng, không còn lựa chọn được nữa; hiểu rõ, tỏ gần tỏ xa, thông đạt tất cả, quán sát thông tuệ, tuệ hạnh sáng tỏ, gọi chung là tuệ, cũng gọi là tuệ căn, cũng gọi là tuệ lực, cũng gọi là trạch pháp giác chi, cũng gọi là chánh kiến. Đối với Thánh đệ tử chúng có khả năng diệt hết khổ; đối với các hàng hữu họccác hành như sở kiến của mình mà tư duy quán sát sẽ đạt cứu cánh; đối trong các hành thấy rõ lỗi lầm, đối niết-bàn vĩnh viễn thấy rõ công đức. Nếu là A-la-hán cùng tâm giải thóat, tư duy quán sát, khiến đạt cứu cánh và sẽ có được sự tương ưng giữa vô lậu và tác ý, đối các pháp lựa chọn, cho đến Tỳ-bát-xa-na (vipaśyanā: quán pháp) là dùng trí tuệ nhất tâm quán pháp, đó gọi là Trạch pháp giác chi. Sau khi hành giả đã lựa chọn pháp tu cho mỗi người rồi thì, cần phải có sự siêng năng nổ lực trong pháp tu của mình. 3/: Tinh tấn giác chi: Tiếp đến đệ tử bậc Thánh, sau khi đã biết lựa chọn, biết pháp nào thiện pháp nào ác rồi trong thực hành chỉ ác hành thiện thì phải tinh tấn dùng phương

pháp Tứ chánh cần để tu tập. Vì muốn đọan trừ các pháp ác, bất thiện đã sinh ra, nên siêng năng tinh tấn kiểm sóat tâm, giữ gìn tâm. Vì muốn cho các pháp ác bất thiện chưa sinh sẽ không sinh, nên phải khởi lòng siêng năng tinh tấn kiểm sóat tâm, giữ gìn tâm. Vì muốn pháp lành chưa sinh khiến sinh, nên phải khởi lòng siêng năng tinh tấntrong việc khởi lên ý nghĩ nên hay không nên và, đem áp dụng vào trong việc làm nên hay không nên trong việc kiểm sóat tâm và giữ gìn tâm. Vì muốn những việc thiện đã phát sinh trong việc nuôi lớn vững bền thêm không khiến tâm quên, và muốn làm tăng trưởng rộng lớn trí tuệ tác chứngnên hành giả phát khởi lòng mong muốn siêng năng nổ lực tinh tấn kiểm sóat tâm mình, giữ gìn tâm mình lúc nào cũng thanh tịnh. Khi hành giả theo pháp tu Tứ chánh cần thì sẽ có được sự tương ưng giữa vô lậu và tác ý; những nổ lực tinh tấn, mạnh mẽ, kiên cường, hừng hực khó kiềm, gắng ý không dừng, tất cả đều gọi là tinh tất cả, cũng gọi là tinh tấn căn, cũng gọi là tinh tấn lực, cũng gọi là tinh tấn giác chi,

cũng gọi là chánh cần. Đối với Thánh đệ tử chúng có khả năng diệt hết khổ; đối với các hàng hữu học, các hành như sở kiến của mình mà tư duy quán sát sẽ đạt cứu cánh; đối trong các hành thấy rõ lỗi lầm, đối Niết-bàn vĩnh viễn thấy rõ công đức. Nếu là A-la-hán cùng tâm giải thóat, tư duy qúan sát, khiến đạt cứu cánh và sẽ có được sự tương ưng giữa vô lậu và tác ý, mọi nổ lực tinh tấn, cho đếngắng ý không dừng nghỉ, đó gọi là Tinh tấn giác chi.

4/ Hỷ giác chi: Khi Thánh đệ tử đã nổ lực tinh tấn thực hành những pháp mà mình đã chọn rồi qua chỉ ác hành thiện rồi nhờ lúc cùng nhau niệm Phật như vậy thì tham không trói buộc tâm, sân không trói buộc tâm, si không trói buộc tâm. Đối với Như lai, tâm hành giả ngay thẳng thì sẽ đạt được nghĩa và pháp oai thế; đối với Như lai có khả năng dẫn khởi hân hoan, nhờ hân hoan nên sinh tâm hoan hỉ; khi được hoan hỉ thì thân an; thân an thì sẽ hưởng lạc; được an lạc nên tâm định. Khi tâm hành giả địnhrồi thì đối với các loài hữu tình không bình đẳng sẽ trụ vào bình đẳng, đối với các loài hữu tình có não hại sẽ

trụ vào không não hại và, sẽ được dự vào dòng pháp mà tu tập tùy theo niệm đối với chư Phật, cho đến tác chứng cứu cánh Niết-bàn. Lại nữa hành giả khi cùng nhau niệm chánh pháp, tức là chỉ cho chánh pháp của Phật khéo nói hiện tại, mát mẻ đúng thời, hướng dẫn trực quán khiến bậc trí giả nội chứng; hành giả nhờ đó lúc cùng nhau niệm pháp như vậy thì tham không trói buộc tâm, sân không trói buộc tâm, si không trói buộc tâm. Đối với chánh pháp tâm hành giả ngay thẳng, nhờ tâm, ngay thẳng nên được nghĩa và pháp oai lực; đối với chánh pháp có khả năng dẫn khởi hớn hở, nhờ hớn hở nên sinh tâm hoan hỉ; nhờ hoan hỉ nên thân an; nhờ thân an nên hưởng lạc; nhờ an lạc nên tâm định. Khi tâm hành giả định rồi thì đối với các loài hữu tình không bình đẳng sẽ trụ vào bình đẳng, đối với các loài hữu tình có não hại sẽ trụ vào không não hại và, sẽ được dự vào dòng pháp. Đối với chánh pháp, nhờ tu tập tùy niệm nên cho đếncó thể tác chứng cứu cánh Niết-bàn.

Lại nữa, hành giả khi cùng nhau niệm

Tăng già, tức là chỉ cho đệ tử của đức Phật đã thọ cụ túc giới, đầy đủ diệu hạnh, hành động chất trực, thực hành như lý, thực hành pháp theo pháp Phật dạy, thực hành hòa kính. Hơn nữa đệ tử của Phật có hướng đến dự lưu, có quả dự lưu, có quả nhất lưu, có hướng đến không trở lại (bất hòan), có quả bất hòan, có hướng đến A-la-hán, có quả a-la-hán. Như vậy gồm có Tứ song, Bát chích, Bổ-đặc-già-la. Cũng vậy Tăng già, đầy đủ giới, đầy đủ định, đủ tuệ đầy, đầy đủ giải thóat, đầy đủ giải thóat tri kiến, đáng thỉnh đáng đê đầu, đáng cung kínhruộng phước vô thượng, nơi đởi nên cúng dường. Đệ tử của bậc Thánh nhờ lúc cùng nhau niệm Tăng như vậy thì tham không trói buộc tâm, sân không trói buộc tâm, si không trói buộc tâm. Đối với Tăng già tâm hành giả ngay thẳng, nhờ tâm, ngay thẳng nên được nghĩa và pháp oai lực; đối với chánh pháp có khả năng dẫn khởi hớn hở, nhờ hớn hở nên sinh tâm hoan hỉ; nhờ hoan hỉ nên thân an; nhờ thân an nên hưởng lạc; nhờ an lạc nên tâm định. Khi tâm hành giả định rồi thì đối với các loài hữu tình không bình đẳng sẽ

trụ vào bình đẳng, đối với các loài hữu tình có não hại sẽ trụ vào không não hại và, sẽ được dự vào dòng pháp. Đối với Tăng già nhờ tu tậptùy niệm, nên cho đến có thể tác chứng cứu cánh Niết-bàn.

Lại nữa, hành giả khi cùng nhau niệm giới, tức là chỉ cho hành giả giữ giớithanh tịnh, không khuyết không thủng, không tạp không nhơ, có thể nhận sự cúng dường không rõ ràng, khéo cứu cánh, khéo thọ trì, được người trí khen ngợi, thường không hủy báng. Đệ tử bậc Thánh nhờ lúc cùng nhau niệm giới như vậy thì tham không trói buộc tâm, sân không trói buộc tâm, si không trói buộc tâm. Đối với giới tâm hành giả ngay thẳng; nhờ tâm, ngay thẳng nên được nghĩa và pháp oai lực; đối với chánh pháp có khả năng dẫn khởi hớn hở, nhờ hớn hở nên sinh tâm hoan hỉ; nhờ hoan hỉ nên thân an; nhờ thân an nên hưởng lạc; nhờ an lạc nên tâm định. Khi tâm hành giả định rồi thì đối với các loài hữu tình không bình đẳng sẽ trụ vào bình đẳng, đối với các loài hữu tình có não hại sẽ trụ vào không não hại và, sẽ được dự vào dòng pháp.

Đối với giới nhờ tu tập tùy niệm, nên cho đến có thể tác chứng cứu cánh Niết-bàn. Lại nữa, hành giả khi cùng nhau niệm Bố thí, tức là hiện tại hành giả khéo được thắng lợi, tuy sống vô lượng nơi cáu bẩn triền phược trong chúng sanh, nhưng tâm xa lìa tất cả cáu bẩn, có thể thực hành bố thí. Tuy ở tại gia, nhưng có thể không đắm nhiễm vào của cải châu báu; ra tay bố thí, làm tế tự lớn, cúng dường ruộng phước, ban ân đầy đủ, ban vui khắp cả. Đệ tử bậc Thánh nhờ lúc cùng nhau niệm bố thí như vậy thì tham không trói buộc tâm, sân không trói buộc tâm, si không trói buộc tâm. Đối với giới tâm hành giả ngay thẳng; nhờ tâm, ngay thẳng nên được nghĩa và pháp oai lực; đối với bố thí có khả năng dẫn khởi hớn hở, nhờ hớn hở nên sinh tâm hoan hỉ; nhờ hoan hỉ nên thân an; nhờ thân an nên hưởng lạc; nhờ an lạc nên tâm định. Khi tâm hành giả định rồi thì đối với các loài hữu tìnhkhông bình đẳng sẽ trụ vào bình đẳng, đối với các loài hữu tình có não hạisẽ trụ vào không não hại và, sẽ được dự vào dòng pháp. Đối với bố thí nhờ tu tập tùy niệm,

nên cho đến có thể tác chứng cứu cánh Niết-bàn.

Lại nữa, hành giả khi cùng nhau niệm chư Thiên, tức là chỉ cho Tứ đạivương chúng thiên, trời Ba mươi ba, Dạ-ma-thiên, Đổ-sử-đa thiên, Lạc biến hóa thiên, Tha hóa tự tại thiên. Chư thiên như vậy, thành tựu tín, giới, văn, xả, tuệ nên mất từ chỗ này được sinh về những cõi trời kia hưởng mọi sự khoái lạc. Hành giả chúng ta cũng có tín, giới, văn, xả, tuệ, cũng sẽ được sinh về những chỗ kia, cùng các thiên chúng dồng hưởng khoái lạc. Các hành giả đệ tử của bậc Thánh nhờ cùng nhau niệm Thiên như vậy thìtham không trói buộc tâm, sân không trói buộc tâm, si không trói buộc tâm. Đối với giới tâm hành giả ngay thẳng; nhờ tâm, ngay thẳng nên được nghĩa và pháp oai lực; đối với chư thiên có khả năng dẫn khởi hớn hở, nhờ hớn hở nên sinh tâm hoan hỉ; nhờ hoan hỉ nên thân an; nhờ thân an nên hưởng lạc; nhờ an lạc nên tâm định. Khi tâm hành giả định rồi thì đối với các loài hữu tình không bình đẳng sẽ trụ vào bình đẳng, đối với các loài hữu tình có não hại sẽ

trụ vào không não hại và, sẽ được dự vào dòng pháp. Đối với chư thiên nhờ tu tập tùy niệm, nên cho đến có thể tác chứngcứu cánh Niết-bàn. Hành giả lúc tu tập lục tùy niệm như vậy rồi thì sẽ được sở hữu tương ưng giữa vô lậu và tác ý, tâm hân hoan tột cùng, hân hoanhiện hữu, tính loại hân hoan, thích ý vui ý; tính loại hoan hỷ vui hòa hợpkhông còn phân biệt ... tất cả gọi chung đều là hỉ, cũng gọi là hỉ giác chi. Đối với Thánh đệ tử chúng có khả năng diệt hết khổ; đối với các hàng hữu học, các hành như sở kiến của mình mà tư duy quán sát sẽ đạt cứu cánh; đối trong các hành thấy rõ lỗi lầm, đối Niết-bàn vĩnh viễn thấy rõ công đức. Nếu là A-la-hán cùng tâm giải thóat, tư duy qúan sát, khiến đạt cứu cánhvà sẽ có được sự tương ưng giữa vô lậu và tác ý, tâm hoan hỉ tột cùng, cho đến tánh hoan hỉ thì đó gọi là Hỉ giác chi.

5/ Khinh an giác chi: Tiếp tục hành giả nhờ tâm tánh hoan hỉ đang hiện có, hành giả nhập vào sơ thiền, ngôn ngữ lúc bấy giờ dừng nghỉ. Nhờ duyên này mà các pháp khác cũng yên nghỉ, đó gọi là trạng thái thuận khinh

anthứ nhất; khi nhập vào đệ nhị thiền, tầm và từ (giác, quán) yên nghỉ, nhờ duyên này mà các pháp khác cũng yên nghỉ, đó dọi là trạng thái thuận khinh an thứ hai; khi hành giả nhập vào đệ tam thiền; các hỉ ở đây bấy giờ cũng yên nghỉ, nhờ duyên này các pháp khác cũng lặng yên, đó là trạng thái thuận khinh an thứ ba; khi nhập vào đệ tứ thiền, hơi thở ra vào lặng yên, nhờ duyên này các pháp khác cũng an nghỉ, đó là trạng thái thuận khinh an thứ tư; tiếp tục lúc nhập vào diệt thọ tưởng định, ở đây tưởng thọ vắng bặt nhờ duyên này mà các pháp khác cũng không hiện hữu, đó gọi làtrạng thái thuận khinh an thứ năm và, cũng có khinh an thượng diệu thứ sáu là tối thắng tối thượng. Khinh an này là tối thượng tói diệu không có khinh an nào khác vượt qua nó. Vì sao vậy? Vì tâm từ tham lìa nhiễm mà giải thóat và, từ sân, si lìa khỏi nhiễm mà giải thóat, nên gọi đây là trạng thái thuận khinh an thứ sáu. Hành giả tư duy về trạng thái này thì sẽ sở hữu được mọi sự tương ưng giữa vô lậu và tác ý, tâm nhẹ nhàng, tánh nhẹ nhàng loại nhẹ nhàng, gọi

chung là khinh an, cũng gọi là khinh an giác chi. Đối với Thánh đệ tử chúng có khả năng diệt hết khổ; đối với các hàng hữu học, các hành như sở kiến của mình mà tư duy quán sát sẽ đạt cứu cánh; đối trong các hành thấy rõ lỗi lầm, đối Niết-bàn vĩnh viễn thấy rõ công đức. Nếu là A-la-hán cùng tâm giải thóat, tư duy qúan sát, khiến đạt cứu cánhvà sẽ có được sự tương ưng giữa vô lậu và tác ý; thân, tâm, tính, loại khinh an, đó gọi là khinh an giác chi.

6/ Định giác chi: Khi hành giả nhờ vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ và Diệt tận định thì sẽ diệt trừ tận gốc rễ của các lậu. Vì khi hành giả an trú vào sơ thiền thì trước hết nhờ vào tướng trạng các hành mà xa lìa pháp dục ác bất thiện, có tầm có từ và, nhờ xa lìa này mà hỉ lạc sinh ra. Nếu ở sơ thiền mà hành giả an trụ đầy đủ thì hành giả sẽ không còn tư duyvề tướng trạng các hành nữa mà chỉ tư duy về chỗ đạt được, chỗ hướng về sắc, thọ, tưởng, hành và, thức mà thôi. Ở đây các pháp này não hạichúng sanh như là bệnh họan, như

ung nhọt, như tên độc, chúng là vô thường, khổ, không, phi ngã. Hành giả đối với pháp này tâm vừa ghét vừa lo sâu xa, sợ hãi đình chỉ, sau đó nhiếp tâm đưa về giới vức cam lồ, tư duycõi này là tịch tĩnh vi diệu, xả bỏ tất cả trên nền tảng ái hết lìa nhiễm, vĩnh viễn tịch diệt Niết-bàn. Giống như xạ sư giỏi, hay học trò của ông, trước hết học bắn người bằng cỏ, đất bùn ở gần; sau đó mới có thể bắn vật kiên cốlớn ở xa được. Hành giả cũng vậy, trước phải nhờ tướng trạng các hành như vậy mà xa lìa pháp dục ác bất thiện, có tầm có từ; nhờ xa lia nên hỉ lạc sinh. Nếu hành giả an trụ vào sơ thiền đầy đủ thì sẽ không tư duy về các tướng trạng các hành như vậy mà chỉ tư duy về chỗ đạt được, chỗ hướng về sắc, thọ, tưởng, hành và, thức mà thôi. Ở đây các pháp này não hạichúng sanh như là bệnh họan, như ung nhọt, như tên độc, chúng là vô thường, khổ, không, phi ngã. Hành giả đối với pháp này tâm vừa ghét vừa lo sâu xa, sợ hãi không tạo tác nhân, sau đó nhiếp tâm đưa về giới vức cam lồ, tư duy cõi này là tịch tĩnh vi diệu, xả bỏ tất cả trên nền tảng ái hết lìa

nhiễm, vĩnh viễn tịch diệt Niết-bàn. Khi hành giả biết như vậy, thấy như vậy liền từ tâm dục lậu được giải thóat, cũng từ hữu lậu và vô minh lậu tâm được giải thóat; đã giải thóat rồi thì có thể tự nhận thức rằng: Ta được giải thóat, sự sanh của ta đã dứt, phạm hạnh đã lập, việc cần đã làm xong, không còn tái sinh đời sau nữa. Ở đây đề cập về an trụ nhị thiền thì, trước hết cũng nhờ vào tướng trạng các hành, nhưng tầm từ trở nên tịch tĩnh, bên trong tâm tịnh một mực hướng về tự tánh, lúc này không còn tầm từ nữa, nhờ định là hỉ lạc sinh ra. Nếu an trụ đầy đủ vào nhị thiền thì bấy giờhành giả không còn tư duy về tướng trạng các hành nói cũng giống như trên cho đến vô sở hữu xứ. Khi hành giả nhập vào vô sở hữu và an trụ đầy đủ vào vô sở hữu xứ thì lúc này không còn tư duy về tướng trạng các hành, mà chỉ tư duy về chỗ đạt được, chỗ hướng về thọ, tưởng, hành và, thức mà thôi, cho đến nói đầy đủ như trên và, đến tưởng định có thể hòan thành xong những việc đáng nên làm như vậy. Tiếp đến là Phi tưởng phi phi tưởng xứ cùng Diệt tận định, việc xuất nhập

định trong tu tập của hành giả cũng như bảy định trên, lúc này cũng sẽ có được sự tương ưng giữa vô lậu và tác ý, an trụ tâm, an trụ bình đẳng cho đến tâm chỉ còn duy nhất một tánh cảnh, gọi chung là định, cũng gọi là định căn, cũng gọi là định lực, cũng gọi là định giác chi, cũng gọi là chánh định. Đối với Thánh đệ tửchúng có khả năng diệt hết khổ; đối với các hàng hữu học, các hành như sở kiến của mình mà tư duy quán sát sẽ đạt cứu cánh; đối trong các hành thấy rõ lỗi lầm, đối Niết-bàn vĩnh viễn thấy rõ công đức. Nếu là A-la-hán như tâm giải thóat, tư duy qúan sát, khiến đạt cứu cánh và sẽ có được sự tương ưng giữa vô lậu và tác ý, tâm an trụ bình đẳng, cho đến tâm chỉ còn tánh cảnh duy nhất, thì đó gọi là định giác chi.

7/ Xả giác chi: Đến đây, hành giả nhờ tư duy về đọan giới, ly giới, diệt giới trong những định trên và, cũng nhờ tâm phát khởi tính bình đẳng, tâm trở nên tánh chính trực, tâm không còn kỉnh giác mà an trụ vào tính tịch tĩnh. Lúc bấy giờ hành giả tự nghĩ: "nay ta nên đối với các pháp thuận tham, thuân sân, thuận

si mà xa lìa tham, sân, si, nhờ tâm phát khởi tính bình đẳng, tâm trở nên tính chánh trực, tâm không còn kỉnh giác nữa, mà an trụ vào tính tịch tĩnh." Lại tự nghĩ: "Nay ta nên đối với các pháp tham, sân, si, tâm không còn nhiếp thọ; do tâm phát khởi tính bình đẳng, tâm trở nên tính chánh trực, tâm không cảnh giác mà an trụ vào tính tịch tĩnh." Ở đây hành giả nhờ xem xét tư duy sáu pháp thuận xả mà có được sự tương ưng giữa vô lậu và tác ý, tâm trụ vào tính bình đẳng, tâm trụ vào tính chánh trực, tâm không còn cảnh giác mà trụ vào tính tịch tĩnh, ở đây gọi chung là xả, cũng gọi là xả giác chi. Đối với Thánh đệ tử chúng có khả năng diệt hết khổ; đối với các hàng hữu học, các hành như sở kiến của mình mà tư duy quán sátsẽ đạt cứu cánh; đối trong các hành thấy rõ lỗi lầm, đối Niết-bàn vĩnh viễnthấy rõ công đức. Nếu là A-la-hán như tâm giải thóat, tư duy qúan sát, khiến đạt cứu cánh và sẽ có được sự tương ưng giữa vô lậu và tác ý, tâm trụ vào tính bình đẳng, tâm trụ vào tính chánh trực, tâm không còn kỉnh giác mà trụ vào

tính tịch tĩnh thì, đó gọi là xả giác chi.
Qua những kinh-luận mà chúng tôi đã trích dẫn trên, chúng cho hành giảchúng ta một cái nhìn duyên khởi hơn trong vấn đề tu tập để đối trị với ba độc tham, sân, si trên cơ bản bằng cách ly tham, sân, si để đưa đến giác nộ giải thóat bằng vào sự tu tập theo thứ tự từ giác chi thứ nhất cho đếngiác chi thứ bảy trong liên đới hỗ tương cần thiết cho nhau; nhưng mặc khác mỗi giác chi tự chúng tự hòan thành riêng cho mỗi thứ trong tu tậpchính chúng như chính đức Đạo sư đã dạy trong Tương Ưng V theo Tạng hệ Pàli: "Tu tập một giác chi đã có thể thành tựu mục đích của đời sốngphạm hạnh, huống nữa là tu tập cả Thất giác chi". Vì chính ngay trong mỗi một giác chi chúng đã hiện diện nhân và duyên một cách đầy đủ qua sự cần thiết đủ để pháp đó hiện hữu một cách trọn vẹn bảy chi trong một chi; và ngược lại một chi trong bảy chi, nếu thiếu một trong bảy chi đó thì tự chúng không hiện hữu để hòan thành kết quả. Ngay trongchánh niệm của niệm giác chi đã có trạch pháp giác chi đã có tinh tấn giác chi, đã có hỷ

giác chi, đã có khinh an giác chi, đã có định giác chi và, đã có xà giác chirồi; vì nếu thiếu xả thì không thể có được chánh niệm, thiếu trạch pháp giác chi thì sẽ không có chánh niệm, thiếu tinh tấn giác chi thì sẽ không có chánh niệm giác chi, thiếu hỷ giác chi thì sẽ không có chánh niệm giác chi, thiếu khinh an giác chi thì sẽ không có chánh niệm giác chi rồi, và cứ như thế nếu thiếu đi một trong bảy nhân và duyên của bày giác chi này thì chánh niệm giác chi không hiện hữu để đưa đến kết quả thành công. Do đó Sự thành tựu trong tu tập của hành giả qua một giác chi nào đó cũng chính là sự thành tựu của chính bảy giác chi đồng lúc. Đó chính là mặc sâu xa vi tế của bộ mặt duyên khởi hiện quán theo quan điểm đặc thù của Phật giáotheo bản thể luận còn theo mặt hiện tượng luận sai biệt của các pháp thì có bảy chi pháp, để từ đó hành giả cứ theo thứ tự thời gian mà hòan thành theo thứ lớp tuần tự của chúng. Đây chính là đặc điểm khế cơ khế ký trong phương pháp giáo dục và tu tập của đạo Phật.

BÁT CHÁNH ĐẠO

(āryāṣṭāṅgika-mārga)

Bát chánh đạo là hành pháp thứ bảy trong Ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Hành pháp Bát Chánh Đạo là pháp môn thật tiễn đại biểu đặc trưng tối quan trọng cho những lời dạy của đức Đạo sư trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Vì pháp môn này là một phương pháp chính xác để hành giả hướng đến Niết-bàn giải thoát, là một con đường ngắn nhất đưa hành giả đến chỗ an vui tịch tĩnh, là con đường được Đạo sư nói ra lần đầu tiên sau khi Ngài thành Đạo tại vườn Nai cho năm anh em Kiều Trần Như bạn tu của Ngài trước đó để tránh xa hai thái độ sống cực đoan giữa đau khổ (khổ hạnh) và, khoái lạc (hạnh phúc) đưa hành giả đến con đường Trung đạo không vướng mắc hai bên.

Bát Chánh Đạo tiếng Phạn gọi là āryāṣṭāṅgika-mārga, là con đường chánh

tám ngành đưa đến Niết-bàn giải thóat, còn gọi là Bát Thánh đạo, Bát chichánh đạo, Bát Thánh đạo phần, Bát đạo hành, Bát trực hành, Bát chánh, Bát đạo, Bát chi, Bát pháp, hay Bát lộ.

Bát chánh đạo gồm có tám chi sau:

Chánh kiến (skrt: samyag-dṛṣṭi, pāli:sammàditthi), thấy đúng.

Chánh tư duy (skrt: Samyak-saṁkalpa, pāli: sammàsankappa): suy nghĩđúng.

Chánh ngữ (skrt: Samyag-vāc, pāli: sammàvàca): nói đúng.

Chánh nghiệp (skrt: Samyak-karmānta, pāli: samm kammata): làm việc đúng.

Chánh mạng (skrt: Smnyag-ājīva, pāli: sammààjiva): sống đúng. 1989

Chánh tinh tấn (skrt: Samyag-vyāyāma, pāli: sammààyàma): siêng năng đúng.

Chánh niệm (skrt: Samyak-smṛti, pāli: sammà satti): nhớ đúng. (1990

Chánh định (Samyak-samadhi, pāli: sammà samàdhi): tập trung đúng. 1989-

1/ Chánh kiến, còn gọi là chánh đế, tức thấy khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo, có nghiệp thiện ác, có nghiệp báo thiện ác, có đời này đời kia, có cha mẹ, có người chơn đến nơi thiện, bỏ thiện hướng thiện, nơi đời này, đời kia, tự giác tự chứng thành tựu. "Khi nào vị Thánh đệ tử biết già chết, tập khởi của già chết, đoạn diệt của già chết và con đường đưa đến đoạn diệt già chết, này chư Hiền, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh kiến...” (Kinh Chánh tri kiến,Trung bộ I, p. 49, HT. Minh Châu dịch) hay "Khi một vị Thánh đệ tử biết được bất thiện và biết được căn bản của bất thiện, biết được thiện và căn bản của thiện, này chư Hiền, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin pháp tuyệt đối và thành tựudiệu pháp này". (Kinh Chánh Tri Kiến, Trung Bộ I, tr. 47). Đó chính là sự thành tựu của nhân quả thế

gian và xuất thế gian qua như thật tri kiến một cách rõ ràng về sự hiện hữu và biến dịch của chúng theo duyên khởi mà hành giả có thể tư duy và nhận chân được tánh và tướng của tất cả mọi pháp trên thế gian này, đâu là pháp hữu lậu, đâu là pháp vô lậu. Đó gọi là chánh kiến.

Chánh kiến là chi đầu trong tám chi Bát chánh đạo thuộc vào phần tuệ họccủa ba vô lậu học nhằm trang bị cho một sự nhận thức đúng về lối nhìn duyên khởi đối với mọi sự vật, không rơi vào cái nhìn méo mó sai lệch giữa có và không, giữa thường và đọan của lối nhìn tà kiến, mà lúc nào cũng phải giữ một cái nhìn khách quan không thiên lệch bên này hay bên kia để vượt qua khỏi mọi vướng mắc hữu lậu đạt chánh kiến vô lậu giải thóat như trong Kinh Đại Tứ Thập, Trung bộ III. tr. 207 "Phàm cái gì thuộc tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp giác chi, chánh

kiến, đạo chi của một vị thành thụcThánh đạo A-la-hán, có vô lậu tâm, chánh kiến như vậy là chánh kiến vô lậu, siêu thế.”

Lối nhìn này được mệnh danh là kiến giải trung đạo, vượt qua khỏi tà kiếnchấp có chấp không của thế gian. Nói chung hành giả xa lìa từ bỏ năm loại kiến giải không chánh kiến này: Một là tự chấp cho rằng thân này có ngã nó luôn tồn tại không mất, đó gọi là thân kiến hay ngã kiến. Hai là cực đoanchấp chặt kiến giải một bên, như sau khi chúng ta mất sẽ tồn tại không mất, đó gọi là thường kiến hay hũu kiến đối lập lại với quan niệm sau khi ta mất sẽ không còn nữa, đó gọi là đọan kiến hay vô kiến. Hai quan điểm có-không này mà chúng ta chấp vào một trong hai thì gọi là biên kiến. Ba là chấp nhận kiến giải cho rằng không có đạo lý nhân quả trên đời này, đó gọi là tà kiến. Bốn là chấp chặt vào

những kiến giải sai lầm cho là đúng đắnchân thật, đó gọi là kiến thủ kiến. Năm là cho rằng những giới luật cấm chếsai lầm không đưa đến con đường giải thóat của ngoại đạo mà cho rằng thực hành chúng sẽ đưa đến Niết-bàn giải thóat, đó gọi là giới cấm thủ kiến. Nếu hành giả xa lìa không sống theo năm thứ kiến giải sai lầm lệch lạ này, mà thấy biết được một cách chắc chắn rằng: "Biết được chánh kiến là chánh kiến, tà kiến là tà kiến. Biết được chánh ngữ và tà ngữ. Biết được chánh nghiệp và tà nghiệp. Biết được chánh mạng và tà mạng. Biết được chánh tinh tấn và tà tinh tấn. Biết được chánh niệm và tà niệm. Biết được chánh định và tà định." (Kinh Đại Tứ Thập, Trung Bộ III, tr. 206 - 208 bản dịch của HT. Minh Châu) thì đó gọi là thấy biết nhận thức một các chân chánh của hành giả về lối nhìn đưa đến con đường trung đạo giải thóat trong thực

hành của hành giả.
Chánh kiến, Theo Đại Tỳ-bà-sa luận 97 thì chánh kiến được phân ra là hai loại:
- Một hữu lậu chánh kiến hay còn gọi là thế tục chánh kiến, tức chỉ cho ý thức luôn luôn tương ưng với thiện huệ hữu lậu, vì chúng quan hệ với chấp thủ của hữu lậu nên phải chuyển hướng về đường thiện chiêu cảm quảdục đáng vui của đời vị lai.
- Hai là vô lậu chánh kiến, còn gọi là xuất thế gian chánh kiến, tức chỉ cho trí vô sinh hòan tòan không còn nhiếp giữ ý thức tương ưng với thiện huệhữu lậu nữa, mà nó vượt qua khỏi chấp thủ về thiện hữu lậu chánh kiến.
2/ Chánh tư duy, còn gọi là chánh chí, chánh phân biệt, chánh giác hay đế niệm, tức là không có dục giác, nhuế giác và, hại giác, là chi thứ hai trong Bát chánh đạo, tức là hành giả phải tư duy suy nghĩ về đạo lý chân thật để xa lìa tham

dục, sân nhuế, hại niệm thuộc những cách tư duy tà vạy thiếu chính xác đưa hành giả đến con đường nuôi lớn tham, sân, si tạo nghiệp ba đường dư trói buộc trong sinh tử luân hồi. Ngược lại hành giả phải luôn luôn tư duy suy nghĩ về con đường giải thóat vô tham, vô sân, vô hại bằng cách không tư duy suy nghĩ đến chúng.

Cũng như chánh kiến chánh tư duy có hai cách Chánh tư duy hữu lậu và, Chánh tư duy vô lậu:

- Hành giả cần phải áp dụng cách tư duy suy nghĩ để một mặt huân tập báo nghiệp thiện cho ý về vô tham, vô sân, vô hại và, mặt khác thực hànhnhững điều hành giả đã tư duy về các pháp thiện lợi mình lợi người (tạo nhân tái sinh) của ba nghiệp thân, khẩu và, ý qua thể hiện thiện nhân đưa đến quả sanh y thiện theo nhân quả hữu lậu. Đó gọi là tư duy hữu lậu.

- Hành giả tư duy với tâm vô lậu, tâm

Thánh thì, sự tư duy đó được gọi là Chánh tư duy vô lậu, ngược lại với tâm hữu tư duy quaq pháp vô tham, vô sân, vô hại.

3/ Chánh ngữ, còn gọi là chánh ngôn, đế ngữ, là chi thứ ba trong Bát chánh đạo, nghĩa là xa lìa lời nói hư dối, hai lưỡi, ác khẩu, thêu dệt. Vì những lời nói này câu hữu với vô minh sẽ đưa hành giả vào ba đường ác, ngược lại là những lời nói chân thật, lời nói hòa hợp lợi mình lợi người, lời nói nhẹ nhàng không thô ác nặng nề, lời nói không thêu dệt phù phiếm, câu hữu với phước báo an vui hạnh phúc. Nói chung những lời nói nào mang lại lợi cho mình và có lợi cho mọi người, chúng tạo nhân hướng thiện làm phước báo sanh y cho hành giả trong tương lai thì đó gọi là chánh ngữ. Trong kinh Đại Bát Niết-bàn trước khi đức Phật nhập diệt, có đệ tử hỏi:

Bạch Thế tôn, sau khi Phật nhập Niết-bàn rồi, người đời sau gặp nhiều sách vở ngoại

đạo với kinh Phật không làm sao phân biệt.Vậy biết tin theolời nào để tu? Phật bảo, không luận là lời nói của ai miễn là lời ấy đúng sự thật, hợp chân lý thì cứ tin theo đó mà tu. Đó là chúng ta nói đến phước báo hữu lậu của chánh ngữ, ngoài ra nếu hành giả từ bỏ bốn cách nói trên vượt qua luật nhân quả và, câu hữu với vô tâm trong lời nói, thì những lời nói này thuộc chánh ngữ vô lậu.

4/ Chánh nghiệp, còn gọi là chánh hành, đế hành, là chi thứ tư trong Bát chánh đạo, chỉ cho hành động, tạo tác chân chánh (tác nhân thiện nghiệp), tức chỉ thân, khẩu, ý ba nghiệp thanh tịnh; tức xa lìa sát sinh, không cho mà lấy, tà dâm, nói dối … nói chung là hành giả sống từ ý nghĩ, tạo tác hành động, lời nói luôn xa lìa mọi thứ tà vọng thì, gọi đó là chánh nghiệp.

Theo kinh Bát chánh đạo thì, không thấy như thật, không tư duy như thật, không

nói như thật, đời sống không như thật, tinh cầu không như thật, hành động không như thật, ý nhớ không như thật, tập trung không như thậtgọi là bát đạo tà hành, ngược lại tám điều tà hành này thì gọi là chánh hành, hay chánh nghiệp. Hành giả tạo nhân nghiệp thiện hữu lậu cho phước báo sanh y trong tương lai thì, đó gọi là chánh nghiệp hữu lậu.

Theo Du Già Sư Địa luận 64 thì, có ba loại chánh nghiệp (hành) là: Chánh hành đối với Phật bảo, hành giả nên cúng dường thừa sự. Chánh hành đối với Pháp bảo, hành giả nên lấy Du-già làm phương tiện tu tập. Chánh hành đối Tăng bảo, hành giả nên tu tập cùng thọ tài-pháp thí. Theo Đại thừa Trang nghiêm luận 12 thì, dùng sáu Ba-la-mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ (Bát-nhã) làm chánh hành. Theo Biện trung biên luận quyển hạ thì, lấy mười Ba-

la-mật làm hành tướng mà phân biệt thành sáu loại chánh hành: Tối thắng, tác ý, tùy pháp, ly nhị biên, sai biệt, vô sai biệt làm chánh hành.

Theo Pháp hoa huyền tán 8 thì, lấy việc thọ trì phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa 4 như: Độc, tụng, giảng nói, viết kinh và, cúng dường là chánh nghiệp của sáu loại pháp sư.

Theo Tịnh độ tông thì cũng lấy việc độc tụng, quán sát, lễ bái, xưng danhvà, tán thán cúng dường đức Phật Di-đà là năm chánh hành của hành giảtu theo Tịnh độ và, theo Mật giáo thì đối với những hành nghiệp tu tập sau những gia hành đều gọi là chánh nghiệp. Nói chung tất cả mọi hành động của chúng ta từ lời nói đến việc làm và trong ý nghĩ chúng câu hữu với nhân quả thiện đưa đến giải thóat thì đều gọi là chánh nghiệp thuộc hữu lậu hay là vô lậu cả.

5/ Chánh mạng, còn gọi là đế thọ, chánh

mạng đạo chi, là chi thứ năm trong Bát chánh đạo, là chỉ cho cách sống của hành giả, phương phápsanh nhai hằng ngày mang lại cơm no áo ấm, thuốc thang, và những nhu cầu cần cho cuộc sống trong gia đình. Là hành giả tu tập theo chánh phápcủa Phật thì trước hết phải thanh tịnh hóa ý nghiệp trong từng ý nghĩ bằng các không nghĩa đến những điều ác hại mình hại người, mà phải có những ý nghĩ đem lại lợi ích vui vẻ cho chính mình và cho mọi người chung quanh gần nhất là những người thân trong gia đình và, xa hơn nữa là xã hội; kế đến là thanh tịnh thân, khẩu nghiệp của mình bằng vào những công việc làm và những lời nói trong công việc khi giao thiệp; hành giả phải tránh xa mọi công việc làm đưa đến hại mình, hại người như học nghề chú thuật, bói tóan … lường gạt kẻ khác, mà ngược lại hành giả phải sống đúng với chánh pháp nghĩa

là chúng ta phải lựa chọn những nghề nghiệp nào mang lại mọi lợi ích an vui cho mình cho người thì chúng ta chọn nghề đó để sống. Đó gọi là nghề nghiệp sinh sống chánh đáng của một hành giả thực hành chánh pháp của đức Phật.

6/ Chánh tinh tấn, còn gọi là chánh phương tiện, chánh trị, đế pháp, đế trị, là chi thứ sáu trong Bát chánh đạo, chỉ cho mọi sự nổ lực siêng năng tinh cần trong bốn việc mà hành giả cần phải hạ quyết tâm phát nguyện trong lúc tu tập để thanh tịnh ba nghiệp thân khẩu, ý trong chỉ ác hành thiện: Pháp ác nào đã phát sinh hãy nhanh chóng trừ diệt chúng, pháp ác nào chưa phát sinh nổ lực ngăn chận chúng không cho khởi sinh; pháp thiệnnào chưa phát sinh hãy nhanh chóng làm cho chúng phát sinh, pháp thiệnnào đã sinh tiếp tục là cho chúng tăng trưởng hơn lên. Nghĩa là lúc nào cũng tìm cầu phương pháp siêng

năng nổ lực tinh cần trong việc đề phòngngăn ngừa những điều phi pháp có thể xảy ra cùng, nổ lực chận đứngnhững việc ác đã lỡ phát sinh (phòng phi chỉ ác) qua hai việc hại mình hại người và, luôn luôn siêng năng tinh tất trong việc hành thiện qua hai việc thiện lợi mình lợi người như trên chúng tôi đã trình bày. Sự siêng năng đúng ờ đây chúng cũng được quan niệm như là pháp Tứ chánh cần mà trước đây chúng tôi đã đề cập qua.

7/ Chánh niệm, còn gọi là đế ý, là chi thứ bảy trong Bát chánh đạo, dùng cộng tướng của bốn pháp thân, thọ, tâm và, pháp mà quán. Đây là một hình thức khác của Tứ niệm xứ, điều mà chúng tôi cũng đã đề cập đến trước đây. Ở đây chúng tôi cũng xin đề cập vắng tắc một chút, là hành giảchúng ta luôn luôn nhớ nghĩ về tánh tướng của tất cả các pháp một cách như thật mà không để lãng quên mất. Chúng ta có thể phân chánh niệm ra

hai loại:
- Nhớ nghĩ đúng về pháp hữu lậu thế gian, tức là hành giả chúng ta luôn nhớ nghĩ về những thiện niệm, tác ý tương ưng với pháp hữu lậu.
- Nhớ nghĩ đúng về pháp vô lậu xuất thế gian, tức là hành giả chúng tanương vào chánh kiến vô lậu mà thường tư duy suy nghĩ như thật về mọi đối tượng, với sự tác ý tương ưng với pháp vô lậu với những ý niệm ghi nhớ rõ ràng không bao giờ quên.
Đó là hai cách nhớ nghĩ chân chánh đúng chánh pháp về thiện và thiện giải thóat dành cho hành giả khi tu tập chánh niệm.
8/ Chánh định, còn gọi là đế định, là chi thứ tám của Bát chánh đạo, mục đích của chi này là giúp hành giả xa lìa pháp dục ác bất thiện thành tựubốn pháp thiền: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và, tứ thiền. Theo Kinh Đại Tứ Thập, Trung Bộ III, tr.

206 - 208 bản dịch của HT. Minh Châu đức Phật dạy: "Thế nào là Thánh chánh định với các cận duyên và tư trợ? Chính là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm. Này các Tỷ-kheo, phàm có nhứt tâmnào được tư trợ với bảy chi phần này, như vậy, gọi là Thánh chánh địnhcùng với các cận duyên và tư trợ". Sự thành tựu của chánh định của các bậc hữu học như đức Phật đã dạy là phải câu hữu với bảy chi trên làm trợ duyên, duyên khởi trong lúc tu tập mới mong đạt đến kết quả. Trong khi đạo quả giải thóat của các vị A-la-hán của bậc vô học gồm có mười chi như kinh Trung bộ III sđd tr. 221 thì: “Do có chánh kiến, chánh tư duy khởi lên; do có chánh tư duy, chánh ngữ khởi lên; do có chánh ngữ, chánh nghiệp khởi lên; do có chánh nghiệp, chánh mạng khởi lên; do có chánh mạng, chánh tinh tấn khởi lên;

do có chánh tinh tấn, chánh niệm khởi lên; do có chánh niệm, chánh định khởi lên; do có chánh định, chánh trí khởi lên; do có chánh trí, chánh giải thoát khởi lên. Như vậy, này các Tỷ-kheo, đạo lộ của vị hữu học gồm có tám chi phần, và đạo lộ của vị A-la-hán gồm có mười chi phần". Do đó sự hiện hữu có được của chánh định chính là sự hiện hữu của chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và, ngược lại tất cả đều có trong nhau qua duyên khởi. Và ở đây đứng về mặt thời gian nhân quả phân đọan mà nói thì tám chi phần này theo thứ tự làm duyên cho nhau để đưa đến đạt bốn thiền định, nhưng đứng về mặt sát-na sinh diệt không thời gian thì chúng hiện hữu ở trong nhau. Về mặt nhân quả thời gian thì chánh kiếnthuộc chi phần quan trọng chủ yếu trong Bát chánh đạo đề đưa về chánh định.

Chánh định ở đây chúng tôi chỉ đề cập giới hạn theo chủ đề của Bát chánh đạo, nên định ở đây định nghĩa cũng theo ý nghĩa chủ đề nên định ngĩa này chưa mang tính phổ quát và rộng hơn.

Tóm lại, Bát chánh đạo là tám chi nhánh cần và đủ để hành giả từ đó có thể mượn chúng là con đường đưa đến giải thóat khổ đau, hay Bát chánh đạo là con thuyền để nhờ vào đó mà hành giải vượt qua khỏi bờ bên này tức là bờ đau khổ sang bờ bên kia tức bờ giác ngộ giải thóat.

Trong Bát chánh đạo chúng ta nhận thấy có sự hệ mật thiết giữa hành pháp thứ tám này cùng với bảy hành pháp trợ đạo khác như chúng tôi đã trình bày trước đây trong Nguyệt san Pháp luân này. Sự có mặt trong nhau qua sự phối hợp sau đây để hành giả có cái nhìn tổng quát và hiểu rõ một cách cơ bản về sự liên hệ này:

- Chánh niệm trong Bát chánh đạo chính

là ý nghĩa nội dung của tứ Niệm xứ (trụ); cũng chính là niệm căn, niệm lực của Ngũ căn-Ngũ lực; cũng là niệm giác chi của bảy Giác chi; và là tâm thần túc của Tứ thần túc.

- Chánh tinh tấn chính là ý nghĩa nội dung của Tứ Chánh cần; cũng chính là tinh tấn thần túc của Tứ thần túc.

- Chánh tư duy là trạch pháp giác chi; cũng chính là quán thần túc của Tứ thần túc.

- Chánh kiến là tuệ căn, tuệ lực;

- Chánh định là hỷ, khinh an, định, xả giác chi.

TỨ DIỆU ĐẾ

Trong kinh Tạp A-hàm (Samyatt-Nikaya), Đức Phật có dạy các đệ tử của Ngài: "Hỡi các Tỳ kheo, các thầy đừng để tâm trí vào những tư tưởng sau

đây: Thế giới là hữu hạn; thế giới là vô cùng. Điều đó không quan trọng. Điều quan trọng là, ta dạy các thầy về Sự Khổ, Nguyên Nhân Sự Khổ, và Con Đường Đi Đến Diệt Khổ. Những điều đó có ích, vì chắc chắn sẽ đưa các thầy đến cứu cánh của giác ngộ và giải thoát vậy".

Trong kinh Tứ thập nhị chương, do hai ngài Ma Đằng Ca Diếp và Trúc Pháp Lan đời hậu Hán (Trung Quốc) dịch, phần Tổng khởi có ghi: "Thế Tôn thành đạo dĩ, tác thị tư duy, ly dục tịch tĩnh thị tối vi thắng, trụ đại thiền định, giáng chư ma đạo. Ư Lộc Uyển trung, chuyển Tứ đế pháp luân, độ Kiều Trần Như đẳng ngũ nhân nhi chứng Đạo quả…". Đoạn này có thể hiểu cách đơn giản là: Sau khi thành đạo, Đức Thích Ca khởi niệm suy nghĩ, xa lìa ái dục được tĩnh tại đệ nhất và đạt quả vị Chính đẳng Chính giác. Rồi Ngài an trụ trong thiền định hàng phục và chế ngự mọi ma lực. Sau đó, tại vườn Lộc Uyển, Thế Tôn đã lấy giáo lý Tứ đế để truyền giảng và độ nhóm ông Kiều Trần Như cùng năm người khác chứng Đạo quả.

Điều này cho thấy tầm quan trọng của Tứ Diệu đế trong kinh điển Phật giáo. Trong tư tưởng Phật giáo, Tứ đế hay Tứ Diệu đế là giáo lý cơ bản, lấy con người làm trung tâm và vì con người mà thực

hiện. Đức Phật đã nhận thấy ở chúng sinh cái nhân thiện lành, đó là Phật tính, nếu biết tu tập đúng chính pháp đều có thể thành Phật (Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính). Phật vì lòng đại từ bi muốn lợi lạc cho chúng sinh mà thuyết giảng giáo pháp của mình. Đây là giáo lý Đức Phật thuyết giảng trong thời kỳ đầu nên cũng gọi là giáo lý Nguyên thủy.

Tứ đế hay Tứ Diệu đế là cách dịch của người Hán từ nguyên gốc Phạn ngữ là Catuariyasacca, cũng có cách gọi khác là Tứ Chân đế, Tứ Thánh đế. Tứ là số từ bốn; Diệu là tuyệt vời, khéo, hay, diệu dụng, mầu nhiệm; Đế là lời nói vững chãi, chắc thật, là chân ngôn, lời nói luôn đúng với chân lý. Tứ Diệu đế là bố điều chắc thật, diệu dụng không ai chối cãi được. Bốn đế lý ấy là:

1. Khổ đế (Dukkha Ariyasacca): nói về sự khổ ở đời. Khổ không chỉ có nghĩa là cảm giác đau đớn, khổ nhọc thân, tâm mà còn chỉ trạng thái cảm thấy không yên ổn, không thỏa mãn những mong muốn trong lòng. Tư tưởng Phật giáo cho rằng, con người sinh ra ở đời là khổ: "Đời là bể khổ". Từ khi sinh ra đến lúc nhắm mắt xuôi tay không có lúc nào hết khổ. Vũ trụ tự nhiên thì luôn trong quá trình biến đổi Thành - Trụ - Hoại - Không. Về thân

xác con người thì trải qua Sinh - Lão – Bệnh - Tử. Mà cả bốn quá trình ấy không khi nào xa lìa nỗi khổ: Sinh khổ (sinh ra là khổ), Lão khổ (quá trình già nua của thân thể là khổ), Bệnh khổ (có bệnh tật đau ốm là khổ), Tử khổ (chấm dứt sự sống là khổ). Rồi sống trong cuộc sống xã hội cũng luôn có nỗi khổ: Sở cầu bất đắc khổ (mong muốn mà không đạt được là khổ), Ái biệt ly khổ (yêu thương nhau mà phải xa lìa là khổ), Oán tăng hội khổ (ghét thù nhau mà phải sống gần nhau là khổ), Ngũ thụ uẩn khổ (năm giác quan tương tác với thế giới bên ngoài, thọ nhận tướng sắc của vật chất, bị hình tướng của vật chất che mất bản chất và mãi bị mê muội theo nó là khổ). Đó là tám nỗi khổ của con người mà Phật giáo gọi là Bát khổ.

Theo quan niệm của Phật giáo thì những thứ khổ con người phải chịu là cái khổ trong tam giới và đều là nhân để đời sau phải chịu quả trầm luân vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Vì sinh tử thật là khổ, không ai không gặp, không ai chối bỏ được, nó như là cái hiển nhiên đối với con người, nên gọi là Khổ đế.

***2. Tập đế** (Samudayat Ariyasacca): nói về nguyên nhân sự khổ. Tập có nghĩa là nhóm họp, gộp lại. Nếu quá khứ hay hiện tại con người không biết*

được đời là khổ, không biết vạn vật hữu hình hay vô hình chỉ là giả tạm, luôn biến đổi; không biết những ý nghĩ, lời nói và hành động của mình sẽ gây ra nghiệp nên lần hồi cứ làm theo mãi, vì suy nghĩ và hành động xấu mà ngày càng huân tập, nhóm góp điều xấu, bị xô đẩy trôi lăn mãi trong sinh tử luân hồi, nên gọi là Tập.

Đức Phật dạy rằng, vì vô mình che lấp nên con người không nhận ra thực tướng của vạn vật, rồi cứ tham đắm chạy theo cái hư ảo không vĩnh viễn đó nên tạo ra nghiệp. Đó là nguyên nhân của nỗi khổ. Trong đó, có ba thứ độc (tam độc): Tham (tham lam), Sân (giận, bực, nóng nảy), Si (ngu mờ, mê muội) là nguyên nhân chính nhất của nỗi khổ. Xét cho kỹ thì mọi việc làm thiện, ác (sẽ tạo ra các nghiệp) gắn liền với sinh tử trong tam giới mà con người không ai không vướng mắc, nên gọi là Tập đế.

3. Diệt đế (Nirodha Ariyasacca): nói về sự khổ bị tiêu diệt, được giải thoát. Diệt tức là tịch diệt hay Niết bàn. Nghĩa là nghiệp đã hết không còn khổ lụy sinh tử luân hồi nữa. Khổ là mầm gốc của phiền não. Mà phiền não được diệt nên những nghiệp quả trong tam giới cũng diệt. Nếu các nghiệp phiền não trong tam giới đã diệt thì liền

chứng đắc được cảnh giới Niết bàn (Hữu dư Niết bàn). Khi xả báo huyễn thân (nghĩa là chết), thân tứ đại không còn (nhà Phật dùng từ tịch hoặc tịch diệt hay nhập Niết bàn) cái khổ của đời sau không còn tương tục nữa, khi ấy gọi là Vô dư Niết bàn. Cảnh giới Niết bàn thật vắng lặng, tĩnh tịch và an lạc, đoạn diệt hết thảy hoặc nghiệp luân hồi nên gọi là Diệt đế.

4. Đạo đế *(Magga Ariyasacca): nói về phương pháp diệt trừ nguyên nhân sự khổ. Đạo là luân lý, là con đường đúng đắn, đạo còn có nghĩa là năng thông năng đạt, nó chính là những phương pháp, là con đường để cho chúng sinh theo đó mà tu tập để mong cầu vượt thoát khỏi trầm luân, khổ ải trong tam giới. Trong đó, Đức Phật chỉ ra tám con đường chính, bao gồm: thấy biết chân chính (chính kiến); suy nghĩ chân chính (chính tư duy); lời nói chân chính (chính ngữ); nghề nghiệp chân chính (chính nghiệp); đời sống chân chính (chính mệnh); siêng năng chân chính (chính tinh tiến); tưởng nhớ chân chính (chính niệm); định tâm chân chính (chính định). Tám con đường chân chính ấy, Phật giáo gọi là Bát Chính đạo.*

Đạo đế có Ba mươi bẩy Phẩm trợ đạo và Bát Chính đạo nương trợ, tương hỗ với nhau chắc chắn có

thể đưa chúng sinh vượt qua khổ ải, chứng nhập cảnh giới Niết bàn không hư dối, nên gọi là Đạo đế.
Phật giáo chủ trương vừa lấy trí tuệ diệt trừ vô minh, phá vòng luân hồi sinh tử, vừa thực hành tu tập diệt trừ tham dục để chuyển nghiệp đạt đến sự giải thoát. Tu hành để mong cầu giải thoát trong nhà Phật cũng có nhiều phương cách. Phật nói có tám vạn bốn ngàn pháp môn, bất kỳ ai thấy khế hợp và phát nguyện tu tập theo một pháp môn nào thì đều có thể trở thành bậc giác ngộ giải thoát, vì Phật tính trong mọi chúng sinh là không khác nhau và mọi pháp môn đều đưa đến giác ngộ. Tuy nhiên, cho dù là pháp môn nào đi nữa thì cũng lấy Tam vô lậu học (Giới - Định - Tuệ) làm căn bản và cương yếu.

Kinh sách Phật giáo thường ghi, vì lòng bi mẫn với chúng sinh, vì lòng thương tưởng với đời mà Đức Phật thị hiện ra ở cõi đời này. Ngài có mặt ở đời vì một đại nhân duyên là cứu khổ độ sinh. Như vậy, với Tứ Diệu đế, Phật giáo đã giải quyết vấn đề con người một cách rốt ráo, và Tứ Diệu đế cũng là giáo lý căn bản mà bất kỳ một người xuất gia học Phật dù thuộc hệ phái nào đều phải biết tới và tu tập

theo để mong cầu giải thoát, chứng ngộ Niết bàn./.

BÁT CHÁNH ĐẠO

Bát Chánh Đạo chỉ là một phần trong giáo lý của Đức Phật. Chỉ cần những cố gắng nhỏ để áp dụng tám bước này vào đời sống cũng sẽ mang đến cho ta hạnh phúc.
Qua bài Chuyển Pháp Luân của Đức Phật giảng tại vườn nai cho năm anh em ông Kiều Trần Như nghe. Trong đó Bát Chánh Đạo là chủ đề đầu tiên mà Đức Phật mở bài.
Từ sự quan sát cuộc đời của mình qua những kinh nghiêm sống trong hai giai đoạn : Hưởng thụ lợi lạc, đam mê ái dục, danh lợi, quyền lực, trong cung điện và sáu năm tu khổ hạnh mà không thấy kết quả gì.
Đức Phật nhận ra rằng : Mình là người tu hành đang đi tìm Đạo, đừng để mình lạc vào

trong các quan điểm, thái quá hay bất cập, giả định của cuộc đời, sau cùng không có kết quả khả quan, để chứng đạt thành qủa duy nhứt muốn tìm. Từ đó, Ngài tự tu tập, giới, tâm, dựa vào kinh nghiệm bản thân và đã khám phá ra con đường Trung đạo (Majjhimà Patipadà).
Majjhimà tiếng pali có nghĩa là, giữa, ở giữa. Patipadà là thực hành, con đường. Việt dịch là con đường ở giữa, Hán Việt gọi là Trung Đạo.
Ý nghĩa chính của con đường Trung đạo là sự thức tỉnh của Đức Phật, qua sự so sánh trong hai kinh nghiệm từng trãi trong đời của Ngài và rút ra một kết luận, để khuyên người đang đi tìm Đạo : Đắm mình trong dục lạc dẫn đến nguy hại, là một điểm nên tránh. Tự hành hạ mình bằng các hình thức tu khổ hạnh nghiêm khắc, dẫn đến đau khổ, và nguy hại là một điểm không bao giờ nên làm.
Đức Phật lấy cuộc đời của mình làm tâm điểm để tu tập, qua sự bắt đầu từ trong cuộc sống để khai triển trong nhiều khía cạnh

khác nhau để giúp cho con người đang đi tìm Đạo có cái nhìn toàn bộ, từ đó mới có nền tảng căn bản dễ dàng trong việc tu đạo hay tìm một cách sống thích hợp cho mình và cho những người chung quanh.
Đức Phật cho thấy cuộc sống có bao giờ hoàn hảo, bằng phẳng với bất cứ ai. Mỗi người có một nỗi niềm, tâm tư, khó khăn, trở ngại riêng và những nỗi đau không ai giống ai. Bởi vì, bản chất con người tồn tại trong xã hội đều có khát vọng tìm cầu vật chất. Cuộc sống mang đến cho con người tất cả những gì nó muốn, chứ không phải những gì mà con người muốn và cho dù có muốn hay không, con người vẫn phải đón nhận những gì mà nó đưa đến cho mình, bằng thái độ lựa chọn Gượng ép hay Cởi mở để đón nhận.
Khi những thử thách của cuộc sống làm cho con người đau khổ, thì họ sẽ tìm về những người thân, những người bạn làm nơi an ủi. Đây cũng là hình thức để làm vơi đi những phiền não trong khoảnh khắc nhất thời. Nhưng nó sẽ trở thành một cách nuôi dưỡng,

bằng ý chí kiên định, bằng nghị lực kiên định, để giúp con người cảm thấy có thể tiếp tục bước về phía trước.
Đức Phật có tầm nhìn và sự hiểu biết rộng, cho nên con đường Trung Đạo mà Ngài tìm ra là phương pháp diệt Khổ, để đưa con người đến sự an vui thanh tịnh trong cuộc sống hiện thời.
Con đường Trung Đạo này còn được gọi là Bát Chánh Đạo và tiếng pali viết Ariyo atthamgiko maggo. Ariyo có nghĩa : cao quý, cao thượng trong cụm từ này. Atthamgiko là tám. Maggo, con đường. Bát Chánh Đạo gồm có tám yếu tố quan trọng để tu tập như sau :
Chính kiến, tiếng pali viết là Sammàditthi : hiểu biết đúng đắng.
Chính tư duy, tiếng pali viết là Sammàsankappo : Suy nghĩ chân chính.
Chính nghiệp, tiếng pali viết là Sammàkammanto : Hành động chân chính không làm viêc giả dối.
Chính ngữ, tiếng pali viết là Sammàvàcà : lời nói chân chính trung thực.

Chính mệnh, tiếng pali viết là Sama àjìvo : Sống chân chính, không tham lam, vụ lợi xa rời nhân nghĩa.
Chính tinh tiến, tiếng pali viết là Samàvàyamo : Cố gắng nổ lực chân chính.
Chính niệm, tiếng pali viết là Sammàsati : Suy niệm chân chính.
Chính định, tiếng pali viết là Sammàsamàdhi : kiên định tập trung tâm tư vào con đường chân chính không để bất cứ điều gì lai chuyển làm thoái chí, phân tâm.

Chính kiến, chính tư duy thuộc về trí tuệ | Chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh thuộc về giới luật | Chính tinh tiến, chính niệm, chính định thuộc về định.
Qua phần tỉnh lược về ý nghĩa của tám yếu tố trên. Dưới đây là chi tiết của từng yếu tố.
Tám yếu tố của Bát Chánh Đạo không phải là một tiến trình sắp xếp theo thứ tự nhất định, như là yếu tố này phải đứng trước yếu tố kia. Những yếu tố này có thể được diễn tả một cách trung lập, giống như một con sông

lớn được hình thành từ những con suối nhỏ hợp lại và mỗi con suối nhỏ đều có tên và nhiệm vụ hoạt động riêng của chính nó. Nhờ sự tụ hợp góp sức của những con suối này mà con sông lớn mới tồn tại.

Trên phương diện tu tập thiết thực, tám yếu tố này được chia ra làm ba nhóm :

Nhóm giới đức, tiếng pali viết là silakkhandha , được tạo thành bởi chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng.

Nhóm tâm định, tiếng pali viết là samadhikkhandha, được tạo thành bởi chánh tin tấn, chánh niệm và chánh định.

Nhóm trí tuệ, tiếng pali viết là paññakkhandha, được tạo thành bởi chánh tri kiến và chánh tư duy.

Đường hướng chung của Bát Chánh Đạo qua ba nhóm Giới, Định, Huệ, là mục tiêu dẫn đến việc giải thoát ra khỏi sự khổ đau, bằng sự trừ tiệt vô minh. Do đó trí tuệ là một phương tiện tu tập, hầu giúp cho con người mở mang Tâm trí, để nhìn thấy và phán xét một cách minh bạch tất cả mọi hiện tượng và

thấu hiểu một cách tường tận về bản tính chân thật của sự vật.
Đây là sự hiểu biết toàn diện và là một tính năng thức tỉnh để đưa con người thoát ra khỏi : mê lầm, ích kỷ, những chủ nghĩa tôn thờ danh lợi cá nhân… những cặn bã vô minh, trong cuộc sống hằng ngày.
Đức Phật nói rằng : chỉ có chính mình mới giải thoát được cho mình ra khỏi những nỗi thống khổ. Con người phải làm chủ lấy vận mạng của mình. Vì mê lầm mà chính mình tự tạo ra một thần linh, với niềm hy vọng được sự cứu rồi hay phù hộ cho mình được thoát khỏi cảnh lầm than, đau khổ mà do chính mình đã tạo nên. Cuối cùng mình phải làm nô lệ cho thần vị thần linh ảo tưởng này mà vận mạng của do chính mình tạo ra vẫn không bao giờ thay đổi.

Trí tuệ, phạn ngữ là Prajñā प्रज्ञा, Pali là pañña. Trí tuệ còn gọi là Tuệ hay Trí huệ. Trí là quán thấy, Huệ là hiểu rõ. Trong Phật học Trí tuệ là một khái niệm rất quan trọng và có nhiều cách giải thích rất đa dạng tùy theo các

tông phái.
Đặc tính của Trí tuệ là trong sáng, rạng ngời. Vai trò của Trí tuệ là nó có khả năng giúp, nhìn thấy hay quán nhận được bản thể đích thực và tối hậu của mọi hiện tượng và thực hiện được tất cả những gì nên làm và cần phải làm. Ngoài ra Trí tuệ cũng là một phương cách tu tập để giúp cho một vị Bồ tát trở thành một vị Phật.
Trí tuệ hoàn toàn khác biệt với trí thông minh thông thường (Pali là vijnana). Trí thông minh thông thường là sự tượng trưng cho quá trình vận hành bình thường của tri thức.
Trí tuệ không phải là một sự vận hành bình thường của tri thức mà là kết quả của một sự rèn luyện chuyên cần của tâm thức.
Trong Bát Chính Đạo, Trí tuệ gọi là Chính kiến, tức là nhìn thấy hiểu biết đúng đắng được dịch từ chữ Pali Sammàditthi. Sammā có nghĩa là đúng, hợp lý. Diṭṭhi là thấy, nhìn thấy, có động từ căn là √ dis. Micchāditthi là tà kiến phản nghĩa của Sammàditthi.

Như vậy Tà kiến là gì ? Tà kiến là cái nhìn sai lệch về sự thật rồi tạo thành những kiến thức sai lầm, những sự hiểu biết không căn cứ, khiến cho con người đi lạc vào tà đạo hay dẫn dắt con người, đến chỗ tranh chấp, đấu tranh hơn thua, thành kiến bảo thủ, phiền não khổ đau. Thí dụ như Mê tín là những tin tưởng mù quáng, suy đoán tưởng tượng, không căn cứ, khiến cho con người, mất hết lý trí, tiêu mòn nghị lực, không sức phán đoán, không trí thông minh và có thể làm hư hại, tan nát cả hạnh phúc gia đình mà không thể lường trước được, trong cuộc sống hằng ngày, của tất cả mọi người. Điều này đã pha trộn lâu đời và hiện đang lẫn lộn, trong các sinh hoạt Phật giáo.

Qua phần tỉnh lược những hình thức tà kiến trên, thì nguyên nhân tạo ra chúng là do từ sự : Thấy không có xác thật, bởi vì… | Thấy không xác thật, bởi vì… | Nhận thấy không xác thật, bởi vì… | Nhận thấy không xác thật, bởi vì… … Cho nên hãy bình tâm, suy gẫm, nhiều lần trước khi quyết theo hay

làm một việc gì. Điều này trong Phật học đã cho thấy ý nghĩa của Trí tuệ là sự rèn bằng thời gian để đạt đến sự hiểu biết hoàn toàn hầu đem lại thành qủa tốt cho những gì mình đang muốn thực hiện.
Theo thuật ngữ Pali Micchāditthi là phản nghĩa của Sammàditthi và Sammàditthi có nghĩa là nhìn thấy hiểu biết đúng đắng. Như vậy, ở đây, cái gì làm chủ để cho sự nhìn thấy hiểu biết đúng đắng này ?
Đức Phật đã lấy cuộc đời của mình làm tâm điểm để tu tập và khai triển trong nhiều khía cạnh khác nhau để giúp cho con người đang đi tìm Đạo. Dựa vào kinh nghiệm bản thân qua sự nhìn thấy, hiểu biết một cách tận tường, để so sánh và kết luận cho ý nghĩa về con đường Trung Đạo mà Ngài đã tìm ra, dựa trên hai điểm có thật, trong cuộc sống của con người và xã hội. Đó là : Đắm mình trong dục lạc dẫn đến nguy hại, là một điểm nên tránh. Tự hành hạ mình bằng các hình thức tu khổ hạnh nghiêm khắc, dẫn đến đau khổ, và nguy hại là một điểm không bao giờ

nên làm.
Từ ý nghĩa trong sáng này mà Ngài đã giúp cho, biết bao nhiêu người tu học biết rõ thế nào về giá trị quan trọng của trí tuệ, trong lúc họ còn là những người đang tìm học đạo hay những người chưa biết gì về đạo, sẽ tìm đến đạo một cách thực tế và dễ dàng hơn.
Thí dụ như Trí tuệ được xem như là Chánh kiến trong Bát Chánh Đạo và khi dùng Chánh kiến để nhìn Tứ Diệu đế, thì nó được hiểu như là Chánh đế, bởi vì, nhìn thấy Khổ là khổ, Tập là tập, Diệt là diệt, Đạo là đạo, bằng sự hiểu biết am tường về bản tính chân thật của từng yếu tố.
Tóm lại Chánh kiến là sự thấy biết mọi sự đúng như thật và chính Tứ diệu đế mới giải thích sự vật đúng như thật. Do đó mới có câu trong Bát Chánh Đạo có Tứ Diệu Đế và ngược lại.
Theo Phật học có hai loại hiểu biết :
Hiểu biết thông thường của con người là kiến thức tích lũy bằng trí nhớ, dựa trên một số dữ kiện tiếp thu không sâu sắc và còn được

gọi là Hiểu biết tùy thuộc, phạn ngữ viết là, अनुबोध,anubodha, thuộc về nam tính, có nghĩa là, nhớ, tự nhớ, thấu hiểu, viết từ động từ अनुबुध् anubudh [anu-budh_1] ở dạng nguyên thủy nhóm một.
Sự hiểu biết sâu sắc thật sự gọi là thâm nhập, nằm lòng, pali viết là pativedha. Sự hiểu này là kết qủa của việc nghiên cứu học hỏi (pali, Pariyatti) và việc thực hành (pali, patipatti) một cách chuyên cần nghiêm túc, để thấy biết sự vật trong bản chất của nó mà không cần phải nhớ đến tên hay cách cấu tạo của nó.
Sự thâm nhập này chỉ có thể có, khi tâm đã sạch mọi ô nhiễm và đã hoàn toàn phát triển nhờ thiền định. Đây cũng là lý do tại sao Chánh kiến được sắp trong nhóm Huệ của Bát Chánh Đạo.
Chánh kiến là một lối sống mà người đang học Phật, nên thực hành và phát triển mỗi ngày, bằng sự cố gắng từ bỏ những sai lầm, để gặt hái những lợi ích cho việc thành công trong nhiều lãnh vực của cuộc sống.
Chánh kiến là một tự kỷ luật trong thân, do

đó, từ lời nói và ý nghĩ, tự phát triển và tự thanh lọc. Chánh kiến không liên quan gì đến đức tin, cầu nguyện, thờ phụng hay nghi lễ. Chánh kiến là một con đường dẫn đến tự do hoàn toàn, hạnh phúc và bình an nhờ sự hoàn thiện về đạo đức, tâm linh và trí thức qua sự tỉnh thức bên trong của mỗi người. Chánh kiến cũng là Con Đường thực sự để giúp người đang học Phật, dần dần, tự tìm ra Đức Phật bên trong của chính mình.
Trong khi Chánh kiến là sự thấy biết mọi sự đúng như thật ,thì Chánh tư duy là sự sử dụng sự thật qua dòng suy nghĩ đích thực về sự thật để chuẩn bị đi vào từng bước thực hành, giống như, nhờ thấy Khổ và có Khổ mà Đức Phật tìm đường diệt Khổ.

Đây cũng là sự chứng nghiệm từ trong cuộc đời bằng, thấy, biết sử dụng sự thật cái khổ của con người qua dòng suy nghĩ đích thực mà Đức Phật đã lập ra đạo của Ngài, rồi từ đó Đạo Phật đi vào cuộc đời không ngoài việc giải thoát Khổ cho con người.

Chánh tư duy, pali viết là Samma samkappa. Samma có nghĩa là đúng, hợp lý. Samkappa đồng nghĩa với Vitakka : tầm, tìm, đặt lên. Chánh tư duy là tư tưởng chân chính quan trọng để giúp con người dứt bỏ tâm tham ái, tâm sân hận và tâm si mê.
Chánh tư duy cũng là một hình thức của Chánh ngữ, bởi vì tư duy là loại ngôn ngữ thầm ở trong tâm, như con tằm tự giam mình trong kén, lúc nào cũng tự nói mình nghe.
Nếu có Chánh tư duy thì tìm (Vitakka) và duy trì (Vichara) sẽ soi sáng cho ngôn ngữ và cho hành động và tăng thêm lợi ích cho Chánh kiến.
Chánh Tư Duy gồm có ba yếu tố chính :
Nekkhamma : Xuất gia, Từ bỏ, loại trừ,
Avyapada : Tâm từ ái, thiện chí , hay hảo tâm, nghịch nghĩa với thù hận, ác ý, ganh ghét.
Avihimsa : Không hung bạo, hay ôn hòa, hiền lương, bi mẫn, nghịch nghĩa với tính hung bạo, tàn ác.
Chánh tư duy là suy nghĩ, xét nghiệm chân

chánh, tư tưởng đúng với lẽ phải để mang lợi ích thiết thực vào đời sống xã hội.
Những đức tánh xấu và những tư tưởng thấp hèn là những phẩm chất luôn luôn ngầm chứa bên trong của con người. Ngày nào còn tham, sân, si, thì ngày đó, những chất độc này còn có thể trỗi dậy khó lường được.
Do đó sự từ bỏ cũng là một trong những phương cách giải độc cho lòng tham và triệu chứng thèm muốn của nó.
Chánh tư duy là suy nghĩ, xét nghiệm chân chánh ở chỗ loại trừ dứt khoát, chứ không đè nén những trạng thái tâm bất thiện và thay thế bằng những trạng thái tâm thiện.
Chánh tư duy là suy nghĩ, xét nghiệm chân chánh ở chỗ mở lòng nhân ái và từ bi để có thể đạt được một hạnh phúc vô điều kiện trong sự từ bỏ.
Chánh tư duy cùng với Chánh kiến giúp người học Phật thường xét nghĩ đạo lý, suy tìm thể tánh nhiệm mầu của Từ, Bi, Hỷ, Xả, biết xét những hành vi lầm lỗi để sám hối, biết suy xét vô minh và nguyên nhân

đau khổ là nguồn gốc của tội ác và tìm phương pháp đúng đắn để tu hành, hầu giải thoát cho mình và cho những người chung quanh.

Nếu mọi người đều hiểu được quy luật này, thì có lẽ không còn cái tham của người giàu và lòng ganh tị của người nghèo. Kết quả sẽ là một sự chia sẽ tình thương có lợi cho nhân loại qua sự bình đẳng.
Tóm lại Chánh tư duy và Chánh kiến là hai yếu tố quan trọng trong phần Huệ của Bát Chánh Đạo. Bởi vì, chúng có thể đặt thẳng đứng lên những gì đã bị đảo ngược và để lộ những gì đang bị ẩn khuất trong bóng tối.
Nhóm Giới, tiếng pali viết là silakkhandha được tạo thành bởi chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng. Giới phạn ngữ gọi śīla, pali viết là Sīla có động từ gốc là √sil, có nghĩa : phục vụ, thực hành, quy luật, kỷ cương. Giới trong Phật học không phải là những điều luật hay những quy tắc... bắt buộc con người phải tuân theo một cách chặt chẽ như trong : nhà

trường, cơ quan, ban ngành đoàn thể, các tổ chức xã hội, lớn, nhỏ khác nhau…

Giới ở đây là sự hướng dẫn của Đức Phật khuyên dạy cho những người học Phật, sau khi ngài Diệt Độ, bằng những bổn phận phải làm (cãritta) và những điều nên tránh (vãritta) để khép mình vào nếp sống kỷ cương qua phát triển trí tuệ, để mang lợi ích cho mình và cho người.

Đức Phật không ép buộc và không hứa hẹn với những người học Phật, sẽ ban thưởng người làm thiện và trừng phạt người gây tội lỗi. Điều nên cần hiểu rõ là : mỗi người phải chịu đau khổ vì những hành động sai lầm của chính mình và thọ hưởng những lợi ích do hành động chân chánh của mình.

Giới của Đức Phật là những nguyên tắc rèn luyện bản thân con người qua nhiều phương diện khác nhau như : Đạo đức và phong cách cư xử về đạo đức.

Phương diện đạo đức là sự tu tập thân, khẩu, ý, thanh tịnh để diệt trừ tham, sân, si, ở nội tâm, đưa đến sự an lạc giải thoát cho chính

mình. Bất cứ xã hội nào muốn phát triển và tồn tại lâu dài, thì phải cần có những con người hoàn hảo về ý thức đạo đức cá nhân để làm nền tảng căn bản.
Phong cách cư xử về đạo đức là sống trong sự thực hành Từ, Bi, Hỷ, Xả, để cho con người biết qúy mến, thương yêu, thông cảm, đoàn kết và giúp đở nhau trong mọi tình huống của xã hội, nhằm mang lại lợi ích, an vui, hạnh phúc thật sự cho mình và cho người.
Giới là những điều kiện rèn luyện khác nhau có ích lợi cho cuộc đời đang đi tìm đạo, mà tăng, ni, người tu tại gia phải nương theo, để Giác ngộ. Do đó Giới có nhiều loại khác nhau và tùy theo căn cơ cao thấp của con người mà đức Phật thiết lập.
Giới cũng có một ý nghĩa khác là cảnh giới, không gian, yếu tố. Phạn ngữ và pali gọi là dhātu.
Tam giới, phạn ngữ là triloka, gồm có Dục giới (phạn ngữ : kāmadhātu), Sắc giới (phạn ngữ : rūpadhātu) và vô sắc giới (phạn ngữ : arūpadhātu).

Giới là lối sống luôn mang lại an lạc và hạnh phúc cho con người. Nó chứng minh rằng con người có khả năng đạt được giá trị đạo đức tối cao, qua ý chí và nổ lực tự thân của chính mình bằng cách : Tránh làm các điều ác, tu tập các việc lành, giữ tâm ý trong sạch.
Giới là một lối sống vững vàng mạnh mẽ và thuần lý, bởi vì nó là phương cách thực dụng hợp lý, để sửa đổi từ một con người có đức tánh xấu thành một con người có đức tánh tốt, từ đối tượng vô minh trở thành một đối tượng trí thức, từ một con người có tư tưởng tiêu cực bi quan trở thành con người có tư tưởng tích cực lạc quan năng động.
Giới không phải là sự tự hảm mình trong một khung khổ, mà là những bước chân tự nguyện khởi đầu, đi tìm những lời dạy của Đức Phật, giải đáp cho những quan niệm sai lầm, từ dặm đường này đến các ngõ khác trong cuộc sống mỗi ngày.
Tu tập Giới là việc thực hành những lời dạy trong sáng lợi ích của Phật để nhìn vào con người và xã hội mà khai triển trí tuệ, từ bi

bằng mục đích xây dựng an lành cho mình, cho người.
Cầu xin ân huệ, phước lộc hơn là việc tìm đạo giác ngộ giải thoát, không phải là mục đích của sự Tu tập Giới này.
Qua phần tỉnh lược về khái niệm của chữ Giới. Bây giờ là phần nói về giai đoạn hình thành của Nhóm Giới qua những yếu tố được biết của chính nó : Chánh ngữ, tiếng pali viết là Sammàvàcà , Chánh nghiệp, tiếng pali viết là Sammàkammanto, Chánh mạng, Sama àjìvo.
Nói đúng là xa lìa lời nói hư dối bằng một lời nói ra không làm cho tan vỡ, hạnh phúc gia đình, không làm cho mọi người nghi ngờ lẫn nhau, một lời nói để lợi cho mình và cho người, một lời nói ra người nghe hoan hỷ, một lời nói có ích lợi làm cho tâm người nghe được an tịnh, một lời nói thành thật ngay thẳng, bình đẳng, hòa nhã, rõ ràng, giản dị, khuyến tấn, một lời nói hợp thời và đúng lúc, hợp tình và hợp lý, mang đến cho người nghe cảm giác thương yêu, Từ, Bi, Hỷ, Xả. Những

lời nói này chính là Chánh ngữ để giúp thêm, phần tăng triễn cho Chánh kiến, Chánh tư duy của người đang đi tìm đạo.
Chánh ngữ, tiếng phạn viết là Samyag vāc, pāli : Sammàvàca. Samma có nghĩa là đúng, hợp lý. Phạn ngữ Vāc, वाच् viết từ động từ vac, dạng nữ tính, có nghĩa là, tiếng nói, lời nói, âm thanh, ngôn ngữ, bài diễn văn, lời nói thánh thiện.
Giai đoạn hình thành của Nhóm Giới qua những yếu tố được biết của chính nó : Chánh ngữ, tiếng pali viết là Sammàvàcà, Chánh nghiệp, tiếng pali viết là Sammàkammanto, Chánh mạng, Sama àjìvo.
Nói đúng là xa lìa lời nói hư dối bằng một lời nói ra không làm cho tan vỡ, hạnh phúc gia đình, không làm cho mọi người nghi ngờ lẫn nhau, một lời nói để lợi cho mình và cho người, một lời nói ra người nghe hoan hỷ, một lời nói có ích lợi làm cho tâm người nghe được an tịnh, một lời nói thành thật ngay thẳng, bình đẳng, hòa nhã, rõ ràng, giản dị, khuyến tấn, một lời nói hợp thời và đúng lúc,

hợp tình và hợp lý, mang đến cho người nghe cảm giác thương yêu, Từ, Bi, Hỷ, Xả. Những lời nói này chính là Chánh ngữ để giúp thêm, phần tăng triển cho Chánh kiến, Chánh tư duy của người đang đi tìm đạo.

Chánh ngữ, tiếng phạn viết là Samyag vāc, pāli: Sammàvàca. Samma có nghĩa là đúng, hợp lý. Phạn ngữ Vāc, वाच् viết từ động từ vac, dạng nữ tính, có nghĩa là, tiếng nói, lời nói, âm thanh, ngôn ngữ, bài diễn văn, lời nói thánh thiện.

Trong kinh Đại Bát Niết bàn, trước khi Đức Phật nhập diệt, có đệ tử hỏi : Sau khi Ngài nhập Niết bàn rồi, người đời sau gặp nhiều sách vở ngoại đạo với kinh Phật không làm sao phân biệt. Vậy biết tin theo lời nào để tu? Ngài trã lời rằng : Không luận là lời nói của ai miễn là lời ấy đúng sự thật hợp chân lý thì cứ theo đó mà tu.

Chánh ngữ là lời nói chân chánh, không tạo nghiệp bất thiện bằng lời nói, mà trái lại, dùng lời nói để tạo các nghiệp thiện lành. Lời nói là sự biểu hiện của tâm tư và ý nghĩ, nếu

không cẩn trọng, thiếu suy nghĩ, thì lời nói dễ làm cho người khác đau khổ, mà đôi khi chính mình cũng cảm thấy ăn năng hối hận, vì nói lời bất cẩn của mình mà gây ra tai họa.

Bản chất của lời nói tùy thuộc vào những nội dung khác nhau của tâm thức. Nếu tâm có nhiều giận hờn, bức xúc… thì lời nói sẽ mang sắc thái nặng nề, hung dữ. Còn nếu tâm ta thanh tịnh thì lời nói sẽ dễ nghe, trong âm điệu hài hòa. Nói là một nghệ thuật và cũng là một cách tu qua sự quán sát chọn lời và lắng nghe.

Trên phương diện so sánh, Tư duy thì có tìm hiểu và suy xét, còn Ngôn ngữ thì có lời nói và sự phân tích, chứng minh, hay diễn tả mà còn gọi là luận. Như vậy Ngôn được hiểu như Tìm hiểu của Tư và Luận được hiểu như Duy. Từ điểm này cho thấy tám yếu tố của Bát Chánh Đạo, dù có sự phân chia chúng ra thành những nhóm khác nhau, nhưng chúng vẫn có sự liên quan mật thiết với nhau.

Kết qủa cho thấy rằng : Càng thực tập Chánh tư duy, thì càng tạo điều kiện để giúp cho những mầm móng của Chánh kiến khác được nẩy nở và tăng trưởng thêm. Chánh kiến là nguồn nuôi dưỡng của Chánh tư duy. Nhờ sự phát triển của Chánh kiến và Chánh tư duy mà Chánh ngữ được biểu hiện rõ ràng. Do đó khi lời nói gây ra đau khổ thì phải biết là cái nhìn thấy chưa rõ ràng và việc suy nghĩ chưa đúng.
Trong tương giao giữa mọi người, Chánh ngữ là phương pháp để thu phục nhân tâm hay cách xử thế qua cách nhìn đúng, nghĩ đúng bằng lời nói. Thí dụ như : Làm cách nào để khuyên bảo người khác, khi biết họ làm sai, nói sai, hay nghĩ sai? Nói cách nào để khỏi làm mất lòng người nghe? Chỉ có Chánh ngữ và Chánh ngữ.
Ngôn ngữ là chữ viết và tiếng nói để giúp cho con người, hiểu biết, trao đổi thông tin văn hóa, tạo điều luật ngăn ngừa những tội ác và xây dựng nền tảng văn minh cho nhau trong xã hội. Tất cả hạnh phúc trên đời đều bắt

đầu từ lời nói của con người và đừng bao giờ mong người khác nói lời dễ nghe, trong khi chính mình chưa làm được như vậy.
Muốn thấy được đạo, tức là muốn cuộc sống được an lạc hạnh phúc, thì hãy tập làm Người biết cách nói đúng đắn, bằng những lời nói cao quý, hữu dụng, đầy đủ ý nghĩa thâm trầm, ghi lại ở trong phần giới của Đức Phật đã đề ra. Hiểu được như vậy, hành được như vậy, chính là Người tu theo Chánh ngữ.
Lời nói có một ảnh hưởng vô cùng quan trọng không những đối với đời sống hạnh phúc của mỗi cá nhân mà còn có thể định đoạt được cả sự an nguy của xã hội. Chính vì thế mà Đức Phật đã đưa Chánh Ngữ vào Bát Chánh Đạo.
Những hành động tạo ra đau khổ cho người lẫn thú vật, thí dụ như khi nóng giận, đánh đá, chửi bới, nguyền rủa đều thuộc về tà nghiệp. Còn làm một hành động chân chánh có ý nghĩa bảo vệ, xây dựng và chở che cho sự sống như : không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu cũng

gọi là Chánh nghiệp.
Tà nghiệp và Chánh nghiệp thuộc về hành động của thân thể. Trong Bát Chánh Đạo, Chánh kiến, Chánh tư duy được xem như là ý nghiệp và Chánh ngữ thuộc về phần khẩu nghiệp. Do đó chữ Nghiệp được hiểu như : hành động tạo tác bị điều khiển bởi tâm ý. Chữ Nghiệp do người Trung hoa dịch ra từ chữ Karma của phạn ngữ. Karma, कर्म , कर्मन, karman, có nghĩa là, hành vi, hành động, hoạt động, cách cư xử, tư cách, thuộc về ý, miệng, và thân. Karma có động từ gốc là √kri, từ chữ KRIYA có nghĩa : làm, hành động. Pali viết là kamma कम्म,
Khái niệm chữ Nghiệp trong đạo Phật dùng để chỉ quy luật chung về nguyên nhân và kết quả. Bởi vì mỗi nghiệp làm dưới một điều kiện nhất định, thì sẽ tạo thành một quả, phạn ngữ gọi là Phala, फल có động từ gốc √ फल् phal có nghĩa, được, vỡ, phân chia, phản ánh, phát ra, chịu hậu quả, thành công.
Một nghiệp thiện hay bất thiện được hành

động theo ba cách : bằng thân, bằng tâm, và bằng lời, qua dòng tư tưởng. Do đó khi con người có ý làm cái gì thì đã tạo nghiệp, không nhất thiết rằng việc làm đó có xảy ra hay không.
Nghiệp làm con người tái sinh trong một cuộc đời, nhưng hành động con người trong cuộc đời đó vẫn có sự tự do. Nghiệp sinh ra hoàn cảnh, nhưng sự phản ứng đối với hoàn cảnh này lại nằm trong tay con người.
Như vậy, mỗi hành động được thực hiện với chủ ý là một hành động có khả năng sáng tạo. Do ý chí thúc đẩy hành động, tạo thành một lực để làm chuyển động theo cái tiến trình bất tận của sự đổi thay trong cuộc đời.
Nghiệp của mỗi người là hành động riêng của từng cá nhân và kết quả của những nghiệp mà họ tạo ra, thì chính họ cũng là người thừa hưỡng phần qủa riêng này. Nghiệp của mỗi người là kinh nghiệm riêng của từng người, cho nên không ai có thể can thiệp vào để làm thay đổi những kết quả của nghiệp cá nhân được.

Một hành động sẽ không gây nghiệp, nếu nó được thực hiện mà không xuất phát từ tham, sân, si. Chính vì không thông suốt định luật nhân quả nghiệp báo này mà con người tự gây cho mình và xã hội biết bao đau thương khổ luỵ, rồi lại đổ thừa cho trời đất hoặc gán tội cho tha nhân hay những điều kiện khách quan bên ngoài.

Trái lại khi người nào đã thấu rõ định luật nhân quả nghiệp báo này bằng sự tự quan sát, tự chiêm nghiệm trong đời sống một cách sâu sắc, thì không những có thể tự vượt qua khổ đau, tự hoàn thiện chính mình, mà còn đem lại nhiều lợi lạc cho xã hội.

Trong Phật học, tạo nghiệp tốt không có nghĩa là chấm dứt vòng luân hồi. Muốn thoát khỏi vòng này, thì phải từ bỏ cả hai tốt và xấu. Tóm lại Chánh Nghiệp là hành động, việc làm chân chính, đúng với lẽ phải, phù hợp với chân lý, có lợi ích cho người lẫn vật. Người tu tập theo đúng Chánh nghiệp là

người luôn luôn thận trọng, giữ gìn mọi hành động của mình, để khỏi làm tổn hại đến quyền lợi, nghề nghiệp, địa vị, danh giá, hạnh phúc, tánh mạng của người khác và bao giờ cũng biết tôn trọng lương tâm nghề nghiệp của mình, luôn luôn hành động có lợi cho mọi người, mọi vật. Nếu cần, có thể hy sinh quyền lợi hay tánh mạng mình để giải thoát nỗi đau khổ cho người khác.

Muốn tu tập Chánh nghiệp được đạt đến kết qủa cao, thì phải tu tập Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, một cách nghiêm túc, ngoài ra nếu thích, ngồi thiền, niệm Phật, tụng kinh, trì chú, làm công qủa, để giữ gìn thân, khẩu, ý, cũng là những việc làm đáng hoan nghinh.

Chánh Nghiệp còn mênh mông vô tận, rất thú vị, cho nên thường xuyên trau dồi học hỏi, theo một cách thức nào đó, vừa thích hợp với thời gian và mình không còn sợ sai hay nghi ngờ những gì Phật đã dạy để thực hành trong cuộc sống.

Từ đó, khi gieo hạt bắp, thì ta biết, sẽ được

những trái bắp như ý. Bởi vì, tất cả những thành đạt đều phát xuất từ sự siêng năng và chăm chỉ trong sự tu tập.
Qua hai phần, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, bây giờ đến phần cuối là Chánh Mạng. Ba phần quan trọng này đã hợp thành sự phân hạng của Giới, phạn ngữ gọi là Sila trong Bát Chánh Đạo. Cũng như đã biết, Giới là những quy tắc đạo đức có tác dụng để chỉ cho con người thấy và nhận định được những điều gì không nên làm (varitta) và những gì nên làm (caritta).
Nhờ Chánh Nghiệp trau dồi cho con người tạo thân và khẩu nghiệp luôn trong sạch, để thoát ra khỏi mọi hình thức khổ đau của cho mình và cho người. Sanh, lão, bịnh, chết, là một tiến trình tạo nghiệp và trả nghiệp. Nghiệp chính là sự bình đẳng của sự vay và trả trong cuộc đời. Nghiệp tốt hay xấu mà có giữ giới, thì không sợ lầm đường lạc lối. Bởi vì, sự giữ gìn được giới này có khả năng hóa giải cái xấu thành ra cái tốt.
Trên thực tế, cuộc sống là sự chiến đấu không

ngừng để đạt được những nhu cầu khẩn thiết cho sự bảo tồn đời sống cá nhân và nuôi sống gia đình. Con người bị bắt buộc phải xem công việc làm ăn sinh sống là một vấn đề quan trọng, thúc giục, cấp bách, cho nên đôi khi con người không còn bận tâm nhiều về các giá trị nhân văn, mà càng quan tâm nhiều hơn đến tiền bạc và quyền lực. Nếu như xã hội loài người mất đi các giá trị của sự công bằng, tình thương và lòng trung thực, thì đời sống tương lai của con người sẽ ra sao ?

Theo cái nhìn của đức Phật thì tất cả suy nghĩ và hành động của con người đều khởi nguồn từ tâm. Nếu con người có tâm tốt và biết lo lắng tới việc phát triển xã hội loài người, bằng hành động thực tế, thì kết quả sẽ có ích cho nhân loại. Đây cũng là lối sống trong lành, sống trong môi trường trong lành, không sống trên những sự khổ đau của người khác cũng của như thú vật, sống chân chánh của con người, được nuôi dưỡng qua lời dạy của đức Phật, bằng,Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Do đó, có đề cao hay không đề cao về nền tảng đạo đức, nhưng nền tảng căn bản này, vẫn tạo nên nhiều thế đứng khác biệt lớn lao trong nhiều lãnh vực của xã hội. Con người sống, không ai dám tự xưng mình là người toàn thiện. Muốn được toàn thiện, thì phải tu tập luyện qua nhiều qúa trình một cách nghiêm túc.
Nếu không được rèn đạo đức, thì con người sẽ trở thành ác nhân và cuộc đời sẽ là nạn nhân của nó. Cho nên, Chánh nghiệp là hành vi đúng đắn, tạo nghiệp thiện, từ bỏ sát sinh, từ bỏ tà hạnh trong các dục.Thực hành sự yêu thương cứu giúp, dẫn đến đời sống chân chánh. Từ đó, Chánh mạng trở thành phương thuốc hữu hiệu, trong mỗi con người, để trị liệu, mọi triệu chứng gây ra đau khổ, bằng cách không nuôi sống mình bằng các nghề tàn bạo, bất chánh pháp, bất tín, không hợp luân lý xã hội…
Chánh Mạng là nuôi sống thân mạng bằng những nghề nghiệp lương thiện chân chánh tức là sống đúng chánh pháp, không mê tín dị

đoan, không sống trong tưởng giải, ảo giác, mơ hồ, trừu tượng… Ngoài ra Chánh Mạng còn có nghĩa là sống không chạy theo dục vọng và các ác pháp về ăn uống.
Chánh mạng, phạn ngữ viết là Samyag-ājīva và pāli là Sammà àjiva. Chữ Samma có nghĩa : đúng, hợp lý. Chữ, आजीव,ājīva [ājīv] dạng nam tính, có nhiều nghĩa như : Sinh kế, công việc, nghề, cách sinh hoạt, cách sống.
Theo định nghĩa của phạn ngữ Chánh là Samma, đúng, hợp lý. Mạng là ājīva, आजीव, sự sống, đời sống. Như vậy, Chánh mạng là sinh sống và cách nuôi dưỡng thân mình, một cách chân chánh, bằng bất cứ công việc hay nghề nghiệp đúng theo hợp lý…
Định học là phần liên kết cuối cùng để hoàn thành sự tham khảo của ba nhóm học trong Bát Thánh Đạo.
Định học tiếng Pali viết là Samādhi-sikkhā, có nghĩa là kiên định tập trung tâm tư vào con đường chân chính không để bất cứ điều

gì lai chuyển làm thoái chí, phân tâm.
Samādhi, समाधि, thuộc nam tính, có nhiều nghĩa như sau : đoàn kết, hoàn thành, tập trung của tâm trí, suy ngẫm, định, thực hiện, nhận dạng đối tượng, tinh thần hiệp thông. Tập trung, kiểm soát của tâm, sự hấp thụ tinh thần nhưng không phải là mục đích để giải thoát hoàn toàn của tâm.
Sikkhā, शिष्य, có gốc động từ là śiṣya, nghĩa là : đồ đệ, người học, nguyên tắc, sự học.
Đừng nên nhầm lẩn ý nghĩa của chữ : Dhyana, Samadhi, Bhāvanā.
Dhyana, phạn ngữ, ध्यान, có gốc động từ √dhyā hay √dhyai, có nghĩa : sự tư duy, tập trung lắng đọng. Pali gọi là jhāna.
Samādhi, समाधि, thuộc nam tính, có nhiều nghĩa như sau : đoàn kết, hoàn thành, tập trung của tâm trí, suy ngẫm, định, thực hiện, nhận dạng đối tượng, tinh thần hiệp thông. Tập trung, kiểm soát của tâm, sự hấp thụ tinh thần nhưng không phải là mục đích để giải thoát hoàn toàn của tâm.

Bhāvanā, भवन, Phạn ngữ và Pali có nghĩa là : trở thành hay phát triển, biệt thự, nhà ở, cung điện, trụ sở chính. Trong Phật giáo, nó thường được sử dụng để nói về việc vun trồng Tâm, hay phát triển Tâm,Tập cho Tâm quen dần hay Tu tập Tâm.
Bhāvanā xuất phát từ chữ bhava, भव bhava [bhū_1], dạng nam tính, có nghĩa nhiều nghĩa như : sự tồn tại, tình trạng, nguồn gốc, khai sinh, thịnh vượng, xuất sắc, thế giới, cuộc sống ở đây, một trong 6 luật của nghệ thuật và mỹ thuật, phạn ngữ gọi là ṣaḍaṅgaśilpa bao gồm những nội dung như sau :
- Rūpabheda là nghệ thuật khái niệm về hình dạng.
- Pramana là nghệ thuật khái niệm về ý nghĩa của tỷ lệ.
- Bhava là nghệ thuật khái niệm về biểu hiện của cảm giác hay tình cảm.
- Lāvaṇyayojana là nghệ thuật khái niệm về đặc ân.
- Sadṛṣya là nghệ thuật khái niệm về ý nghĩa so sánh.

- Varṇikabhaṅga là nghệ thuật khái niệm về thế giới màu sắc.
Qua những ý nghĩa tổng quát cho
thấy rằng, Thiền không phải là những phương pháp đồng dạng. Thiền là một trạng thái tâm thức không thể định nghĩa, không thể miêu tả, mà phải do mỗi người tự nếm trải trong cảm giác : Ăn nóng, Uống lạnh tự mình biết. Đó là kinh nghiệm giác ngộ về thể sâu kín nhất của thật tại. Vì vậy, ngồi thiền không phải là một phương pháp đưa con người đi từ vô minh đến giác ngộ, mà nó giúp cho con người khám phá bản thể thật sự của mình đang sống trong từng khoảnh khắc hiện diện.
Thiền là một khái niệm quan trọng trong sự thực hành Phật pháp (Patipatti = Kiến thức Phật pháp trong thực hành và phản nghĩa là Pariyatti = Kiến thức Phật pháp trên lý thuyết). Từ Bhāvanā thường xuất hiện cùng với một từ khác tạo thành một cụm từ hợp chất có ý nghĩa như sau :
-Citta bhāvanā : phát triển của Tâm thức.

-Mettā bhāvanā : phát triển của Tâm từ.
-Kāya bhāvanā : phát triển của Cơ thể.
-Paññā bhāvanā : phát triển của Trí Tuệ.
-Samadhi-bhāvanā : phát triển của Tâm thanh tịnh.
-Vipassana-bhāvanā : phát triển của cái Nhìn thuần lý.

Tất cả các dạng tu tập Thiền là sự hướng dẫn cho con người, đạt được một tâm trạng tập trung, lắng đọng, như một hồ nước mà người ta chỉ có thể nhìn thấu đến đáy của nó, khi mặt nước trong hồ, không bị xao động. Tâm trạng bình yên, lắng đọng này có thể đạt được qua nhiều cách luyện tập uốn nắn khác nhau.
Định học trong Bát chánh đạo gồm có : Chánh tinh tấn (Phạn ngữ. samyag-vyāyāma), Chánh niệm (Phạn ngữ. Samyagsmṛti), Chánh định (Phạn ngữ. samyaksamādhi).
Như đã biết chữ Chữ Samma trong tiếng Pali có nghĩa : đúng, hợp lý. Phạn ngữ Samyag,

सम्यग्. iic (chữ viết tắt của chữ in initio compositi, có nghĩa là trong sự cấu tạo khởi đầu) của chữ, सम्यक्, samyak [dạng trung tính. samyac] thuộc về thán từ có nhiều nghĩa như sau : cùng nhau, chung, đồng thời, tốt, thích hợp, đúng cách, phù hợp, đúng, chính xác, thật.

व्यायाम,vyāyāma, [vyāyam] thuộc nam tính, có nhiều nghĩa như sau : tranh giành, cạnh tranh, chống lại, tập làm, nỗ lực, điều hành, bảo trì. –ifc (chữ viết tắt của chữ in fine compositi, có nghĩa là trong sự cấu tạo phần cuối) có nghĩa tập làm về cái ... , nỗ lực cho hay để .

Qua phần định nghĩa của hai chữ Samyag và vyāyāma, thì Chánh tinh tấn có nghĩa là sự siêng năng đúng với chánh pháp, và đã được Đức Phật xác định rất rõ ràng là tức là Tứ Chánh Cần. Bởi vì, Tứ Chánh Cần là một danh từ chỉ chung cho các cách thức tu tập của Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng.

Tinh tấn là nỗ lực có chức năng, đánh thức

và củng cố vững chắc cho sự tu tập hằng ngày của từng cá nhân, nhằm mục đích ngăn chặn hay tránh xa tội, mà tăng trưởng thiện pháp, để mang lại một cuộc sống thanh thản an vui và vô sự.
Tinh tấn mà không có trí tuệ thì không đạt được mục đích mong muốn. Nhưng Tinh tấn có trí tuệ, thì sẽ là các phương thức thích hợp để đạt được sự thành công trong các công việc muốn thực hiện.
Người có nỗ lực không mệt mỏi trong việc tu tập đúng đắn, thì đó chính là năng lực tinh tấn để tự mình thoát khỏi những cám dỗ nhất thời, trong xiềng xích ngục tù của cái ác.
Tinh tấn là nền tảng căn bản cho : Hành động vì lợi ích của người theo lời nguyện | Từ bỏ sự nản chí, bất mãn, lười nhát | Các việc xấu, tội lỗi, không khơi động |sự mở mang trí tuệ.
Tinh tấn là sự rèn luyện tâm linh cao thượng, qua những pháp thiện, bởi vì Thiện là những hành động mang lại hạnh phúc cho bản thân và cho mọi người.

Làm việc gì trên đời, đều cũng cần có sự chú tâm và siêng năng ráo riết, thì mới đưa đến sự thành công. Đường tu Phật phải tập mới được. Thí dụ như khi con người nóng giận thường nói những lời khó nghe, hay làm những hành động không tốt, bởi vì, họ không kiểm soát được chính mình.

Do đó cần phải tập kiểm soát chính mình, để tránh được những hậu qủa không lường được, vì thiếu suy nghĩ trong phút chốc có thể đưa mình xuống tận cùng của khổ đau, mà nói lời ăn năng không kịp.

Mọi sự khởi đầu, tất cả đều khó khăn nhưng không xắn tay áo vào thực tập, mà muốn thành người hiền lành, người tốt trong gia đình và xã hội, thì ước mong có hạt bồ đề tâm chỉ là ảo tưởng.
Tinh tấn là biến mãnh đất đang chất đầy đau khổ,trở thành mãnh đất chứa đựng lòng tha thứ, bao dung, ôm lấy muôn loài.
Cầu nguyện là chuyện tốt nhưng chưa đủ mà

phải dấn thân. Tinh tấn là việc tự dấn thân để tạo thành một chuỗi giải thoát, có thể chuyển hóa được bản thân cho người cũng như cho mình.
Người nông dân trồng lúa, biết lựa chọn những hạt giống tốt, biết chăm sóc nó bằng tình thương, biết dùng những loại phân bón thích hợp cho nó, thì kết qủa vụ mùa thâu hoạch sẽ đem lại cho họ một niềm vui trọn vẹn như ý.
Đau khổ và an lạc, mọi thứ đều do việc lựa chọn của từng cá nhân. Muốn khổ, thì hãy thử làm thân tâm đau. Muốn an lạc, thì hãy thử dùng tin tấn trong việc tu tập của mình trong từng giây phút hiện thời.
Chánh niệm, phạn ngữ viết là Samyagsmṛti. Như đã biết chữ Samyag, सम्यग्. iic (chữ viết tắt của chữ in initio compositi, có nghĩa là trong sự cấu tạo khởi đầu) của chữ, सम्यक्, samyak [dạng trung tính. samyac] thuộc về thán từ có nhiều nghĩa như sau : cùng nhau, chung, đồng thời, tốt, thích hợp, đúng cách, phù hợp, đúng, chính xác, thật.

Chữ स्मृति, smṛti [smṛ-ti] thuộc dạng nữ tính, có nghĩa là, bộ nhớ, ký ức, truyền thống, sử thi, tất cả các văn bản thiêng liêng và truyền thống pháp lý.
Chánh niệm trong Bát Chánh Đạo là suy niệm chân chính, hay là nhớ đúng nghĩ đúng, được xem như một ngọn đèn tỉnh thức để giúp cho tâm, thấy, biết, nhận định, được ý nghĩa tốt đẹp của sự sống, qua những lời Đức Phật đã dạy, mà không sống trong mê lầm, điên đảo, một cách rõ ràng.
Ý nghĩa tốt đẹp quan trọng trong cuộc sống, là biết sống đạo đức, bằng bốn đức tính Từ, Bi, Hỷ, Xả sẳn có trong lòng mỗi người.
Chánh niệm trong Bát chánh đạo chính là nội dung của KinhTứ niệm xứ và cũng là niệm căn niệm lực của ngũ căn, ngũ lực, niệm giác chi trong bảy giác chi.
Đừng nên nhầm lẫn Chánh niệm và Vô tâm. Chánh niệm, thuộc về giáo lý Phật Giáo Nguyên thủy và định nghĩa đã được trình bày như là : sự ghi nhớ những điều hay, lẽ phải, những điều lợi ích cho mình, cho người qua

sự chăm chú vào việc làm, mà không để tâm lo ra.
Vô tâm là thuộc về Thiền tông. Vô tâm có nghĩa là không có tâm chấp trước vào các sự vật.
Chánh niệm cũng có nghĩa là ý tứ, bởi vì, Ý tứ chính là sự cẩn thận trong cử chỉ hành động và lời nói, mà ông bà, cha mẹ, thường hay nhắc nhở con cái trong gia đình, xưa nay, qua những câu như : con lớn rồi phải ý tứ, hoặc ở những nơi công cộng, thường có những tấm bảng nhỏ thường treo trước các phòng hội họp : Xin vui lòng đóng cửa nhẹ nhàng. Cám ơn sự chánh niệm của qúy vị.
Phương pháp tu tập chính niệm, là sự ý thức được rằng mình đang làm cái gì đó… trong từng giây phút của đời sống mình. Thí dụ, khi đang ăn, thì biết là mình đang ăn, khi đang uống, biết là mình đang uống… Đây là cách có thể giúp con người chủ động đời sống của mình, không bắt đầu bằng sự phân biệt những ý niệm thiện ác, mà bằng sự quán sát sự sống của bản thân mình.

Muốn thắp lên ngọn đèn chính niệm, thì phải cần nhiên liệu như : hơi thở, ánh mắt tha thứ và thương yêu, từ bỏ những tham giận tầm thường, lạy Phật, tụng kinh, đọc kinh… Tóm lại, nhiên liệu nào có khả năng để soi sáng cho cái hiểu biết rõ ràng về thân thể và sự sống thanh tịnh đều là những nhiên liệu có giá trị.

Trong cuộc sống, mọi sinh hoạt đều biểu hiện ở hành động và lời nói. Do đó, phải biết làm thế nào, để sống ngày hôm nay cho sự an lạc được trọn vẹn, bằng hành động và lời nói, đừng để ngọn đèn tỉnh thức đang cháy bị mờ tối đi hoặc đã tắt ngấm.

Một tâm định có thể tạo ra ánh sáng rất sáng và rất mạnh, gọi là Ánh Sáng Trí Tuệ.

Chánh định, phạn ngữ viết là Samyaksamādhi. Như đã biết chữ Samyag, सम्यग्. iic (chữ viết tắt của chữ in initio compositi, có nghĩa là trong sự cấu tạo khởi đầu) của chữ, सम्यक्, samyak [dạng trung tính. samyac] thuộc về thán từ có nhiều nghĩa như sau : cùng nhau, chung, đồng thời, tốt,

thích hợp, đúng cách, phù hợp, đúng, chính xác, thật.
Samādhi, समाधि, thuộc nam tính, có nhiều nghĩa như sau : đoàn kết, hoàn thành, tập trung của tâm trí, suy ngẫm, định, thực hiện, nhận dạng đối tượng, tinh thần hiệp thông.
Tập trung, kiểm soát của tâm, sự hấp thụ tinh thần nhưng không phải là mục đích để giải thoát hoàn toàn của tâm.
Chính định là nghĩa là tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì, để thấy cho rõ ràng. Nói cách khác là tập trung tư tưởng vào một vấn đề chính đáng, đúng với chân lý, có lợi ích cho mình cho người.
Chánh định là một phương pháp tu tâm trọng yếu, khiến cho giới được trong sạch, cho tuệ được thanh cao.
Đức Phật nói : "Samādhī bhikkhave samāhito pajānāti sanjānāti passati
Các thầy hãy tham thiền, vì ngươi có tâm thiền định sẽ thấy rõ, nhớ chắc, hiểu mọi việc đúng theo chân lý ".
Người theo đúng Chánh Định, thường tập

trung tư tưởng để quán sát những vấn đề chính sau đây :
Quán thân bất tịnh tức là quán tưởng thân không thanh tịnh, để trừ tham dục, si ái.
Quán Từ Bi là quán tưởng tất cả chúng sanh đều là một chân tâm, bình đẳng không khác, để đoạn trừ thù hận và mở rộng lòng thương yêu để cứu độ chúng sanh.
Quán nhân duyên là quán tưởng tất cả pháp hữu hình như muôn vật, vô hình như tâm niệm đều là giả hợp, duyên nhau mà có, chứ không có một cách chân thật, không thường tồn, để đoạn trừ ngu si, pháp chấp.
Quán hơi thở nghĩa là quán tưởng bằng cách chuyên chú đếm hơi thở ra vào, đối trị sự tán loạn của tâm thức.
Trong cuộc sống, mọi sinh hoạt đều biểu hiện ở hành động và lời nói. Do đó, Đức Phật dùng Bát Chánh Đạo làm bản thể và lấy Chánh mạng làm tự thể của giới pháp, lấy Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh tinh tấn, Chánh niệm Chánh định làm nghiệp dụng tương trợ để hướng đến đời sống giải thoát và giác ngộ.

Đồng thời sự tu tập Bát Chánh Đạo có khả năng khơi nguồn các Thánh quả Phật, trong đời sống hiện thực của người học Phật. Các thánh qủa Phật là những năng lực đã có sẳn bên trong mỗi người, chỉ cần rèn luyện và trau dồi một cách nghiêm túc, thì nó sẽ trở thành phương tiện có khả năng bảo vệ, che chở cho mình và những người chung quanh.

37 PHẨM TRỢ ĐẠO.PDF

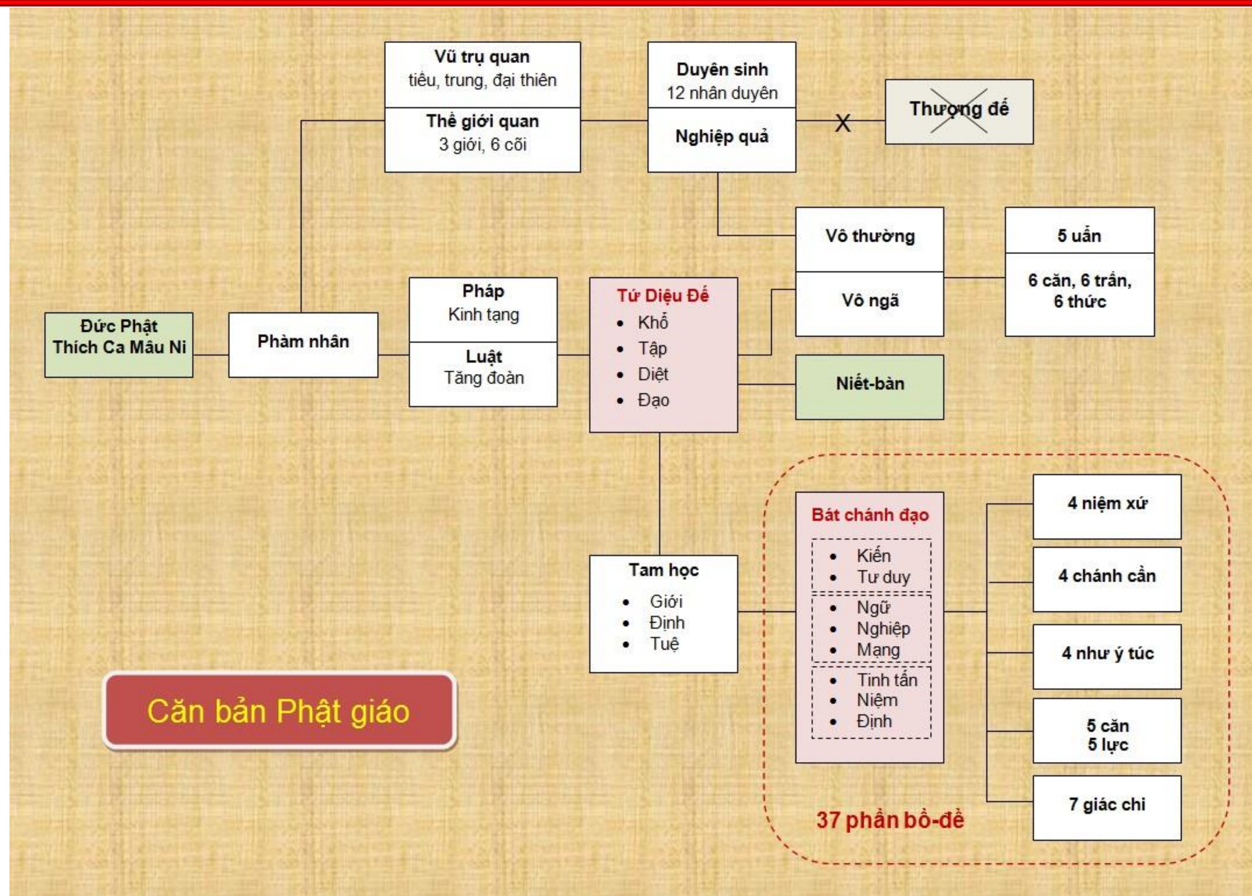


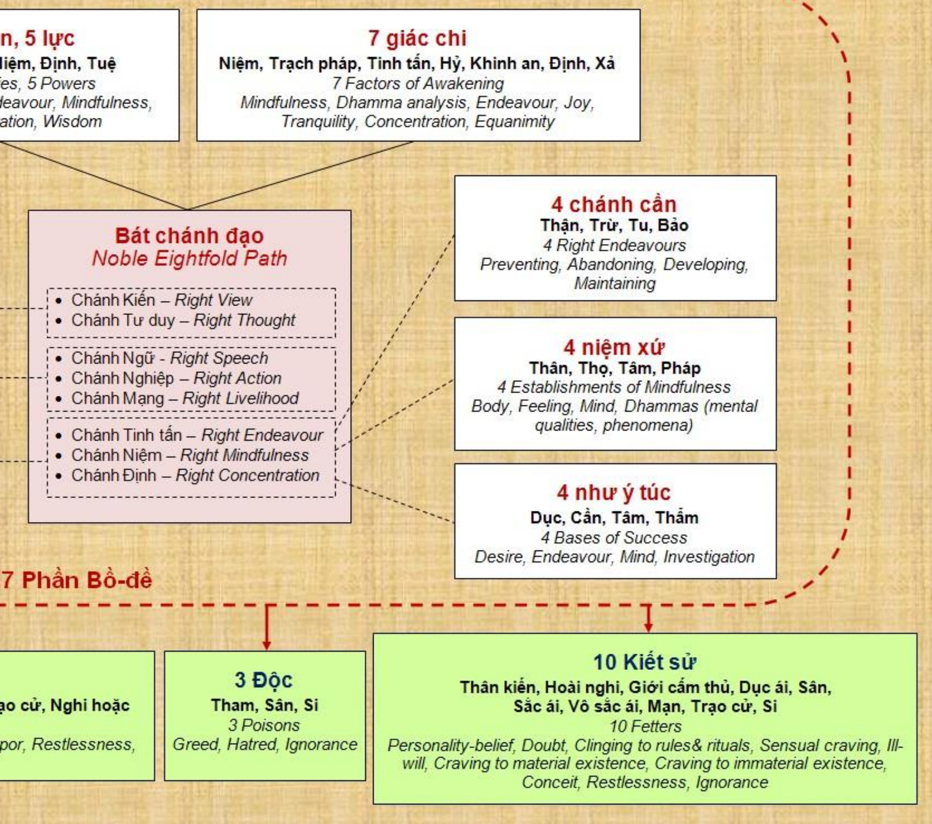
Download File

Đàm luận Phật Pháp
- 38 -

37 Phần Bồ-đề

[Home]


Vũ trụ quan
tiêu, trung, đại thiên
Thế giới quan
3 giới, 6 cõi
Duyên sinh
12 nhân duyên
Nghiệp quả
X
Thượng đế
Vô thường
Vô ngã
5 uẩn
6 căn, 6 trần, 6 thức
Đức Phật Thích Ca Mâu Ni
Phàm nhân
Pháp
Kinh tạng
Luật
Tăng đoàn
Tứ Diệu Đế
Khổ
Tập
Diệt
Đạo
Niết-bàn
Tam học
Giới
Định
Tuệ
Bát chánh đạo
Kiến
Tư duy
Ngữ
Nghiệp
Mạng
Tinh tấn
Niệm
Định
4 niệm xứ
4 chánh cần
4 như ý túc
5 căn
5 lực
7 giác chi
37 phần bồ-đề
Căn bản Phật giáo



Tham khảo:

1) **Tương ưng bộ, thiên Đại phẩm**, *http://budsas.net/uni/u-kinh-tuongungbo/tu-00.htm*

2) **Ba mươi bảy phẩm trợ đạo** (The Requisites of Enlightenment). Hòa thượng Ledi Sayadaw (Phạm Kim Khánh dịch), *http://budsas.net/uni/u-37bd/37bd-00.htm*

3) **Đường đến Giác ngộ: 37 phần Bồ đề**. Tỳ khưu Chánh Minh. *http://budsas.net/uni/u-chanhminh/37bode-01.htm*

4) **Phật Học Khái Luận.** Thích Chơn Thiện, *http://budsas.net/uni/u-phathoc-kl/phkl-00.htm*

5) **Phật lý cơ bản**, Thích Đức Thắng, http://budsas.net/uni/u-phatly/pl00.htm

6) **Wings to Awakening: An Anthology from the Pali Canon.** Thanissaro Bhikkhu, http://www.accesstoinsight.org/lib/authors/thanissaro/wings/index.html

7) **The Buddhist Path to Awakening: A Study of the Bodhi-Pakkhiya Dhamma**, R.M.L. Gethin, ISBN-10: 978-1851682850 http://budsas.net/sach/en42.zip

* * *

Các pháp đưa đến giác ngộ
(bodhipakkhiya dhammā)

Bodhi: Bồ-đề, giác ngộ; *pakkhiya*: liên hệ; *dhamma*: pháp, *bodhipakkhiya dhammā*: các pháp liên hệ / dẫn đến giác ngộ -
37 phần bồ đề, 37 phẩm trợ đạo, 37 yếu tố đưa đến giác ngộ (37 factors, constituents to enlightenment)

Tóm tắt 37 phần bồ-đề:

1) *(Đại kinh Bát-Niết-Bàn, Trường bộ 16)*

Đức Thế Tôn nói với các vị Tỳ-khưu:

- Này các Tỳ-khưu, nay những pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy cho các ngươi, các ngươi phải khéo học hỏi, thực chứng tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài trời và loài người.

Này các Tỳ-khưu, thế nào là các pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy, các ngươi phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để cho phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài trời và loài người?

Đó chính là Bốn Niệm xứ, Bốn Chánh cần, Bốn Như ý túc, Năm Căn, Năm Lực, Bảy Bồ-đề phần, Tám Thánh đạo phần. Này các Tỳ-khưu, chính những pháp

này do Ta chứng ngộ và giảng dạy, mà các ngươi phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài trời và loài người.

2) *(Đại kinh Sakuludàyi, Trung bộ 77)*

- Ta thuyết giảng con đường tu hành cho các đệ tử. Và các đệ tử của Ta y cứ theo đường tu hành này, tu tập Bốn Niệm xứ ..., tu tập Bốn Chánh cần ..., tu tập Bốn Như ý túc ..., tu tập Năm Căn ..., tu tập Năm Lực ..., tu tập Bảy Giác chi ..., tu tập Thánh đạo Tám ngành.

3) *(Tăng chi 7.67)*

- Này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu sống chú tâm trong sự tu tập, dầu cho không khởi lên ước muốn: "Mong rằng tâm ta được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ"; tuy vậy, tâm vị ấy được giải thoát khỏi các lậu hoặc không có chấp thủ.

Vì cớ sao? Phải nói rằng vì vị ấy có tu tập. Có tu tập cái gì? Có tu tập Bốn niệm xứ, có tu tập Bốn chánh cần, có tu tập Bốn như ý túc, có tu tập Năm căn, có tu tập Năm lực, có tu tập Bảy giác chi, có tu tập Thánh đạo tám ngành.

Bát chánh đạo

(Thánh đạo tám ngành, Bát chi thánh đạo – The Noble Eightfold Path)

Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo – ariyo : noble, thánh; *aṭṭhaṅgiko* : eight factors/constituents, tám phần tử; *maggo* : path, con đường.

Tương ưng Đạo (Tương ưng 5.45)

Bát chánh đạo là Pháp thừa (Cỗ xe pháp):

- Thánh đạo Tám ngành này, này Ananda, là đồng nghĩa với cỗ xe thù thắng, cỗ xe pháp này. Vô thượng là sự chinh phục trong chiến trận.

Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định, này Ananda, được tu tập, được làm cho viên mãn, cuối cùng đưa đến nhiếp phục tham, nhiếp phục sân, nhiếp phục si.

Này Ananda, chính với pháp môn này, các ông cần phải hiểu như thế này: "Cỗ xe thù thắng, cỗ xe pháp, vô thượng là sự chinh phục trong chiến trận, là đồng nghĩa với Thánh đạo Tám ngành này".

Bát chánh đạo là con đường diệt khổ:

1) Này các Tỳ-khưu, nếu các du sĩ ngoại đạo hỏi các ông: "Này hiền giả, có con đường nào, có đạo lộ nào đưa đến liễu tri đau khổ này?" Được hỏi vậy, thời các ông hãy trả lời cho các du sĩ ngoại đạo ấy như sau: "Này chư hiền, có con đường, có đạo lộ đưa đến liễu tri đau khổ này".

Này các Tỳ-khưu, thế nào là con đường, thế nào là đạo lộ đưa đến liễu tri đau khổ? Đây là con đường Thánh đạo Tám ngành, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Này các Tỳ-khưu, đây là con đường, đây là đạo lộ đưa đến liễu tri sự đau khổ này.

2) Bạch Thế Tôn, thế nào là con đường đưa đến bất tử?

- Đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si, này Tỳ-khưu, được gọi là bất tử. Con đường Thánh đạo Tám ngành này là con đường đưa đến bất tử, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

3)

- Có tám pháp này, này các Tỳ-khưu, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa từ bờ bên này đến bờ bên kia (apàràpa ramgamanàya). Thế nào là tám? Tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

4)

- Này các Tỳ-khưu, có năm hạ phần kiết sử này. Thế nào là năm? Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục tham, sân. Này các Tỳ-khưu, đó là năm hạ phần kiết sử này. Chính vì mục đích thắng tri, liễu tri, đoạn diệt, đoạn tận năm hạ phần kiết sử này, Thánh đạo tám ngành này cần phải tu tập.

- Có năm thượng phần kiết sử này, này các Tỳ-khưu. Thế nào là năm? Sắc tham, vô sắc tham, mạn, trạo cử, vô minh. Này các Tỳ-khưu, đó là năm thượng phần kiết sử này. Chính vì mục đích thắng tri, liễu tri, đoạn diệt, đoạn tận năm thượng phần kiết sử này, này các Tỳ-khưu, Thánh đạo Tám ngành này cần phải tu tập.

Định nghĩa về tám chi phần của Bát chánh đạo:

"Này các vị tỳ-khưu, thế nào là ***chánh tri kiến***? Đó là sự thông hiểu về khổ, sự thông hiểu về nguyên nhân của khổ, sự thông hiểu về sự diệt khổ, và sự thông hiểu về con đường diệt khổ.

Thế nào là ***chánh tư duy***? Đó là tư duy về sự xuất ly, tư duy về vô sân, tư duy về vô hại.

Thế nào là ***chánh ngữ***? Đó là từ bỏ nói láo, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói lời độc ác, từ bỏ nói lời phù phiếm.

Thế nào ***chánh nghiệp***? Đó là từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ hành động tà dâm.

Thế nào là ***chánh mạng***? Đó là đoạn trừ tà mạng, nuôi sống với chánh mạng.

Thế nào là ***chánh tinh tấn***? Đó là tinh tấn ngăn chận không cho khởi sanh các bất thiện pháp chưa sanh, tinh tấn trừ diệt các bất thiện pháp đã sanh, tinh tấn phát khởi các thiện pháp chưa sanh, và tinh tấn duy trì các thiện pháp đã sanh.

Thế nào là ***chánh niệm***? Đó là sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, niệm, điều phục mọi tham ưu trên đời; sống quán thọ trên thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, niệm, điều phục mọi tham ưu trên đời; sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, niệm, điều phục mọi tham ưu trên đời; sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, niệm, điều phục mọi tham ưu trên đời.

Thế nào là ***chánh định***? Đó là ly dục, ly pháp bất thiện, chứng và trú Thiền-na thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ; rồi làm cho tịnh chỉ tầm và tứ, chứng và trú vào Thiền-na thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh, nhất tâm; rồi ly hỷ trú xả, niệm, tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả và niệm lạc trú, chứng và trú vào Thiền-na thứ ba; rồi xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú vào Thiền-na thứ tư, không khổ không lạc, xả và niệm thanh tịnh."

Tứ niệm xứ (Tứ lập niệm)

Tương ưng Niệm xứ (Tương ưng 5.47)

- Ở đây, này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu trú, quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, niệm, nhiếp phục tham ưu ở đời; Tỳ-khưu trú, quán thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, niệm, nhiếp phục tham ưu ở đời; Tỳ-khưu trú, quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, niệm, nhiếp phục tham ưu ở đời; Tỳ-khưu trú, quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, niệm, nhiếp phục tham ưu ở đời.

Tứ niệm xứ là ngọn đèn:

- Vậy này Ananda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một điều gì khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác.

Và này Ananda, thế nào là Tỳ-khưu tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một điều gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một gì khác?

Này Ananda, ở đây, Tỳ-khưu trú, quán thân trên thân, quán thọ trên các thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, niệm, nhiếp phục tham ưu ở đời.

Này Ananda, như vậy là Tỳ-khưu tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa cho chính mình, không nương tựa một điều gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một điều gì khác.

Kết quả:

- … Khi vị ấy trú, quán như thế (thân, thọ, tâm, pháp), tâm được ly tham, được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

Tứ niệm xứ & Thất giác chi:

Ngài Xá-lợi-phất thưa với Đức Phật:

- Bạch Thế Tôn, tất cả các vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong quá khứ, tất cả vị Thế Tôn trong quá khứ đã diệt trừ Năm Triền cái, những pháp làm uế nhiễm khiến cho trí tuệ yếu ớt, đã an trú tâm vào Bốn Niệm xứ, đã chân chánh tu tập Bảy Giác chi, đã chứng được Vô thượng Chánh Đẳng Giác. Bạch Thế Tôn, tất cả các vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong tương lai, tất cả Thế Tôn trong tương lai cũng sẽ diệt trừ Năm Triền cái, những pháp làm uế nhiễm khiến cho trí tuệ yếu ớt, sẽ an trú tâm vào Bốn Niệm xứ, chân chánh tu tập Bảy Giác chi, chứng được Vô thượng Chánh Đẳng Giác. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hiện tại đã diệt trừ Năm Triền Cái, những pháp làm uế nhiễm khiến cho trí tuệ yếu ớt, đã an trú tâm vào Bốn Niệm xứ, đã chân chánh tu tập Bảy Giác chi, đã chứng được Vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Tứ chánh cần

Tương ưng Chánh cần (Tương ưng 5.49)

- Này các Tỳ-khưu, có bốn chánh cần này. Thế nào là bốn ?

Ở đây, này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng.

Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn đoạn tận, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng.

Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn làm cho sanh khởi, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng.

Đối với các thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn làm cho an trú, không cho vong thất, làm cho tăng trưởng, làm cho quảng đại, tu tập, làm cho viên mãn, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng.

Như vậy, này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu tu tập bốn chánh cần, làm cho sung mãn bốn chánh cần, thiên về Niết-bàn, hướng về Niết-bàn, xuôi về Niết-bàn.

Tứ Như ý túc

(cattāro iddhi-pādā)

Giải thích:

Iddhi: power, magical power, success (thành tựu); *iddhi-pādā:* road/base to success

Dục định: *chanda-samādhi,* desire
Tinh tấn định: *virya-samādhi*, endeavour, persistence, energy
Tâm định: *citta-samādhi,* mind, intent, will, consciousness
Tư duy định: *vīmaṃsā-samādhi* , investigation, analysis, deliberation, examine (thẩm tra)

Dục, Cần, Tâm, Thẩm (Hòa thượng Tịnh Sự)

1) Theo Tỳ khưu Chánh Minh:

Ijjhana iddhi : *iddhi* nghĩa là thành-tựu; *Iddhiyā pādo iddhipādo* : Nền-tảng đạt đến sự thành-tựu gọi là như ý. Chữ *pāda* ngoài ý-nghĩa là cái chân, còn có nghĩa là nền-tảng, đứng vững. *Iddhi* được định nghĩa là sự thành-tựu. Ngoài ra, chữ *iddhi* còn có nghĩa là pháp thần-thông, ở đây ý-nghĩa thần-thông là sự thành-tựu đặc biệt.

Có bốn căn-bản cho sự thành-tựu (iddhipāda) là:

1- Chandiddhipāda : Dục như-ý túc.
2- Vīriyiddhipāda : Cần như-ý túc.
3- Ciṭṭiddhipāda : Tâm như-ý túc.
4- Vimaṃsiddhipāda : Trí như-ý túc.

Dục (chanda) là muốn có được, muốn đạt được, muốn thành-tựu. Ở đây, dục như-ý túc là sự biểu lộ ước muốn mãnh-liệt, không một chướng-ngại nào khởi lên từ bên ngoài hay bên trong có thể ngăn chặn được ước muốn ấy.

Được gọi là tấn như-ý túc, là sự nỗ-lực vượt trội hơn lúc bình thường đi kèm với ý muốn mãnh-liệt "đạt được mục tiêu". Một cách khác: tấn như-ý túc là sự nỗ-lực với ý muốn thành-tựu mục-đích, nếu không có ý muốn này thì chỉ là sự tinh-tấn suông giống như người đi dạo trong lúc nhàn rỗi, dù là thường xuyên đi tản bộ, nhưng không có mục-đích rõ rệt, chỉ là sự đi dạo bình thường.

Tâm như-ý túc là sự gắn bó khắn khít với pháp thành-tựu (iddhi), sự gắn bó này mang tính mong cầu tha thiết.

Người có tâm như-ý túc, là người có tâm hướng đến giải-thoát, cho dù sống giữa những xa-hoa xinh đẹp của thế-gian, giữa quyền lực, địa vị tiền tài cùng những điều an-vui thế-tục, giữa những bộ sách huyền thuật và đang nghiên cứu chúng. Người này vẫn không bị lôi cuốn bởi hạnh-phúc thế-gian, tâm luôn hướng đến những lợi-ích cao siêu, tức là tâm hướng đến thành-đạt (iddhi) sự giải-thoát khổ.

Người có trí như-ý túc, một loại trí suy-gẫm về sự thống-khổ cùng với phương-pháp thoát khỏi khổ, không còn cảm thấy vui thích với khoái-lạc của thế-gian. Người ấy chỉ thỏa-thích, hài lòng với pháp iddhi thâm sâu vi diệu. Nếu như ước muốn của người này càng to lớn cao cả thì trí này khi thành-đạt càng thâm-sâu vi-diệu bấy nhiêu.

2) Theo Thượng tọa Thích Đức Thắng:

- Thiền định phát khởi là nhờ sức mạnh của ý muốn tư tưởng mà đạt được thần thông. Dục ở đây chỉ cho ước muốn, mong cầu một cách thiết tha, mong muốn đạt được những gì đang ở ngòai tầm tay hành giả; hay mong cầu những ước muốn của chúng ta cho đến khi đạt được những sở nguyện đó mới thôi, theo nghĩa dục như ý túc.

- Thiền định phát khởi là nhờ vào sức tinh tấn nổ lực tu tập của hành giả. Khi hành giả đã có mong cầu ước muốn rồi mà không có sự tinh tấn nổi lực để thực hành tu tập thì ước muốn đó cũng thành vô dụng, chỉ có trên lý thuyết thôi, mà trong thực tế thì là con số không. Do đó tinh tấn nổ lực là điều kiện tất yếu để hòan thành bổn nguyện của hành giả.

- Thiền định phát sinh nhờ sức mạnh của tâm niệm. Một lòng chuyên nhất trụ nương vào sức mạnh của tâm, nên định dẫn phát mà khởi lên. Hành giả tu tập khi tâm mình định nhất vào một đối tượng nào đó một cách chuyên nhất thì, vọng tâm sẽ không khởi lên được và không bị tán loạn, khi đó không việc gì không thành tựu.

- Thiền định phát sinh nhờ sức mạnh tư duy quán sát Phật lý. Hành giả nương vào sức mạnh tư duy quán sát nên định dẫn phát mà sinh khởi.Quán là dùng trí tuệ quán sát tư duy lý pháp mình đang tu và, nhờ đó mà định phát sinh và, khi định đã có thì định tuệ quân bình. Khi quán trí này do định phát sanh thì, trí này là tịnh trí, chính vì nhờ tịnh cho nên nó có thể thông đạt thật nghĩa của các pháp trong vũ trụ một cách như thật.

* * *

Tương ưng Như ý túc (Tương ưng 5.51)

- Có bốn như ý túc này, này các Tỳ-khưu, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa từ bờ bên này đến bờ bên kia [*]. Thế nào là bốn?

Ở đây, này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu tu tập như ý túc, câu hữu với dục định tinh cần hành; tu tập như ý túc, câu hữu với tinh tấn định tinh cần hành; tu tập như ý túc, câu hữu với tâm định tinh cần hành; tu tập như ý túc, câu hữu với tư duy định tinh cần hành. Những pháp này, này các

Tỳ-khưu, là bốn như ý túc, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa từ bờ bên này đến bờ bên kia.

[*] Các diễn giải khác của Đức Phật: (i) đưa đến chân chánh đoạn diệt khổ đau; (ii) đưa đến nhứt hướng yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn; (iii) đưa đến đoạn diệt các lậu hoặc, tự mình chứng ngộ với thắng trí, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát; (iv) làm cho nhãn khởi lên, trí khởi lên, tuệ khởi lên, minh khởi lên, quang khởi lên.

*[*] Theo Tk Chánh Minh: Ở đây, chữ **câu hữu** nghĩa là đi kèm, dính liền với. **Định** có nghĩa là dán chặt vào đối-tượng, nghĩa là có mục-đích (đối tượng) rõ ràng. **Tinh-cần hành** là kiên-trì tu-tập. Chính vì có mục-đích nên sự tinh-tấn có mục tiêu để đạt đến mới trở thành tấn như-ý túc.*

Nền tảng là Bát chánh đạo:

- Này các Tỳ-khưu, thế nào là con đường đưa đến tu tập như ý túc? Đây là Thánh đạo tám ngành, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Này các Tỳ-khưu, đây là con đường đưa đến sự tu tập như ý túc.

Chấm dứt, không vướng mắc:

- Khi Tỳ-khưu nào là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã đoạn tận, phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích, hữu kiết sử đã đoạn, chánh trí, giải thoát. Lòng dục mà vị ấy có trước để chứng được A-la-hán thì khi chứng được A-la-hán rồi, **lòng dục ấy được tịnh chỉ.** Sự tinh tấn mà vị ấy có trước để chứng đạt A-la-hán, thì khi chứng được A-la-hán rồi, **tinh tấn ấy được tịnh chỉ**. Tâm mà vị ấy có trước để chứng đạt A-la-hán, thì khi chứng được A-la-hán rồi, **tâm ấy được tịnh chỉ.** Tư duy mà vị ấy có trước để chứng đạt A-la-hán, thì khi chứng được A-la-hán rồi, **tư duy ấy được tịnh chỉ.**

Ngũ căn, Ngũ lực

Tương ưng Căn (Tương ưng 5.48)

- Này các Tỳ-khưu, có năm căn này. Thế nào là năm? Tín căn, ấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.

Và này các Tỳ-khưu, thế nào là tín căn? Ở đây, này các Tỳ-khưu, vị Thánh đệ tử có lòng tin, đặt lòng tin ở sự giác ngộ của Như Lai: "Đây là Như Lai, bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn". Này các Tỳ-khưu, đây gọi là tín căn.

Và này các Tỳ-khưu, thế nào là tấn căn? Ở đây, này các Tỳ-khưu, vị Thánh đệ tử sống tinh cần, tinh tấn đoạn trừ các pháp bất thiện, làm cho đầy đủ các thiện pháp, với nỗ lực kiên trì, tinh tấn, không có từ bỏ gánh nặng các thiện pháp (anikkhittadhuro). Này các Tỳ-khưu, đây gọi là tấn căn.

Và này các Tỳ-khưu, thế nào là niệm căn? Ở đây, này các Tỳ-khưu, vị Thánh đệ tử chánh niệm, thành tựu niệm tuệ, tối thắng (satinepakkena), ức niệm, tùy niệm các việc làm từ lâu, các lời nói từ lâu. Này các Tỳ-khưu, đây gọi là niệm căn.

Và này các Tỳ-khưu, thế nào là định căn? Ở đây, này các Tỳ-khưu, vị Thánh đệ tử sau khi từ bỏ pháp sở duyên, được định, được nhứt tâm. Này các Tỳ-khưu, đây gọi là định căn.

Và này các Tỳ-khưu, thế nào là tuệ căn? Ở đây, này các Tỳ-khưu, vị Thánh đệ tử có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sự sanh diệt các pháp, trí tuệ các bậc Thánh thể nhập (các pháp), đưa đến chơn chánh đoạn tận khổ đau. Này các Tỳ-khưu, đây gọi là tuệ căn.

Một định nghĩa khác:

… Này các Tỳ-khưu, cần phải quán tín căn ở chỗ nào? Ở đây, cần phải quán tín căn trong bốn chánh tín (Phật, Pháp, Tăng, và Giới).

Và này các Tỳ-khưu, cần phải quán tấn căn ở chỗ nào? Ở đây, cần phải quán tấn căn trong bốn chánh cần.

Và này các Tỳ-khưu, cần phải quán niệm căn ở chỗ nào? Ở đây, cần phải quán niệm căn trong bốn niệm xứ.

Và này các Tỳ-khưu, cần phải quán định căn ở chỗ nào? Ở đây, cần phải quán định căn trong bốn Thiền.

Và này các Tỳ-khưu, cần phải quán tuệ căn ở chỗ nào? Ở đây, cần phải quán tuệ căn trong bốn Thánh đế.

Kết quả:

- Do tu tập, do làm cho sung mãn năm căn này, này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình chứng ngộ với thắng trí, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

(…)

- Với sự toàn diện, với sự viên mãn năm căn này, là bậc A-la-hán. Yếu nhẹ hơn là vị đang thực hành để chứng ngộ quả A-la-hán (A-la-hán hướng). Yếu nhẹ hơn là bậc Bất lai. Yếu nhẹ hơn là vị đang thực hành để chứng ngộ quả Bất lai (A-na-hàm hướng). Yếu nhẹ hơn là bậc Nhất lai. Yếu nhẹ hơn là vị đang thực hành để chứng ngộ quả Nhất lai (Nhất lai hướng). Yếu nhẹ hơn là bậc Dự lưu. Yếu nhẹ hơn là vị đang thực hành để chứng ngộ quả Dự lưu (Dự lưu hướng).

*

Tương ưng Lực (Tương ưng 5.50)

- Có năm lực này, này các Tỳ-khưu. Thế nào là năm? Tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực. Những pháp này, này các Tỳ-khưu, là năm lực.

Ví như, này các Tỳ-khưu, sông Hằng thiên về phương Đông, hướng về phương Đông, xuôi về phương Đông. Cũng vậy, này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu tu tập năm lực, làm cho sung mãn năm lực, thiên về Niết-bàn, hướng về Niết-bàn, xuôi về Niết-bàn. Tỳ-khưu tu tập tín lực, tu tập tấn lực, tu tập niệm lực, tu tập định lực, tu tập tuệ lực. liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ.

Thất giác chi

Tương ưng Giác chi (Tương ưng 5.46)

Lợi ích:

- Con đường nào, đạo lộ nào, này các Tỳ-khưu, đưa đến đoạn tận khát ái? Tức là bảy giác chi. Thế nào là bảy? Niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi, xả giác chi.

- Bảy giác chi này, này các Tỳ-khưu, nếu được tu tập, được làm cho sung mãn, thì sẽ đưa đến giải thoát, dắt dẫn người sở hành chơn chánh đoạn diệt khổ đau. Thế nào là bảy? Niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi, xả giác chi.

- Bảy giác chi này, này các Tỳ-khưu, nếu được tu tập, được làm cho sung mãn, thì sẽ đưa đến nhứt hướng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

- Bảy giác chi này, này các Tỳ-khưu, nếu được tu tập, được làm cho sung mãn, thì sẽ đưa từ bờ bên này qua bờ bên kia.

- Do vị ấy tu tập bảy giác chi này, tâm được giải thoát khỏi dục lậu, tâm được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm được giải thoát khỏi vô minh lậu. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã được giải thoát". Vị ấy biết rõ: "Sinh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa". Chúng đưa đến giác ngộ, này Tỳ-khưu, nên chúng được gọi là giác chi.

Thất giác chi là bảy pháp bất thối:

- Này các Tỳ-khưu, khi nào chúng Tỳ-khưu tu tập niệm giác chi, tu tập trạch pháp giác chi, tu tập tinh tấn giác chi, tu tập khinh an giác chi, tu tập định giác chi, tu tập xả giác chi, thời này các Tỳ-khưu, chúng Tỳ-khưu sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Liên hệ với Bát chánh đạo:

- Này các Tỳ-khưu, những ai tinh tấn tu Bảy giác chi thì cũng tinh tấn tu Thánh đạo Tám ngành đưa đến tận diệt khổ. Thế nào là bảy? Niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi, xả giác chi.

Tu tập:

1) - Này các Tỳ-khưu, như thế nào là Tỳ-khưu như lý tác ý, tu tập bảy giác chi, làm cho sung mãn Bảy giác chi? Ở đây, này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu tu tập niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi, xả giác chi, có liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ.

2) (Tôn giả Upavàna đáp lời Tôn giả Sàriputta)

- Thưa Hiền giả Sàriputta, Tỳ-khưu có thể biết được, do tự mình như lý tác ý, bảy giác chi được khéo bắt đầu trong ta, đưa đến lạc trú. Thưa Hiền giả, Tỳ-khưu chỉ bắt đầu niệm giác chi, biết được: "Tâm ta được khéo giải thoát. Hôn trầm thụy miên trong ta được khéo nhổ sạch. Trạo hối trong ta được khéo điều phục. Tinh tấn giác chi đã bắt đầu trong ta. Lấy giác chi ấy làm đối tượng (*atthikatvà*), ta dụng tâm tác ý. Giác chi ấy không có thối thất (*linàm*)"

(tương tự cho: trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi, xả giác chi)

Cũng vậy, thưa Hiền giả Sàriputta, Tỳ-khưu có thể biết được, do tự mình như lý tác ý, bảy giác chi được khéo an trú trong ta, đưa đến lạc trú.

3) **Hộ trì sáu căn là nền tảng:**

(Đức Phật dạy đạo sĩ Kundaliya)

- Nhưng thưa Tôn giả Gotama, những pháp nào được tu tập, được làm cho sung mãn khiến cho minh trí và giải thoát được viên mãn?

- Này Kundaliya, bảy giác chi được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho minh trí và giải thoát được viên mãn.

- Nhưng thưa Tôn giả Gotama, những pháp nào được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho bảy giác chi được viên mãn?

- Này Kundaliya, bốn niệm xứ được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho bảy giác chi được viên mãn.

- Nhưng thưa Tôn giả Gotama, những pháp nào được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn?

- Này Kundaliya, ba thiện hành (thân, khẩu, ý) được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn.

- Nhưng thưa Tôn giả Gotama, những pháp nào được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho ba thiện hành được viên mãn?

- Này Kundaliya, hộ trì sáu căn được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho ba thiện hành được viên mãn. Nhưng này Kundaliya, hộ trì sáu căn tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, khiến cho ba thiện hành được viên mãn?

Ở đây, này Kundaliya, Tỳ-khưu khi mắt thấy sắc khả ý, tai nghe tiếng khả ý, mũi ngửi hương khả ý, lưỡi nếm vị khả ý, thân cảm xúc khả ý, khi ý biết pháp khả ý, vị ấy không có tham trước, không có hoan hỷ, không để tham dục (*ràga*) khởi lên. Thân của vị ấy được an trú, tâm an trú, nội phần khéo an trú, khéo giải thoát.

Và khi mắt thấy sắc không khả ý, tai nghe tiếng không khả ý, mũi ngửi hương không khả ý, lưỡi nếm vị không khả ý, thân cảm xúc không khả ý, khi ý biết pháp không khả ý, vị ấy không có tuyệt vọng *(manku*), tâm không có dao động, ý không có chán nản (*àdìnamànaso*), tâm không có tức tối (*avyàpannàcetaso*). Thân của vị ấy được an trú, tâm được an trú, nội phần khéo an trú, khéo giải thoát.

Đối trị 5 triền cái:

- Năm triền cái này, này các Tỳ-khưu, tác thành si ám, tác thành không mắt, tác thành vô trí, đoạn diệt trí tuệ, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn. Thế nào là năm? Dục tham, Sân, Hôn trầm thụy miên, Trạo hối, Nghi hoặc. Năm triền cái, tác thành si ám, tác thành không mắt, tác thành vô trí, đoạn diệt trí tuệ, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn.

Bảy giác chi này, này các Tỳ-khưu, tác thành mắt, tác thành trí, làm tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào tổn hại, đưa đến Niết-bàn. Thế nào là bảy? Niệm Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định, Xả. Bảy giác chi này, tác thành mắt, tác thành trí, làm tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào tổn hại, đưa đến Niết-bàn.

* * *

Bojjhaṅga Paritta _
The Factor-of-Awakening Protection

Bojjhaṅgo sati-saṅkhāto
Dhammānaṃ vicayo tathā
Viriyam-pīti-passaddhi-
Bojjhaṅgā ca tathāpare
Samādh'upekkha-bojjhaṅgā
Satt'ete sabba-dassinā
Muninā sammadakkhātā
Bhāvitā bahulīkatā
Saṃvattanti abhiññāya
Nibbānāya ca bodhiyā
Etena sacca-vajjena
Sotthi te hotu sabbadā.

The factors for Awakening include mindfulness,
Investigation of qualities,
Persistence, rapture, and serentiy factors for Awakening, plus
Concentration and equanimity factors for Awakening.
These seven, which the All-seeing Sage
Has rightly taught, when developed and matured,
Bring about heightened knowledge, Liberation, and Awakening.
By the saying of this truth, may you always be well.

Ekasmiṃ samaye nātho
Moggallānañca Kassapaṃ
Gilāne dukkhite disvā
Bojjhaṅge satta desayi
Te ca taṃ abhinanditvā
Rogā mucciṃsu taṃkhaṇe
Etena sacca-vajjena
Sotthi te hotu sabbadā.

At one time, our Protector — seeing that Moggallana and Kassapa
Were sick and in pain — taught them the seven factors for Awakening.
They, delighting in that, were instantly freed from their illness.
By the saying of this truth, may you always be well.

Ekadā dhamma-rājā pi
Gelaññenābhipīḷito
Cundattherena taññeva
Bhaṇāpetvāna sādaraṃ
Sammoditvā ca ābādhā
Tamhā vuṭṭhāsi ṭhānaso
Etena sacca-vajjena
Sotthi te hotu sabbadā.

Once, when the Dhamma King was afflicted with fever,
He had the Elder Cunda recite that very teaching with devotion.
And as he approved, he rose up from that disease.
By the saying of this truth, may you always be well.

Pahīnā te ca ābādhā
Tiṇṇannam-pi mahesinaṃ
Maggāhata-kilesā va
Pattānuppattidhammataṃ
Etena sacca-vajjena
Sotthi te hotu sabbadā.

Those diseases were abandoned by the three great seers,
Just as defilements are demolished by the Path
In accordance with step-by-step attainment.
By the saying of this truth, may you always be well.

* * *

Bản dịch của Tỳ-khưu Hộ Pháp ("Bài Kinh Cho Người Bệnh", 2006)

Đức Thế Tôn là bậc Toàn Tri.
Thuyết giảng bảy pháp giác chi là:
Niệm giác chi, phân tích giác chi,
Tinh tấn giác chi, hỷ giác chi,
An tịnh giác chi, định giác chi,
Và xả giác chi, gồm bảy pháp.

Bảy pháp giác chi được thực hành,
Pháp hành càng được tăng trưởng nhiều,
Để ngộ chân lý Tứ Thánh Đế,
Để chứng đắc Thánh Đạo Thánh Quả,
Để chứng đạt Niết Bàn cao thượng.
Do năng lực lời chân thật này,
Cầu phước lành thường có đến người.

Một thuở nọ, Đức Thế Tôn thấy
Trưởng Lão Má-ha-kắt-xá-pá,
Và Má-ha-mốc-ganh-la-ná
Lâm bệnh nặng trầm trọng khổ thân,
Ngài ngự đến tận nơi thuyết giảng
Thất giác chi tế độ mỗi vị.
Hai vị phát sinh tâm hoan hỷ,
Bảy pháp giác chi của Đức Phật.
Chứng bệnh liền khỏi ngay tức khắc.
Do năng lực lời chân thật này,
Cầu phước lành thường có đến người.

Một thời Đức Phật lâm bệnh nặng,
Ngài truyền Đại đức Chun-đá rằng:
"Con hãy tụng bảy pháp giác chi"
Đại đức Cun-da thành kính tụng
Bảy pháp giác chi ấy vừa xong.
Đức Thế Tôn vô cùng hoan hỷ,
Chứng bệnh liền khỏi ngay tức thì.
Do năng lực lời chân thật này,
Cầu phước lành thường có đến người.

Phiền não nào bị diệt đoạn tuyệt
Do bởi Thánh Đạo Tuệ nào rồi.
Phiền não ấy không sinh lại được,
Cũng như chứng bệnh của Đức Phật,
Và hai vị Đại đức Trưởng Lão,
Bệnh ba vị đều đã khỏi hẳn,
Không bao giờ tái phát lại nữa.

Do năng lực lời chân thật này
Cầu phước lành thường có đến người.

[Home]

12-06-2016

37 PHẨM TRỢ ĐẠO.pdf

37 PHẨM TRỢ ĐẠO **MP3**

Tứ Diệu Đế.pdf

BÁT CHÁNH ĐẠO PDF

Phật Pháp Căn Bản

- **01. Mười hai nhân duyên**
- **02. Bốn sự thật**

Khóa III: THANH VĂN THỪA PHẬT GIÁO

Bài thứ 10: BÁT CHÁNH ĐẠO

batthanhdao.blogspot.com

Thapnhinhanduyen.blogspot.com

- Bát-Chánh-Đạo.pdf view this PDF
- Bát Chánh Đạo.pdfview this PDF
- Tứ Diệu Đế-Bát Chánh Đạo.pdf view this PDF
- bat-chanh-dao1.pdfview this PDF
- tudieude-batchanhdao.pdf view this PDF



TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ – SA MÔN THÍCH THIỆN HOA .PDF

8 QUYỂN SÁCH QUÝ MP3, GOOGLE DRIVE

-

KINH LĂNG NGHIÊM GIẢNG GIẢI

PHÁP MÔN NIỆM PHẬT

BÁT CHÁNH ĐẠO - TỨ DIỆU ĐẾ

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

BÁT NHÃ TÂM KINH GIẢNG GIẢI

KINH ĐỊA TẠNG GIẢNG GIẢI

HOÀ THƯỢNG THÍCH TRÍ TỊNH

TAM VÔ LẬU HỌC - GIỚI - ĐỊNH HUỆ

THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN - TỨ DIỆU ĐẾ

➤ Mười pháp giới không lìa một tâm niệm

➤ TỨ CHỦNG THANH TỊNH MINH HỐI

➤ 50 HIỆN TƯỢNG ẤM MA

⇨ Kinh Vô Lượng Thọ Giảng Ký

➤ KINH TỨ NIỆM XỨ

⇨ THỌ KHANG BẢO GIÁM

ÂM LUẬT VÔ TÌNH

➤ KINH KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT

KINH PHÁP BẢO ĐÀN PDF - LỤC TỔ HUỆ NĂNG

➤ Vạn Đức Pháp Ngữ - Hoà Thượng Thích Trí Tịnh

⇨ KINH VÔ LƯỢNG THỌ TINH HOA

➤ BÁT CHÁNH ĐẠO - TỨ DIỆU ĐẾ

hoasenvanno.wordpress.com

⇨ PHÁP SƯ ĐỊNH HOẰNG

HT Tịnh Không Pháp Ngữ MP3

ẤN QUANG ĐẠI SƯ KHAI THỊ

ph.tinhtong.vn

tuvienquangduc.com.au

➤ KINH ĐỊA TẠNG BỒ TÁT BỔN NGUYỆN GIẢNG KÝ

thienphatgiao.org

➤ GIẢNG KINH ĐỊA TẠNG HT. TỊNH KHÔNG

TỨ HOẰNG THỆ NGUYỆN

HƯƠNG VỊ GIẢI THOÁT

⇨ THỌ KHANG BẢO GIÁM

vanphatthanh.org

daitangkinh.net

HÒA THƯỢNG THÍCH THIỀN TÂM

NI TRƯỞNG SƯ BÀ HÀI TRIỀU ÂM

ĐẠI CƯƠNG KINH LĂNG NGHIÊM - HT.THÍCH THIỆN HOA

KINH TRUNG A HÀM .PDF

THIỀN SƯ DUY LỰC PHÁP NGỮ .MP3

PHÁP NGỮ THIỀN SƯ Ajahn Chah MP3

HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA PHÁP NGỮ MP3

Tám Quyển Sách Quý - Thích Thiện Hoa

➤ KINH LUÂN CHUYỂN NGŨ ĐẠO TỘI PHƯỚC BÁO ỨNG



Nguyện đem công đức này trang nghiêm Phật Tịnh Độ
trên đền bốn ân nặng dưới cứu khổ ba đường
nếu có ai thấy nghe đều phát tâm Bồ Đề
hết một báo thân này đồng sanh về Cực Lạc.

Website : maynghephap.wordpress.com

Người Sáng Lập (ĐẶNG VĂN QUÝ 1991) : Pháp Danh :Thiện Đức
: